

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HẬU GIANG**

Số: 47 /2011/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

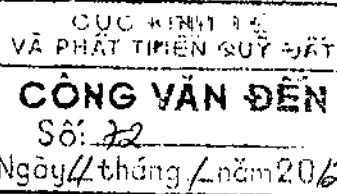
Vị Thanh, ngày 28 tháng

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CÔNG VĂN ĐỀN**

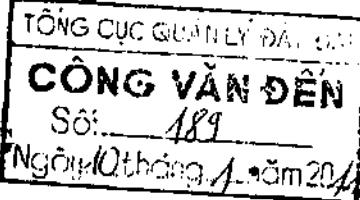
Số.....299

Ngày.....06/01/2012



**Ban hành Quy định về mức giá các loại đất năm 2012  
trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**



Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc xác định khung giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tư pháp,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Thay thế Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Quy định về mức giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Những quy định trước đây trái với nội dung Quyết định này đều không còn hiệu lực thi hành.

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế căn cứ vào chính sách thuế và chế độ tài chính có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 3.** Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan ban, ngành, tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, địa phương, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *NL*

*Nơi nhận:*

- VP Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ: Tài chính, TN & MT, Xây dựng;
- Tổng cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT:TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VP Tỉnh ủy, các Ban Đảng;
- UBMTTQ, các Đoàn thể tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Phòng VB - TT, Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, KT, KD

Điều 2/2010/QĐ-GIA ĐẤT 2012

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KẾ CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Nguyễn Liên Khoa*

## QUY ĐỊNH

Về bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47 /2011/QĐ-UBND  
ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định sử dụng làm căn cứ để:

- a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, 35 của Luật Đất đai năm 2003;
- c) Tính tiền chuyển mục đích sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 36 của Luật Đất đai năm 2003;
- d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
- e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
- g) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, 40 của Luật Đất đai năm 2003;
- h) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá theo quy định trong bảng giá đất này.

3. Không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất và đối tượng được giao nền tái định cư của các dự án khi Nhà nước thu hồi đất.

### **Điều 2. Khung giá các loại đất**

Bảng giá đất được quy định cho các loại đất sau:

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

- a) Đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại và đất nuôi trồng thuỷ sản;
- b) Đất trồng cây lâu năm;
- c) Đất rừng sản xuất;
- d) Đất nông nghiệp khác.

2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp (quy định tại Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ và Điều b, Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ) được chia ra theo khu vực đô thị (phường, thị trấn) và khu vực nông thôn (xã), bao gồm:

- a) Đất ở;
- b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp;
- c) Các loại đất phi nông nghiệp khác.

## **Chương II**

### **ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

#### **Điều 3. Giá đất nông nghiệp**

1. Giá đất nông nghiệp được xác định theo vị trí của từng thửa đất quy định tại Điều b Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất. Vị trí của từng thửa đất được xác định căn cứ vào khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất tới thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận tiện về giao thông. Phân biệt các vị trí của từng thửa đất có kết hợp giữa yếu tố khoảng cách với các yếu tố chất đất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu được phân biệt trên cơ sở địa giới hành chính áp kết hợp với các ranh giới tự nhiên nếu có.

2. Giá đất nông nghiệp khác tính theo giá đất nông nghiệp liền kề hoặc khu vực lân cận trong cùng địa bàn của tỉnh Hậu Giang.

3. Bảng giá và vị trí đất nông nghiệp của các huyện, thị xã và thành phố được quy định tại phụ lục đính kèm riêng cho từng địa bàn cấp huyện.

#### **Điều 4. Giá đất phi nông nghiệp**

##### 1. Giá đất ở tại nông thôn:

Giá đất ở được xác định theo vị trí của các tuyến đường, sông, kênh cấp 1, 2, 3 quy định theo TCVN 5664 - 1992 ban hành kèm theo Quyết định số 347/QĐ ngày 23 tháng 5 năm 1992 của Ủy ban Khoa học Nhà nước trong từng khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã và được chia theo 3 khu vực như sau:

###### a) Khu vực 1 (thâm hậu 30 mét):

Là những vị trí thừa đất tiếp giáp với trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện quản lý), sông (kênh, rạch), trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, hoặc gần đầu mối giao thông, giá đất được tính bằng 100% giá đất tại phụ lục đính kèm.

###### b) Khu vực 2 (thâm hậu 30 mét):

Là những vị trí thừa đất tiếp giáp với các trục đường giao thông liên ấp hoặc tiếp giáp khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, sông, kênh cấp 1, 2, 3 quy định theo TCVN 5664 - 1992 ban hành kèm theo Quyết định số 347/QĐ ngày 23 tháng 5 năm 1992 của Ủy ban Khoa học Nhà nước và phải đảm bảo điều kiện có mặt đường đã phủ nhựa (hoặc trải đá xô bồ, láng xi măng, đổ bê tông đá), độ rộng từ 2 mét trở lên. Giá đất bằng 150.000 đồng/m<sup>2</sup>.

###### c) Khu vực 3:

Là những vị trí còn lại chưa được quy định của khu vực 1 và 2 theo từng địa bàn cấp xã, giá đất được quy định bằng 120.000 đồng/m<sup>2</sup>.

(Đính kèm bảng giá đất ở nông thôn)

##### 2. Giá đất ở tại đô thị:

###### a) Về phân loại vị trí, đường phố:

Giá đất ở được xác định theo từng loại đường phố (nếu có), kết cấu từng tuyến đường trên cơ sở khả năng sinh lợi, vị trí thuận lợi của thừa đất.

Mỗi tuyến đường ở phường, thị trấn có cùng kết cấu hạ tầng được phân thành một loại đường phố suốt cho cả con đường, nhưng tùy theo mức sinh lợi từng đoạn đường của loại đường đó mà có mức giá khác nhau. Trường hợp trong cùng tuyến đường nhưng kết cấu hạ tầng của từng đoạn đường khác nhau thì được xếp vào loại đường khác nhau.

Mỗi loại đường chia ra thành 5 vị trí (nếu có):

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thừa đất mặt tiền trong thâm hậu 20m, giá đất được quy định bằng 100% giá trị theo phụ lục đính kèm.

- Vị trí 2: Giá đất được quy định bằng 60% giá đất của vị trí 1, áp dụng cho các trường hợp sau:

+ Thừa đất mặt tiền hẻm (hoặc tuyến đường giao thông tương đương) đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lô phải có độ rộng tối thiểu là 3,5m (không tính vỉa hè đường, hành lang an toàn nếu có).

- + Phản ngoài thâm hậu 20 mét của thửa đất mặt tiền (cùng thửa).
- Vị trí 3: Giá đất được quy định bằng 40% giá đất vị trí 1, áp dụng cho các trường hợp sau:
  - + Thửa đất nằm phía sau tiếp giáp với thửa đất mặt tiền (không liền thửa).
  - + Thửa đất mặt tiền hẻm (hoặc tuyến đường giao thông tương đương) đã phủ nhựa (láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lô phải có độ rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 3,5m (không tính vỉa hè đường, hành lang an toàn nếu có) không đủ tiêu chuẩn xếp vào vị trí 2.
- Vị trí 4: Giá đất được quy định bằng 20% giá đất vị trí 1, áp dụng cho các trường hợp sau:
  - + Thửa đất nằm phía sau tiếp giáp với thửa đất vị trí 3 (không liền thửa).
  - + Thửa đất mặt tiền hẻm (hoặc tuyến đường giao thông tương đương) đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lô phải có độ rộng tối thiểu là 2,0m (không đủ tiêu chuẩn xếp vào vị trí 3).
- Vị trí 5: Các vị trí còn lại của tuyến đường, giá đất được quy định bằng 10% giá đất vị trí 1.

*(Đính kèm bảng giá đất ở đô thị)*

b) Trường hợp giá đất ở thuộc các vị trí 2, 3, 4, 5 được xác định theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này thấp hơn 150.000 đồng/m<sup>2</sup> thì được tính bằng 150.000 đồng/m<sup>2</sup>.

3. Đối với đất ở xen kẽ đất nông nghiệp nhưng chưa có cơ sở hạ tầng (không thuộc 5 vị trí của đường phố), giá đất ở bằng 150.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với khu vực đô thị và 120.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với khu vực nông thôn.

4. Trường hợp có nhiều cách để xác định giá trị của thửa đất thì áp dụng cách tính sao cho giá trị của thửa đất là cao nhất.

5. Các đường giao thông liên ấp, khu vực đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lô phải có độ rộng tối thiểu từ 1,5m đến dưới 2,5m tiếp giáp với trực đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện quản lý, kể cả các tuyến đường thuộc khu vực 2 - nông thôn), giá đất ở được quy định bằng 20% giá đất ở của trực đường giao thông chính tiếp giáp từ vị trí liền sau thâm hậu và được kéo dài thêm 150 mét nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m<sup>2</sup>, đoạn còn lại được quy định bằng 150.000 đồng/m<sup>2</sup> (nếu có).

6. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 50% giá đất ở liền kề nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với phường và thị trấn, không thấp hơn 120.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với xã.

Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

7. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng

(bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), giá đất được tính theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

8. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất khu vực phường, thị trấn được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), giá đất được quy định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

9. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, giá đất được quy định theo giá loại đất liền kề. Trường hợp loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

10. Giá đất ở tại phường, thị trấn và xã được tính theo phụ lục đính kèm riêng cho từng địa bàn cấp huyện.

## **Điều 5. Một số quy định cụ thể về cách xác định giá đất**

### **1. Xác định thẩm hậu thửa đất:**

- Thửa đất được tính thẩm hậu xác định từ chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được duyệt. Trường hợp theo quy hoạch xây dựng mới mà tại thời điểm xác định thẩm hậu chưa có quyết định thu hồi đất theo quy định, chưa giải phóng mặt bằng xong của quy hoạch xây dựng cũ trước đó thì thẩm hậu thửa đất được xác định theo chỉ giới đường đỏ đã được quy hoạch trước đó.

- Trường hợp chưa có quy hoạch, việc xác định thẩm hậu thửa đất căn cứ vào hiện trạng sử dụng thực tế kết hợp với một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 hay từ chân taluy đường (nếu có) hoặc từ chân đường đối với thửa đất không có giấy tờ sở hữu theo quy định.

### **2. Xác định vị trí thửa đất tính thẩm hậu:**

#### **2.1. Thẩm hậu thửa đất:**

Thẩm hậu của thửa đất tại khu vực đô thị (phường, thị trấn) được quy định là 20 mét, tại khu vực nông thôn (xã) là 30 mét áp dụng cho thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường phố, các tuyến đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ quản lý, liên ấp, khu vực) hay sông (kênh, rạch) hoặc đường về trung tâm xã. Riêng đối với đất thuộc đường 19 Tháng 8, đoạn Lê Hồng Phong đến kenh 59 (địa bàn thành phố Vị Thanh) thì áp dụng thẩm hậu là 20 mét đối với tất cả các

giới hạn bởi các quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án để trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 5, khoản 1 và 2 Điều này.

#### **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Các hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nộp tiền sử dụng đất, nộp lệ phí trước bạ,... liên quan đến các tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước nhận trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa xử lý xong, các cơ quan liên quan phải chỉ đạo lập bản kê khống số và tiếp tục thu theo giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Quy định về mức giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (trừ trường hợp ghi nợ tiền sử dụng đất).

2. Giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: trong trường hợp bồi thường chậm thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Căn cứ vào quy định trên, giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố ban hành Danh mục các tuyến đường giao thông (hoặc hẻm, sông, kênh, rạch cấp 1, 2, 3) thuộc khu vực 2 đối với đất ở tại nông thôn, thuộc vị trí 2, 3 và 4 đối với đất ở tại đô thị để áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

4. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan xác định giá đất cụ thể hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo luật định; lập kế hoạch thực hiện giá đất, tổ chức mạng lưới theo dõi, thống kê giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, định kỳ báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định./. *nl*

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Liên Khoa

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

(Ban hành theo Quyết định số: 47 /2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)



Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Số thứ tự	Tên địa điểm	Loại đô thị	Giới hạn	Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>
I	THÀNH PHỐ VỊ THANH	III	Từ Đến	

**Dường loại I**

1	Trần Hưng Đạo	Cầu 2 Tháng 9	Nguyễn Thái Học	7,000,000
		Nguyễn Thái Học	Cầu Cái Nhúc	5,600,000
		Cầu Cái Nhúc	Lê Quý Đôn	4,500,000
		Lê Quý Đôn	Công 1	3,500,000
		Công 1	Nguyễn Viết Xuân	2,500,000
		Nguyễn Viết Xuân	Cầu Chủ Chết	2,000,000
		Cầu Chủ Chết	Trạm Y tế phường VII	1,200,000
		Trạm Y tế phường VII	Cầu Rạch Gốc	3,600,000
		Cầu 2 Tháng 9	Cầu 30 Tháng 4	5,600,000
		Cầu 30 Tháng 4	Ngô Quốc Trị	4,500,000
		Ngô Quốc Trị	Giáp ranh đất công 406	4,000,000
		Ranh đất công 406	Công 406	3,500,000
		Công 406	Ranh Nghĩa Trang	1,600,000
		Hết ranh Nghĩa Trang	Đường Ngô Quyền	1,120,000
		Đường Ngô Quyền	Cầu Ba Liê	800,000
2	Châu Văn Liêm	III	Đoàn Thị Diễm	6,300,000
3	Dường 30 tháng 4	III	Nguyễn Công Trứ	5,600,000
4	Trung Trắc	III	Đoàn Thị Diễm	6,300,000
5	Trung Nhị	III	Đoàn Thị Diễm	5,600,000
6	Lê Lai	III	Trần Hưng Đạo	6,300,000
7	Lê Lợi	III	Đoàn Thị Diễm	5,600,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Giá đất
		Tù	Đến	
8	Đường 1 tháng 3	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ
9	Nguyễn Hậu Giang	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ
10	Đường 1 tháng 4	III	Châu Văn Liêm	Lưu Hữu Phước
11	Nguyễn Công Trứ	III	Đường 30 Tháng 4	Đường 30 Tháng 4
12	Đường 3 tháng 2	III	Đường 1 Tháng 5	Nguyễn Thái Học
		III	Trần Hưng Đạo	Cầu Nguyễn Công Trứ
		III	Ngô Quốc Trị	Ngô Quốc Trị
		III	Cầu Miếu	Cầu Miếu
			Trụ sở Công an tỉnh	Trụ sở Công an tỉnh
13	Nguyễn Việt Hồng	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học
14	Cô Giang	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc
15	Cô Bắc	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc
16	Cai Thuyết	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc
17	Nguyễn Khắc Nhu	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc
18	Phó Đức Chính	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc
19	Chiêm Thành Tân	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc
20	Hải Thượng Lãn Ông	III	Trung Trắc	Trung Trắc
21	Đại lộ Hậu Giang	III	Lê Văn Tám	Nguyễn Công Trứ
22.	Võ Văn Kiệt	III	Cầu Hậu Giang	Kênh Hậu Bệnh Viện
23	Hùng Vương	III	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh phường IV
24	Nguyễn An Ninh	III	Công xà Ba Liên	Hết ranh thành phố
		III	Đại lộ Hậu Giang	2,650,000
				2,650,000
25	Ngô Quốc Trị	III	Trần Hưng Đạo	2,650,000
26	Lê Văn Tám	III	Đường 1 tháng 5	2,650,000
27	Kim Đồng	III	Đường 1 tháng 5	2,650,000
28	Trần Quang Diệu	III	Suốt đường	3,600,000
29	Hồ Xuân Hương	III	Suốt đường	3,200,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Giá đất
		Tù	Đèo	
30	Hoàng Thành	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tân 3,000,000
31	Phan Chu Trinh	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tân 3,000,000
32	Bùi Hữu Nghĩa	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tân 3,000,000
33	Nguyễn Công Quế	III	Nguyễn Công Trứ	Cầu Hồ Tam Giác Cầu Hồ Tam Giác 3,000,000
34	Trần Quốc Toản	III	Cầu Hồ Tam Giác Cầu Vị Thắng	Cầu Vị Thắng Kênh Xáng Hậu 1,700,000
35	Khu dân cư khu vực 1, phường I	III	Đường 1 Tháng 5	Châu Văn Liêm 3,400,000
36	Lý Tự Trọng	III	Đường theo quy hoạch	3,200,000
37	Phạm Hồng Thái	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi 4,000,000
38	Huỳnh Phan Hộ	III	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu 3,200,000
39	Lê Văn Nhung	III	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu 3,200,000
40	Trần Hoàng Na	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng 3,200,000
41	Lê Bình	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng 3,200,000
<b>Đường Loại III</b>				
42	Nguyễn Văn Trỗi	III	Cầu Cái Nhúc 2	Công 1 2,800,000
43	Võ Thị Sáu	III	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Trỗi 2,800,000
44	Lê Quý Đôn	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi 2,800,000
45	Nguyễn Trãi	III	Lê Hồng Phong	Kênh Tắc Huyện Phượng 2,000,000
46	Đường 19 Tháng 8	III	Lê Hồng Phong	Kênh 59 460,000
47	Đô Chiểu	III	Nguyễn Công Trứ	Kênh Quan Đề 2,800,000
48	Lưu Hữu Phước	III	Đô Chiểu	Trần Ngọc Quέ 2,800,000
49	Ngô Hữu Hạnh	III	Triệu Thị Trinh	Nguyễn Công Trứ 1,800,000
50	Nguyễn Trung Trực	III	Ngã ba chợ	Chùa Ông Bồn 2,800,000
51	Phan Văn Trị	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực 2,800,000
52	Bùi Hữu Nghĩa	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực 2,800,000
53	Chu Văn An	III	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen 1,300,000
54	Mạc Đĩnh Chi	III	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen 1,300,000
55	Đường nội vi phường VII	III	Trần Hưng Đạo	Bãi bùn Nhà máy đường 800,000
56	Nguyễn Huệ	III	Kênh 59	Kênh Ba Quảng 2,000,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Giá đất
		Tù	Đến	
57	Ký Lộ Hỗn Kép	III	Kênh Ba Quặng	1,400,000
58	Đường Tời Nguồn Trái - Lê Hồng Phong	III	Nguyễn Trãi	2,000,000
59	Đường Nguyễn Văn Cừ	III	Nguyễn Trãi	1,900,000
			Lê Hồng Phong	
			Cầu 30 Tháng 4	5,600,000
			Cầu 30 Tháng 4	
			Hẻm 2	2,100,000
			Hẻm 7	1,500,000
			Hẻm 7	
60	Bùi Thị Xuân	III	Công Ba Huệ	1,000,000
61	Cao Thắng	III	Trần Hưng Đạo	700,000
62	Trần Văn Hoài	III	Trần Hưng Đạo	
63.	Triệu Thị Trinh	III	Đường dân cư phường III	
64	Nội vi chợ phường IV	III	Nguyễn Thái Học	2,000,000
65	Đường dân cư phường II	III	Các đường theo quy hoạch	2,000,000
66	Nội bộ khu tái định cư phường III giai đoạn I	III	Cao Thắng	1,600,000
67	Nội bộ khu tái định cư phường III giai đoạn 2	III	Tất cả các tuyến đường theo quy hoạch	610,000
68	Nguyễn Công Trứ	III	Tất cả các tuyến đường theo quy hoạch trừ đường số 16	
69	Đường vào Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	III	Cầu Nguyễn Công Trứ	800,000
70	Đường vào Khu dân cư - thương mại phường VII (586)	III	Đường Trần Hưng Đạo	1,200,000
			Ranh Khu dân cư - thương mại	
71	Nội vi khu Công an	III	Suốt đường	1,000,000
72	Đường 1 tháng 5 nội dài	III	Kênh Hậu Bệnh Viện	1,000,000
73	Nguyễn Viết Xuân	III	Kênh Xáng Hậu	800,000
			Giáp ranh Vị Thủy	
			Trần Hưng Đạo	700,000
			Cầu Nguyễn Việt Xuân	
			Kênh Xáng Hậu	500,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất
			Từ	Đến	
74	Vị Bình	III	Kênh Mương Lộ 3 tháng 2	Cống Mười Hả	400,000
			Công Mười Hả	Nhà Chín Sóc	350,000
			Nhà Chín Sóc	Cầu Út Vẹn	300,000
			Cầu Út Vẹn	Cầu Út Tiệm	250,000
75	Vị Bình	III	Kênh Vị Bình	Kênh ranh Vị Thuỷ	300,000
76	Đường Kênh Tắc	III	Cầu Xáng Hậu	Kênh Vị Bình	600,000
77	Đồng Khởi	III	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	Kênh Xáng Hậu	400,000
78	Nguyễn Thị Minh Khai	III	Kênh Mương Lộ 62	Kênh Mò Om	800,000
79	Lê Thị Hồng Gấm	III	Kênh Mò Om	Cầu Nhà Cháy	600,000
80	Đường Xà Nò	III	Kênh Mương Lộ 62	Nguyễn Huệ nối dài	600,000
81	Nội vi đường Trường Phù Núi	III	Kênh Mương Lộ 62	Kênh Điện Tura	600,000
82	Khu DC - TM phường VII	III	Các đường còn lại		400,000
83	Đường công vụ phường VII - Hòa Lụu	III	Tất cả các đường theo quy hoạch trừ đường dự mở		2,000,000
84	Đường Vị Nghĩa	III	Trần Hưng Đạo	Kênh Thủy Lợi	500,000
			Kênh Thủy Lợi	Kênh Xáng Hậu	400,000
			Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh lộ 62	360,000
<b>II HUYỆN VỊ THỦY</b>		<b>V</b>			
1	Quốc Lộ 61	V	Cầu Nàng Mau	Trạm Biển Điện	2,000,000
			Trạm Biển Điện	Công Hai Lai	800,000
			Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vị Thắng	600,000
			Trường Tiểu học thị trấn Nàng Mau 2	Chùa Tịnh xá Ngọc Long	200,000
2	Tuyến song song mương lô Quốc Lộ 61	V	Chùa Tịnh xá Ngọc Long	Nguyễn Chí Thành	300,000
			Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vị Thắng	400,000
3	Dãy phố cắp nhà lồng chờ thi trấn Nàng Mau	V	Quốc Lộ 61	Kênh Hậu	2,000,000
4	Ngô Quốc Trị	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thành	2,000,000
5	Hùng Vương	V	Cầu 30 tháng 4	Khu dân cư giáo viên	2,000,000
6	Lê Quý Đôn	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	1,300,000
7	Nguyễn Văn Tiêm	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thành	1,300,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Giá đất
		Tỉnh	Đến	
8	Lê Hồng Phong	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực
9	Nguyễn Văn Tiêm	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Văn Tiêm
10	Nguyễn Văn Thủ	V	Ngò Quốc Trị	Nguyễn Văn Tiêm
11	Đường Nàng Mau	V	Ngã ba công Hai Lai	Kênh Nàng Mau
12	Nơi vi khu định cư A - B	V	Các đường nội bộ theo quy hoạch	Ngã ba cây xăng Sơn Vĩ
13	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường	V	Cầu Nàng Mau	Cầu Kênh Hậu
14	Đường về xã Vĩnh Thuận Tây	V	Cầu Kênh Hậu	Hết ranh quy hoạch chợ Nàng Mau
15	Đường về xã Vị Trung	V	Ranh quy hoạch chợ Nàng Mau	Hết ranh thị trấn Nàng Mau
16	Đường ấp 5 - Thị trấn Nàng Mau	V	Nguyễn Huệ	Ranh xã Vị Thủy
17	Đường bờ xáng Nàng Mau	V	Quốc Lộ 61	Ranh xã Vị Trung
18	Đường Nguyễn Thị Định	V	Cầu Nàng Mau	Hết đường nhựa 3m
19	Nơi vi Khu dân cư giáo viên	V	Ranh đường nhựa 3m	Giáp ranh xã Vị Thắng
	<b>HUYỆN LONG MỸ</b>	V	Cầu Nàng Mau	Kênh Ba Soi
		V	Quốc Lộ 61	Kênh Phong Luru
		V	Các đường nội bộ theo quy hoạch	300.000
<b>Đường loại I</b>				
1	Nguyễn Việt Hồng	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4
2	Nguyễn Trung Trực	V	Chiêm Thành Tân	Đường 30 Tháng 4
3	Hai Bà Trưng	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4
		V	Đường 30 Tháng 4	Đường 30 Tháng 4
		V	Nguyễn Huệ	Cách Mạng Tháng Tám
4	Đường 30 tháng 4	V	Nguyễn Huệ	Đường tỉnh 930
5	Chiêm Thành Tân	V	Nguyễn Trung Trực	Vòng xuyến Cách Mạng Tháng
6	Nguyễn Văn Trỗi	V	Đường 30 Tháng 4	Tám
7	Võ Thị Sáu	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4
8	Cách Mạng Tháng Tám	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4
9	Nguyễn Thị Minh Khai	V	Đường 3 Tháng 2	Trần Phú
		V	Nguyễn Văn Trỗi	Chiêm Thành Tân



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thi	Tù	Giới hạn	Giá đất
				Từ Đến	
10	Trấn Phù Ninh	V	Dương 3 Tháng 2	Dương 30 Tháng 4	2,100,000
11	Đường 3 Tháng	V	Công ty Thương Nghiệp	Cách Mạng Tháng Tám	1,500,000
12	Nguyễn Văn Nhò	V	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Mỹ	2,100,000
13	Áp 6 (Đường tỉnh 931)	V	Cầu Phú Xuyên	Cầu Phú Xuyên	2,500,000
14	Dương vào Khu Tái định cư	V	Vòng xuyến Cách Mạng Tháng Tám	Phạm Văn Nhờ	1,500,000
<b>Dương loại II</b>			Vòng xuyến Phạm Văn Nhờ	Cầu Long Mỹ	2,100,000
15	Áp 2 (Cách Mạng Tháng Tám dự mờ)	V	Chiêm Thành Tân	Hai Bà Trưng	1,250,000
				Nguyễn Văn Trỗi	1,800,000
16	Áp 3 (Cách Mạng Tháng Tám dự mờ)	V	Dương vào chùa Ba Cát	Nguyễn Văn Trỗi	1,150,000
17	Áp 5 (Cách Mạng Tháng Tám dự mờ)	V	Giáp ranh áp 3	Nguyễn Việt Hồng	900,000
				Giáp ranh áp 5	1,000,000
18	Áp 1 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931)	V	Nguyễn Việt Hồng	Tỉnh lộ 930	800,000
				Công Năm Tỉnh	1,200,000
				Vòng xuyến	1,300,000
				Cầu Ba Lý	900,000
				Đập Bờ Dừa	700,000
				Nhà Năm Thé	1,000,000
				Cầu Long Mỹ	700,000
				Cầu Vĩnh Rây	1,400,000
19	Trần Hưng Đạo	V	Vòng xuyến	Cầu Ba Lý	
20	Áp 4 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931)	V	Cách Mạng Tháng Tám	Hết ranh Trung tâm Giáo dục thường xuyên (Trường Bán Công cũ)	1,800,000
				Công Năm Khai	900,000
21	Áp 5 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 930)	V	Hết ranh Trung tâm Giáo dục thường xuyên (Trường Bán Công cũ)	Kênh Hậu Giang 3	600,000
				Nguyễn Văn Trỗi	800,000
				Nguyễn Trung Trực	1,800,000
				Đường 30 Tháng 4	1,400,000
				Cách Mạng Tháng Tám dự mờ	



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Giá đất
1	CẨM LÂM	Tỉnh	Đến	
22	Đường Kéo Cầu Cảnh nghiệp	V	Giáp ranh Đường tỉnh 930	Sông Cái Lớn
23	Phạm Văn Đồng	V	Trần Hưng Đạo	Cầu Ba Lý
24	Nguyễn Văn Trỗi	V	Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám
25	Võ Thị Sau	V	Đường 30 Tháng 4	Cầu Trạm Bom
26	Nguyễn Việt Hồng	V	Đường 30 Tháng 4	Cầu Trảng
27	Nguyễn Trung Trực	V	Đường tỉnh 930	Nhà thờ Thánh Tâm
28	Áp 1 thị trấn Long Mỹ	V	Cầu Nước Đục	Công Hai Thiên
29	Áp 3 thị trấn Long Mỹ	V	Cách Mạng Tháng Tám	Áp Bình An, xã Long Bình
30	Áp 5 thị trấn Long Mỹ	V	Cầu Ba Cô	Chùa Ba Cô
31	Áp 6 thị trấn Long Mỹ	V	Công Hai Thiên	Am Cô Năm
IV	THỊ XÃ NGÃ BÀY	IV	Kênh Chính Móc	Giáp Thuận Hòa
1	Trần Hưng Đạo	IV	Kênh Chính Móc	Kênh Chín Mốc
2	Lê Lợi	IV	Trạm Bom áp 5	Trạm Bom áp 5
3	Lý Thường Kiệt	IV	Trạm Bom áp 5	Cầu Trắng
4	Triệu Âu	IV	Cầu Long Mỹ	Kênh Ba Nghịệp
5	Mạc Đinh Chi	IV		
6	Hùng Vương			
	Công UBND thị xã (đối diện Chi Cục thuế)	Cầu Phùng Hiệp	Công UBND thị xã (đối diện Chi Cục thuế)	Phạm Hùng (đối diện Cầu Xéo Võng)



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Giá đất
		Từ	Đến	
				
IV	Phạm Hùng (đồi điện cầu Xéo Vồng)		Nguyễn Huệ	4,000,000
	Nguyễn Huệ		Cầu Trăng Nhỏ	3,000,000
	Cầu Trăng Nhỏ		Công Hai Nâu	2,100,000
	Công Hai Nâu		Đường 3 Tháng 2	1,470,000
	Cầu Phụng Hiệp		Ban Chỉ huy quân sự thị xã	4,000,000
	Ban Chỉ huy quân sự thị xã		Chùa Giác Long	3,000,000
	Chùa Giác Long		Đường 3 Tháng 2	2,100,000
	Đường 3 Tháng 2		Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1,470,000
	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị		Công Giá	1,050,000
	Công Giá		Cầu Chữ Y	735,000
	Cầu Chữ Y		Ranh tỉnh Sóc Trăng	560,000
7	Đường 3 Tháng 2	IV	Dương Hùng Vương (phường Ngã Bảy)	Kênh Hai Dương (giáp ranh huyện Phụng Hiệp)
	Dương loại II			
8	Nguyễn Minh Quang	IV	Hùng Vương	Cầu Chùa
			Cầu Chùa	3,500,000
			Cầu xuống biển tàu	Cầu xuống biển tàu
			Cầu Kênh Đào	1,200,000
			Cầu Kênh Đào	900,000
9	Đường 30 Tháng 4	IV	Ranh xã Đại Thành	Ranh xã Đại Thành
			Nguyễn Trãi	700,000
			Kênh Tư Khiêm	3,000,000
			Kênh Tư Khiêm	2,100,000
			Kênh Ba Thơ	1,470,000
			Kênh cắp cây xăng Nguyễn Phát	1,000,000
			Kênh Tư Đèo	700,000
			Kênh Tư Đèo	490,000
10	Nguyễn Trãi	IV	Cầu Xeo Vồng	Đường 30 Tháng 4
	Dương loại III			
11	Phạm Hùng	IV	Hùng Vương	Lê Hồng Phong
12	Lê Hồng Phong	IV	Nguyễn Huệ	Nguyễn Minh Quang
13	Nguyễn Huệ	IV	Nguyễn Thị Minh Khai (lô chả Kim Trang - phía khenh xáng)	Lê Hồng Phong
14	Châu Văn Liêm	IV	Phạm Hùng	Đoàn Văn Chia
				2,000,000
				2,000,000
				2,000,000
				2,000,000



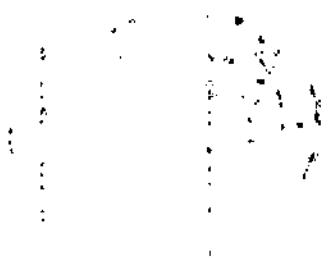
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thi	Giới hạn	Giá đất
15	Đoàn Văn Cát	IV	Từ Lê Hồng Phong Đến	2.000.000
16	Phan Đình Phùng	IV	Lê Hồng Phong	2.000.000
17	Nguyễn Thị Minh Khai	IV	Phạm Hùng	3.000.000
<b>Đường loại IV</b>				
18	Trần Nam Phu	IV	Hùng Vương	Trụ sở Khu vực 2, phường Hiệp Thành
19	Khu dân cư Cái Côn	IV	Trường Tiểu học Hiệp Thành 3	Trường Tiểu học Hiệp Thành 3
20	Đường Ngõ Quyền	IV	Cầu xuống bến tàu	Ranh xã Đại Hải
21	Tuyến Cầu Đầu Định - Giáp xã Hiệp Lợi	IV	Nguyễn Trung Trực	Bến đò Cái Côn
22	Cao Thắng	IV	Cầu Đầu Định	Nguyễn Trãi
23	Đường 1 Tháng 5	IV	Cầu Xéo Môn	Cầu Xéo Môn
24	Hoàng Hoa Thám	IV	Kênh Ba Sài	Kênh Ba Sài
25	Khu vực Dơi Chành	IV	Kênh Hai Vàng	Kênh Hai Vàng
26	Triệu Vĩnh Tường	IV	Cầu Nhà máy đường	Kênh Tâm Nhái
27	Doi Tân Thời Hòa - Xã Hiệp Hưng	IV	Cầu số 2	Cầu số 2
28	Doi Tân Thời Hòa - Xã Tân Phước Hưng	IV	Cầu Nhà máy đường	Ranh tỉnh Sóc Trăng
29	Nhà máy đường - Xã Tân Phước Hưng	IV	Cầu Chữ Y	Công Nhà máy đường
30	Kênh Cầu Trắng Nhỏ	IV	Cầu Nhà máy đường	Ranh huyện Phung Hiệp
			Cầu Sây Niêu	Nhà máy đường (cấp sông)
			Kênh Năm Diên	Kênh Năm Diên
			Dầu Dơi	UBND phường Lái Hiêu
			Kênh Mười Tân	Kênh Mười Tân
			Dầu Dơi	Kênh Hậu Giang 3
			Kênh Hai Chắc	Kênh Hai Chắc
			Kênh Mười Lè	Kênh Mười Lè
			Công Nhà máy đường	Kênh Hai Đường
			Cầu Trắng Nhỏ (tuyến trái - Khu vực 5)	Kênh Mười Lè
			Cầu Cái Đôi Trong	250.000
			Cầu Trắng Nhỏ (tuyến phải - Khu vực 3, 6)	300.000
			Cầu Cái Đôi Trong	600.000



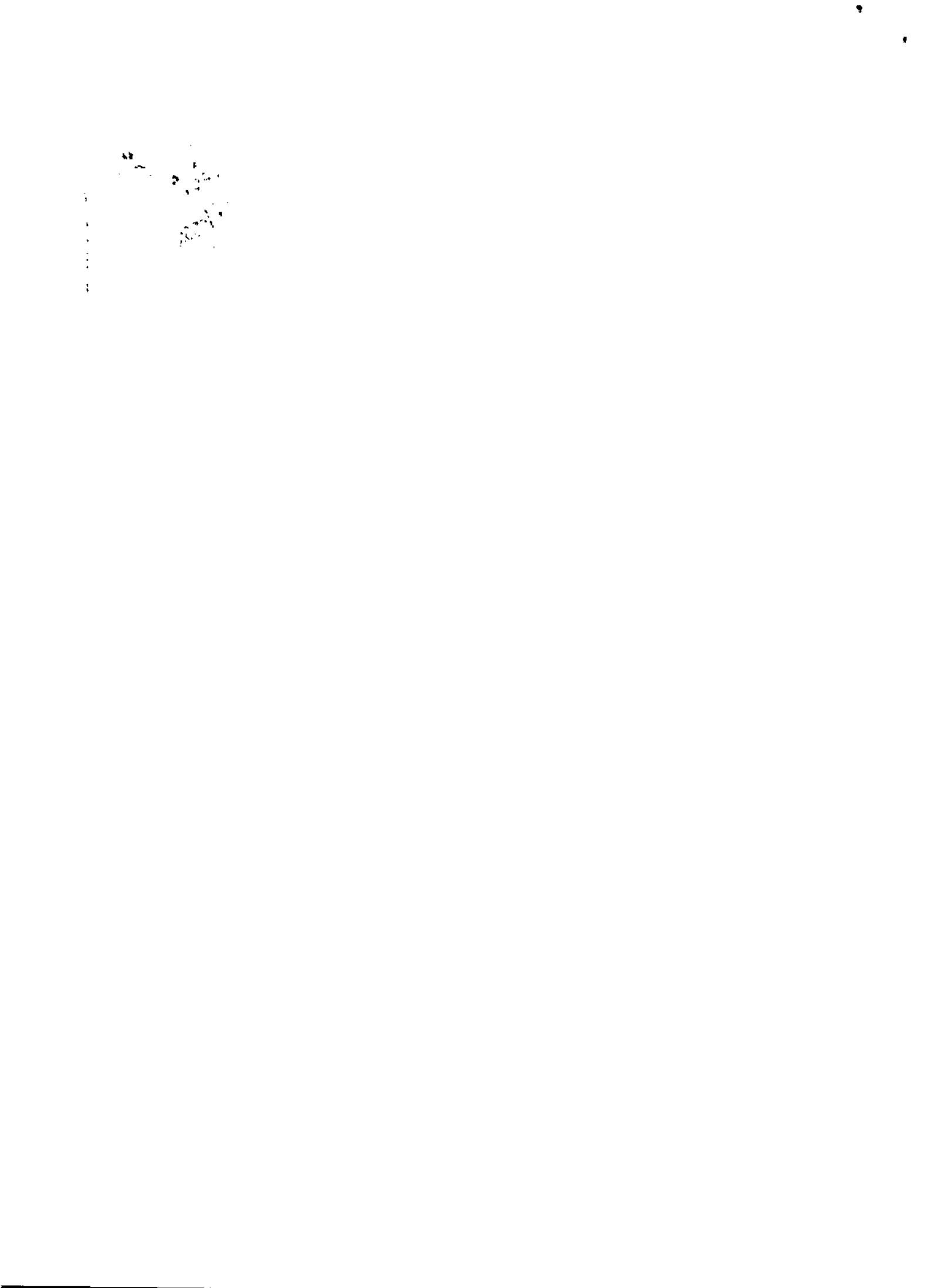
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Giá đất
		Tù	Đến	
31	Kênh Lái Hiếu - Xã Tân Phước	IV	Kênh Lái Hiếu	Ranh huyện Phụng Hiệp
32	Khu Tái định cư	IV	Nội vi khu tái định cư phường Hiệp Thành	300,000
<b>V HUYỆN PHỤNG HIỆP</b>		<b>V</b>	Nội vi khu tái định cư xã Hiệp Lợi	
1	Quốc lộ 61	V	Bến xe Kinh Cung	Giáp ranh đường vào kênh Tám Ngàn
			Giáp ranh đường vào kênh Tám Ngàn	1,500,000
2	Đường song song Quốc lộ 61 (TT. Kinh Cung)	V	Cút	Ngàn Cút
			Cầu Kênh Giữa	2,400,000
3	Đường tỉnh 927	V	Cầu Mẫu Giáo Sơn Ca	Cầu Kênh Giữa
			Chùa Long Hòa Tự	Hết cây xang Mỹ Tân
			Cầu vượt thị trấn Cây Dương	Giáp ranh đất ao cá Mỹ Anh
			Cầu Số 4	150,000
			Dương	Cầu Số 4 và đèn đường dẫn Cây
			Dương	1,400,000
			Hết ranh đất Trường Tiêu học Cây	Hết ranh đất Trường Tiêu học Cây
			Dương 2	600,000
4	Đường sau nhà lồng chợ thị trấn Cây Dương	V	Ranh đất Trường Tiêu học Cây Dương	Ranh Huyện đội
		2	Ranh Huyện đội	500,000
			Cầu vượt thị trấn Cây Dương	400,000
			Ranh Lộ 26 Tháng 3	800,000
			Nhà Huỳnh Yến	500,000
			Hết ranh nhà Sáu Miểu	1,200,000
			Đầu đường dẫn cầu Cây Dương	1,000,000
			Kênh Huỳnh Thiện	350,000
			Cuối đường dẫn cầu Cây Dương	250,000
			Đầu đường dẫn cầu Cây Dương	300,000
			Cuối đường dẫn cầu Cây Dương	500,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Giá đất	
		Từ	Đến		
5	NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG Kinh Cung	V	Kênh Lái Hiếu Ranh đất Bách Vũ Lâm Ranh Nhị ty (xã Tân Phước Hưng) Cầu Kênh Giữa Giáp ranh nhà ông Trần Văn Phùng Nhà Máy nước Đường xuống Nhà máy nước	Giáp ranh đất nhà thày An Hết ranh đất Bách Vũ Lâm Giáp ranh xã Hiệp Hưng Cầu Ranh Án Kênh chợ thị trấn Kinh Cung Đường xuống Nhà máy nước Nhà ông Nhanh (đồi điện nhà ông Hải)	350,000 400,000 200,000 300,000 700,000 800,000 900,000 600,000
6	ĐƯỜNG HỘI KINH CUNG	V	Hai đường cắp dây nhà lồng chợ Đường xuống nhà máy nước Đường vào kênh Tân Ngàn Cụt Đường Quản lộ Phụng Hiệp thuộc thi trấn Bóng Tàu	Kênh chợ thị trấn Kinh Cung Kênh chợ thị trấn Kinh Cung Cầu kênh Tân Ngàn Cụt Giáp ranh huyện Mỹ Tú, Sóc Trăng	1,000,000 1,000,000 600,000 600,000
7	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phước Hưng	V	Ranh cầu Mười Biểu	Cầu Bùi Kiệm	350,000
8	Đường lộ chợ Bóng Tàu	V	Giáp ranh móng cầu cũ Bóng Tàu	Ranh Nhị ty (đường cắp kênh xáng Bóng Tàu)	700,000
9		V	Giáp chân móng cầu cũ Bóng Tàu (nhà anh Tiên)	hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mỹ	700,000
10		V	Giáp ranh cầu cũ Bóng Tàu	Cầu mới Tỉnh lộ 928B (đường cắp kênh ngang)	300,000
11		V	Hai đường song song nhà lồng chợ Bóng Tàu	Ranh đất Hai Thành	500,000
VI	HUYỆN CHÂU THÀNH A	V	Bưu điện thị trấn Cái Tắc	Cầu Tàu	2,800,000
1	Đường nội bộ chợ Cái Tắc	V	Các đoạn còn lại trong nội bộ Chợ Cái Tắc	Cầu Đất Sét	1,500,000
2	Quốc lộ 1			Tu Ninh)	1,800,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Giá đất
		Tù	Đèo	
1	Thị trấn Tân An Nhơn	V	Cua queo nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	Trại gà Chi Ngô (áp Long An B) 1,500,000
2	Thị trấn Phùng Hiệp	V	Trại gà Chi Ngô (áp Long An B)	Giáp ranh xã Long Thành (huyện Phụng Hiệp)
3	Quốc lộ 61 (Quốc lộ 1)	V	Ngã ba Cái Tắc (Quốc lộ 1)	Cầu Cái Tắc 3,000,000
4	Quốc lộ 1 cũ	V	Quốc Lộ 61	Hết ranh Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc 1,800,000
5	Đường Chùa Miên Quốc lộ 1A	V	Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc Quốc Lộ 61	Đầu Quốc lộ 1A 1,200,000
6	Tuyến cấp sông Ba Láng (hướng về Thành)	V	Cầu Đất Sét (giáp ranh xã Tân Phú Thành)	Công Cà Bão 1,200,000
7	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thành	V	Đầu Quốc lộ 1A	Cầu Sắt (đường Chùa Miên, trại chăn nuôi) 400,000
8	Đường lô chợ thị trấn Một Ngàn	V	Cầu 500	Sông Ba Láng (giáp ranh xã Tân Phú Thành) 1,200,000
		Cầu 500	Kênh 1.000	Kênh 1.000 800,000
		Cầu Tàu cũ (nhà lồng chợ cũ)	Cầu Tau cũ (nhà lồng chợ cũ)	2,100,000
		Tượng đài chiến thắng Chi Khu	Tượng đài chiến thắng Chi Khu 1.000	3,000,000
		Đầu kênh Tân Hiệp (giáp sông Xáng Xà No)	Đầu kênh Tân Hiệp (giáp sông Xáng Xà No)	2,100,000
		Tuyệt lô GTNT cấp dọc theo sông Xáng Xà No (áp 1B, thị trấn Một Ngàn)	Trường Tầm Vu 3	1,500,000
9	Đồi diện Chợ 1.000 (thị trấn Một Ngàn)	V	Cấp dọc theo sông Xáng Xà No (áp 2B)	220,000
10	Đường tỉnh 929	V	Ranh Trường Tầm Vu 3	Kênh Tư Bùi 200,000
		V	Kênh Tư Bùi	1,050,000
		V	Kênh Hai Tây	750,000
		V	Kênh Hai Tây	525,000
		V	Kênh Ba Bong	Kênh ranh giáp huyện Phụng Hiệp 370,000
11	Trục đường trung tâm thị trấn Một Ngàn	V	Đầu lô 929	Kênh 500 800,000
12	Đường tỉnh lô 932 (mới)	V	Kênh 500	Kênh 1.000 600,000
		V	Cầu Tân Hiệp (Cầu vượt giáp lô 929)	Kênh 500 650,000





Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất
			Từ	Đến	
1	Kênh 500	V	Kênh 500	Kênh 1.000	450,000
2	Cầu Tân Hiệp (Cầu vượt kênh Tân Hiệp)	V	Cầu Tân Hiệp (Cầu vượt kênh Tân Hiệp)	Kênh Xáng Mới	650,000
3	Đoạn kênh 5.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	V	Đoạn kênh 5.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	Kênh 6.500	400,000
			Đoạn 6.500 - 7.000 (hướng tây giáp đường tỉnh 932 ra khu vượt lũ)		800,000
4	Kênh 7.000	V	Kênh 7.000	Kênh 8.000 (xã Vị Bình)	400,000
5	Đường Bốn Tông Một Ngàn	V	Đường 61B (mới)	Đường 932	250,000
6	Sông Xáng Xà No	V	Đường 932	Hương lộ 12 cũ	300,000
7	Khu dân cư huyện Châu Thành A (thị trấn Một Ngàn)	V	Cà khu	Ranh xã Trường Long A	200,000
8	Ranh áp Láng Hàm	V	Ranh áp Thị Tứ	Ranh áp Thị Tứ	500,000
9	Từ ranh áp Thị Tứ	V	Từ UBND thị trấn Rạch Gòi	UBND thị trấn Rạch Gòi	700,000
10	Từ ngã ba Rạch Gòi	V	Từ ngã ba Rạch Gòi	Ngã ba chợ Rạch Gòi (hết ranh nhà Lê Khoa)	1,500,000
11	Cầu Ba Láng	V	Cầu Ba Láng	Cầu Ba Láng	2,100,000
12	Cầu Vinh 2 - Cầu Vinh 1 - Công áp văn hóa Thị Tứ (giáp ranh áp Láng Hàm)	V	Cầu Vinh 2 - Cầu Vinh 1 - Công áp văn hóa Thị Tứ (giáp ranh áp Láng Hàm)	Cầu Vinh 1	2,100,000
13	Cầu Vinh 2	V	Cầu Vinh 2	Quán chí Năm Tiền	2,100,000
14	Cầu Sắt cũ	V	Cầu Sắt cũ	Ngã ba Rạch Gòi	2,100,000
15	Các đoạn đường còn lại trong chợ Rạch Gòi	V	Các đoạn đường còn lại trong chợ Rạch Gòi		500,000
16	Áp: Láng Hàm, Láng Hàm A, Xáng Mới, Xáng Mới A, Xáng Mới B	V	Áp: Láng Hàm, Láng Hàm A, Xáng Mới C, các đoạn đường còn lại áp Thị Tứ		350,000
17	Các áp còn lại	V	Các áp còn lại		400,000
18	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	V	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Kênh 1.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	1,500,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất
			Từ	Đến	
	NHÀN HẠNG	V	Giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	Kênh Tân Hiệp (giáp ranh thị trấn Một Ngàn)	1,050,000
19	Dương Ranh (thị trấn Rạch Gòi)	V	Kênh 5.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	Kênh 8.000 (giáp ranh xã Vĩ Bình)	1,050,000
20	Dương cộng với (thị trấn Một Ngàn)	V	Giáp ranh thị trấn Một Ngàn	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cà Mau	400,000
21	Dường Hương lộ 12 cũ	V	Đầu Đường tỉnh 932	Giáp ranh thị trấn Rạch Gòi	400,000
	HUYỆN CHÂU THÀNH	V	Hướng tây giáp kênh Xáng Xà No (trung tâm chợ 7.000), từ đường 932 ra Kênh Xáng Xà No		1,200,000
22	Đồi điện chợ Bảy Ngàn	V	Đoạn 7.000	Giáp đường 932 (Đoạn 8.000)	400,000
		V	Đoạn 5.000	Đoạn 6.000	200,000
		V	Đoạn 6.000	Đoạn 7.000	250,000
23	Khu dân cư vượt lũ 7.000	Cả khu	Đoạn 7.000	Đoạn 8.000	200,000
		V			300,000
1	Dường tỉnh 925	V	Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp xã Đông Phước A)	Mốc 1,5km	700,000
		V	Mốc 1,5km	Cầu Cái Dầu	1,500,000
		V	Cầu Cái Dầu	Ranh xã Phú Hữu	700,000
2	Dường về xã Đông Phước	V	Dường tỉnh 925	Cầu Xéo Chồi	600,000
3	Dường về xã Đông Phú	V	Cầu Xéo Chồi	Cầu Trầm Bông	400,000
4	Dường cắp sông Cái Dầu, Cái Muồng (phía chữ Ngã Sáu)	V	Dường tỉnh 925	Cầu Ngã Cây	600,000
		V	Cầu Ngã Cây	Cầu Bảy Mộc	400,000
		V	Mốc 1,5km	Cầu Cái Dầu	500,000
5	Dương vào Trường Mầm non Anh Dương	V	Cầu Xéo Chồi	Trường Mầm non Anh Dương	500,000
6	Khu Dân cư vượt lũ Ngã Sáu	V	Trường Mầm non Anh Dương	Đường tỉnh 925	500,000
		V	Cả khu		450,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thi	Giới hạn		Giá đất
			Từ	Đến	
7	Khu Dân cư - Thương mại Thị trấn Phúc (không áp dụng đối với các lô đất cắp) (tỉnh lộ 925)	V	Cả khu (đối với các tuyến đường nhựa)		1,000,000
8	Đường và xã Đông Phước (mới)	V	Cầu Cái Muồng (mới)	Ngã ba Đồi thuê (cũ)	600,000
9	Đường và xã Đông Phước (cũ)	V	Đường và xã Đông Phước (mới)	Cầu kênh Tân Quốc	250,000
10	Đường và thị trấn Ngã Sáu	V	Suốt tuyến		1,100,000
11	Đường và thị trấn Mái Dầm	V	UBND xã Phú Hữu	Quốc lộ Nam Sông Hậu	400,000
			Quốc lộ Nam Sông Hậu	Chợ Mái Dầm	500,000
12	Khu dân cư vượt lũ thị trấn Mái Dầm	V	Cả khu (không tính các lô đất giáp với Tỉnh lộ 925)		400,000
13	Quốc lộ Nam Sông Hậu	V	Cầu Ngã Bát	Cầu Mái Dầm	700,000
14	Khu tái định cư và dân cư thị trấn Ngã Sáu	V	Các lô nền tiếp giáp với đường tránh thị trấn Ngã Sáu và các lô nền lô A và B	1,100,000	985,000
			Các lô nền còn lại		



**BÀNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

(Ban hành theo Quyết định số: 47 /2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)



Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên địa chỉ hành chính	Tù	Giới hạn	Đến	Giá đất
<b>I THANH PHỐ VĨ THÀNH</b>					
1	Quốc lộ 61	Cầu Rạch Gốc	Cầu Cái Tư		800,000
2	Lê Hồng Phong	Đường 19 tháng 8	UBND xã Vĩ Tân		700,000
3	Nguyễn Huệ nối dài	UBND xã Vĩ Tân	Cầu Lung Nia		600,000
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh Tắc Huyện Phượng	Kênh Mười Thước		500,000
5	Đường 19 tháng 8	Kênh Mười Thước	Sông Ba Voi		400,000
6	Chiến Thắng	Cầu Nhà Cháy	Lê Hồng Phong		400,000
7	Lung Nia - Vĩ Tân	Kênh 59	Căn cứ Thành ủy		300,000
8	Xeo Xu	Căn cứ Thành ủy	Nguyễn Huệ nối dài		300,000
9	Đồng Khởi	Ngã tư Vườn Cò	Kênh 59		200,000
10	Giải Phóng	Cầu Vườn Cò	Cầu Vườn Cò		200,000
		Cầu Ba Cản	Cầu Ba Cản		250,000
		Kênh Mới	Cầu Kênh Mới		200,000
11	Nội vi xã Hòa Lụu	Đường Đồng Khởi	Kênh Trường Học		250,000
12	Rạch Gốc	Quốc lộ 61	Kênh Tư Hương		400,000
13	Phạm Hùng	Kênh Tư Hương	Kênh Đề		300,000
14	Thanh Niên	Quốc lộ 61	Cầu Hóc Hòa		350,000
15	Độc Lập	Cầu Hóc Hòa	Vàm Kênh Năm		300,000
16	Đường Cái Lớn	Cầu Kênh Năm	Vàm Kênh Lầu		200,000
17	Hậu Giang	Thanh Niên	Sông Cái Lớn		200,000
18	Đường Công Vụ	Vàm Kênh Năm	Vàm Kênh Năm phía sông Cái Lớn		200,000
19	Khu dân cư xã Hòa Tiến	Hết ranh phường IV	Kênh lô 62		2,000,000
		Hết ranh phường VII	Đường Vĩ Thành - Cần Thơ		250,000
		Đường số 1, 2			480,000
		Đường số 3			320,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Giới hạn	Đến	Giá đất
II	HUYỆN KINH HỦY				
1	Dорога провинции Vị Thanh với thành phố Ba Lai	Nút giao	Kênh Ba Liên		800,000
2	Ba Lai - Huyện Kinh Hủy	Kênh Ba Liên	Kênh 8.000		560,000
3	Quốc lộ 61	Nút giao	Ranh thành phố Vị Thanh	Ranh phường III, thành phố Vị Thanh	800,000
4	Tuyến song song muong lô Quốc Lộ 61	Ranh thành phố Vị Thanh	Nút giao		2,650,000
5	Đường tỉnh 932 (Lộ 931B)	Giáp ranh thành phố	Cầu Thùy Lợi	Cầu Thùy Lợi	800,000
		Cầu Thùy Lợi	Công Hai Lai		500,000
		Ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh huyện Long Mỹ		450,000
6	Đường 13 Ngàn (mặt nhựa)	Giáp ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh huyện Long Mỹ		250,000
7	Ba Liên - Ông Tà	Cầu Ba Liên	Ranh huyện Long Mỹ		450,000
8	Đường đi xã Vị Trung	Hết ranh trụ sở UBND xã Vị Đông	Hết ranh trụ sở UBND xã Vị Đông		500,000
9	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường	Hết ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông	Kênh 14.500		450,000
10	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây	Kênh 14.500	Kênh 14.000		600,000
		Kênh 14.000	Kênh 8.000		450,000
		Suốt tuyến			150,000
11	Đè Bao Xà Nò	Cầu Kênh Hậu	Giáp ranh xã Vĩnh Trung		150,000
12	Chợ Vị Đông	Cầu Thủ Bồn	Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung		150,000
13	Chợ xã Vị Thành	Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	Cầu Kênh Xóm Huế		250,000
14	Chợ xã Vĩnh Trung	Cầu Kênh Xóm Huế	Hết lô nhựa		150,000
15	Chợ Vĩnh Tường	Ranh thị trấn Nàng Mau	Cầu kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây		150,000
		Cầu Kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây	Kênh Nhà Thờ		400,000
		Kênh Nhà Thờ	Kênh Giải Phóng		150,000
		Kênh Lò Rèn	Kênh Lò Rèn		400,000
		Ranh thành phố Vị Thanh	Kênh Bà Bảy		250,000
		Kênh Lò Rèn	Kênh Bà Bảy		400,000
		Kênh Ba Bay	Kênh 15.000		150,000
		Kênh 15.000	Kênh 14.000		200,000
		Kênh 14.000	Hết tuyến		150,000
		Khu vực trong chợ			300,000
		Khu vực trong chợ			300,000
		Dãy phố mặt tiền đường nhựa			250,000
		Khu vực trong chợ			150,000
		Dãy phố mặt tiền đường nhựa			300,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Giới hạn	Đến	Giá đất
16	Khu vực trong chợ Nhà dân cư xã Vị Trung	Khu vực trong chợ	Cà khu		150,000
17	Kênh Tắc giang Xã Vĩnh Thuận Tây	Kênh trường học		Hết ranh Khu Thương mại của xã	350,000
18	Kênh Tắc giang Trường Trầm xã Vĩnh Thuận	Quốc lộ 61		Hết ranh khu du lịch sinh thái Việt Úc - Hậu Giang	300,000
19	Rõm kênh Xêng Nàng Mau 2	Đoạn đường nhựa 5m (đường vào Trường Chính trị tỉnh cũ)			150,000
20	Đường công vụ kênh 3 Hiếu	Đường 932 (931B)		Đường thành phố Vị Thanh đi thành phố Cần Thơ	200,000
21	Đường công vụ kênh 3 Liên	Đường 932 (931B)		Đường thành phố Vị Thanh đi thành phố Cần Thơ	200,000
<b>III HUYỆN LONG MỸ</b>					
1	Quốc lộ 61	Ngã ba Vĩnh Tường		Ranh huyện Vị Thủy	500,000
		Ngã ba Vĩnh Tường		Kênh Sáu Điện	500,000
2	Đường tỉnh 931	Kênh Sáu Điện		Cầu Xέo Tiễn	350,000
		Ngã ba Vĩnh Tường		Cầu Giồng Sao	500,000
		Cầu Giồng Sao		Cầu Lộ Ba Xí	400,000
		Cầu Lộ Ba Xí		Cầu Long Bình	500,000
		Cầu Long Bình		Công Năm Tình	840,000
		Kênh Hậu Giang 3		Cảng Trà Ban	400,000
3	Đường tỉnh 930	Cầu Trắng		UBND xã Thuận Hưng	250,000
		UBND xã Thuận Hưng		Ranh xã Vĩnh Viễn	150,000
		Ranh xã Thuận Hưng		Cầu Cà Nhào	150,000
		Cầu Cà Nhào		Cây xăng Trung Tuyền	210,000
		Cây xăng Trung Tuyền		Cây xăng Hoàng Ân	250,000
		Cây xăng Hoàng Ân		Kênh Cù Tre	210,000
4	Tỉnh Lộ 930B	Cầu Miễu, ấp 7, xã Thuận Hưng		Ranh Chợ xã Xà Phiên	150,000
5	Đường đi về xã Vĩnh Thuận Đông	Cầu Nước Đức		UBND xã Vĩnh Thuận Đông	260,000
		Hết ranh chợ xã Vĩnh Thuận Đông		Vịnh Chèo	220,000
6	Đường đi về xã Long Trị A	Kênh Ba Nghiệp		Kênh Tam Bá	420,000
		Kênh Tam Bá		Cầu Cái Nai	300,000
7	Đường đi về thị trấn Trà Lồng	Đường tỉnh 931		Cầu Ba Muôn	200,000
		Cầu Ba Muôn		Ranh thị trấn Trà Lồng	150,000
		Ranh thị trấn Trà Lồng		Cầu kênh Đề	200,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Giới hạn	Đến	Giá đất
8	Kênh Kinh Hưng 1	Cầu kẽnh Đề	Cầu Ván	Cầu Tân Tài (ranh xã Phương Phú)	250,000
9	Tuyến giáp trung tâm thị trấn Trà Lồng	Ngã tư Bên Xe (đường tỉnh 931)	Ranh chợ xã Xà Phiên	Cầu Kênh Ngan Mô	200,000
10	Tuyến giáp trung tâm thị trấn Trà Lồng	Ranh chợ xã Xà Phiên	Cầu Xã Mão	Bến phà Ngan Dừa	150,000
11	Tuyên giáp trung tâm xã Long Tri	Cầu Chùa, ấp 7	Ranh chợ xã Lương Nghĩa	Cầu Kênh Ngan Mô	150,000
12	Tuyên giáp trung tâm xã Xà Phiên	Kênh Nhà Thờ (Bưu Điện)	Ranh xã Vĩnh Tuy	Kênh Tu Kiến (cập kênh Quản lô Phụng	150,000
13	Tuyên giáp trung tâm xã Vĩnh Viễn	Kênh Tu Kiến	Kênh Tu Kiến	Hiép)	350,000
14	Chợ Long Bình	Giáp ranh chợ Cái Nai	Giáp ranh xã Long Tân (cập kênh Quản lô Phụng Hiệp)	Giáp ranh xã Phương Phú (cập kênh Quản lô Phụng Hiệp)	200,000
15	Chợ thị trấn Trà Lồng	Ranh chợ Xà Phiên	Cầu Lộ Tổng	Cầu Lộ Tổng	300,000
16	Chợ xã Long Phú	Ranh chợ Kênh 13	Trường Tiêu học Xà Phiên 1	Trường Tiêu học Xà Phiên 1	250,000
17	Chợ Vĩnh Viễn	Ranh chợ Kênh 13	Ngã ba Bảy Ký	Ngã ba Bảy Ký	400,000
18	Chợ Vĩnh Viễn A	Ranh ấp 8 và 9	Kênh Trạm Bom	Kênh Trạm Bom	400,000
19	Chợ xã Xà Phiên	Kênh Sáu Thom	Ngã tư Thanh Thuỷ	Ngã tư Thanh Thuỷ	200,000
20	Chợ xã Lương Nghĩa	Chợ Bình Tân theo quy hoạch 1/500	Kênh Năm Bi	Kênh Năm Bi	150,000
21	Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Chợ Bình Hiếu theo quy hoạch 1/500			500,000
22	Đường ô tô về trung tâm xã Thuận Hòa	Chợ Trà Lồng theo quy hoạch 1/500			300,000
23	Đường Cao Hột Bé	Chợ Cái Nai theo quy hoạch 1/500			300,000
		Chợ Thanh Thuỷ theo quy hoạch 1/500			250,000
		Chợ Cái Nai theo quy hoạch 1/500			700,000
		Chợ Xà Phiên theo quy hoạch 1/500			300,000
		Chợ Lương Nghĩa theo quy hoạch 1/500			150,000
		Chợ Vĩnh Thuận Đông theo quy hoạch 1/500			350,000
		Trụ sở UBND xã Thuận Hòa			400,000
		Giáp ranh Đường trung tâm về xã Thuận Hòa			300,000
		Hòa			250,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Giới hạn	Đến	Giá đất
24.	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú	Giáp ranh Đường tỉnh 931	Kênh Thầy Phó		200,000
IV	<b>KÊNH NGÀ BÂY</b>				
	Dương 3 Tháng 2		Nhà Thờ Kim Phùng		1,100,000
	Nhà Thờ Kim Phùng		Kênh Tư Khâm		770,000
	Kênh Tư Khâm		Công Hai Dao		540,000
	Đường Hùng Vương (xã Hiệp Lợi)		Kênh Mang Cá		1,000,000
	Kênh Tâm Nhái		Kênh Chín Thới		160,000
	Kênh Chín Thới		Kênh Bảy Trễ		150,000
	Kênh Bảy Trễ		Vàm Láng Sen		160,000
	Vàm Láng Sen		Giáp ranh xã Tân Long (huyện Phụng Hiệp)		150,000
4	Tuyến Láng Sen (xã Hiệp Lợi)	Vàm Láng Sen	Giáp ranh phường Lái Hiểu (kênh Tâm Nhái)		150,000
5	Tuyến Kênh Tư Khâm (xã Hiệp Lợi)	Quốc lộ 1 (không tính Khu tái định cư)	Giáp ranh xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp (kênh Mười Ninh)		150,000
6	Tuyến Kênh Đào (xã Hiệp Lợi)	Ranh phường Ngã Bảy	Kênh Đào		220,000
7	Xã Tân Thành	Ranh xã Đại Thành	Giáp ranh xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp		220,000
	Đập Ba Đô	Đập Ba Đô			500,000
	Đập Ba Đăng	Đập Ba Đăng			400,000
	Ngã tư Sơn Phú 2A	Ranh xã Phú Hữu			300,000
	Chùa Cao Đài	Chùa Cao Đài			300,000
	Bưng Thầy Tảng	Bưng Cây Sân			200,000
	Ngã tư Sơn Phú 2A	Ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)			200,000
	Kênh Út Quê	Kênh Út Quê			320,000
	Trường Trung học cơ sở Tân Thành	Giáp ranh xã Đông Phuoc (huyện Châu Thành)			220,000
	Kênh Mười sô	Kênh Mười sô			320,000
	Giáp ranh xã Đại Thành	Đập Năm Thường			350,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Đến	Giới hạn	Giá đất
	Dập Năm Thường		Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	300,000
	Ngã ba lô mới (đường tránh)		Cầu Ngã tư Sơn Phú 2A (đường lô cũ)	Cầu Ngã tư Sơn Phú 2A (đường lô cũ)	340,000
	Cầu Kênh Ông		Kênh Ông	Kênh Ông	280,000
	Cầu Mười Sơ (tuyến phải và trái)		Kênh Ông	Kênh Ông	200,000
	Cầu Chín Rù Ri (tuyến phải)		Kênh Ông	Kênh Ông	180,000
	Vàm Kênh Ba Vũ (ngang kênh Chín Rù Ri, tuyến trái)		Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	250,000
	Vàm Kênh Chữ T (tuyến phải)		Nhà thông tin ấp Bàu Thưa	Nhà thông tin ấp Bàu Thưa	250,000
	Nhà thông tin ấp Bàu Thưa		Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	230,000
	Vàm Kênh Chữ T (tuyến trái)		Hợp tác xã Đông Bình	Hợp tác xã Đông Bình	250,000
	Hợp tác xã Đông Bình		Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	230,000
	Cầu Chín Ân		Cầu Rạch Ngày	Cầu Rạch Ngày	300,000
	Cầu Rạch Ngày (lô nhựa)		Cầu Chín Nhỏ	Cầu Chín Nhỏ	270,000
	Cầu Chín Nhỏ		Vàm Rạch Ngày (tuyến trái)	Vàm Rạch Ngày (tuyến trái)	250,000
	Cầu Chín Nhỏ (tuyến phải và trái)		Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	250,000
	Cầu Rạch Ngày (lô đất)		Cầu kênh Tư Đồ	Cầu kênh Tư Đồ	270,000
	Cầu Kênh Tư Đồ		Cầu Rạch Ngày (tuyến phải)	Cầu Rạch Ngày (tuyến phải)	250,000
	Cầu Sáu Tỉnh (kênh Hai Cà Ông)		Giáp ranh xã Đại Thành (lô hậu Đông An)	Giáp ranh xã Đại Thành (lô hậu Đông An)	250,000
	Cầu Kênh Út Quέ (kênh Quέ Thụy)		Giáp ranh xã Đại Thành	Giáp ranh xã Đại Thành	220,000
	Kênh Rọc Ngày Dưới (bên đò Bàu Đức, tuyến trái)		Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách	230,000
	Kênh Rọc Ngày Dưới (Trường Tiêu học Tân Thành 2)				
8	Xã Đại Thành	Ranh phương Ngã Bảy	Trụ sở UBND xã		600,000
	Trụ sở UBND xã	Ranh xã Tân Thành			500,000
	Cầu xã Đại Thành (bờ trái)	Hết ranh ấp Mái Dầm			350,000
	Hết ranh ấp Mái Dầm	Ngã tư Cà Mới (giáp huyện Châu Thành)			310,000





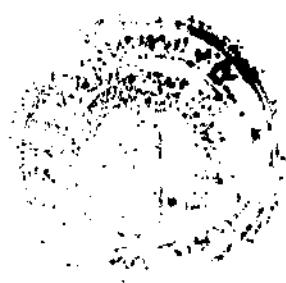
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn	Giá đất
	Từ	Đến	
	Trụ sở UBND xã		
	Kênh Bà Chồn (tuyến kênh Ba Ngàn)	Kênh Bà Chồn	220,000
	Kênh Bà Chồn (tuyến trái)	Ngã tư Cà Mới	200,000
	Kênh Bà Chồn (tuyến phải)	Cầu Thanh Niên	200,000
	Trạm Y tế xã	Kênh Út Quế	200,000
	Vành Kênh Ba Ngàn	Ranh xã Tân Thành	310,000
	Cầu Rạch Côn	Cầu Rạch Côn	350,000
	Chợ Ba Ngàn	Kênh Muối Lành	210,000
	Cầu Ba Phản	Cầu Ba Phản (cấp sông)	350,000
	Trạm Y tế xã	Ranh xã Tân Thành	200,000
	Chợ Ba Ngàn	Chợ Ba Ngàn	350,000
	Ranh phuường Ngã Bảy	Kênh Ba Phản (Lô hâu Đông An)	350,000
	Ngã tư UBND xã (bờ phải)	Ngã tư UBND xã (bờ phải)	310,000
	Ranh phuường Ngã Bảy	Vành Kênh Ba Ngàn	220,000
	Ngã ba Cà Mới (Kênh Đào)	Ngã ba Cà Mới (Kênh Đào)	220,000
	Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Ngã tư Cà Mới	160,000
	Đường 3 Tháng 2 (tuyến kênh Mang Cá)	Trụ sở UBND xã (đường cũ)	520,000
	Vành Kênh Quê Thủ (tuyến phải và trái Cá)	Giáp ranh xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	250,000
	Cầu Thanh Niên (tuyến kênh Mang Cá)	Cầu Tu Báo	200,000
	Vành Kênh Bà Chồn (tuyến phải)	Kênh Mười Lành (tuyến trái)	180,000
	Vành kênh Mười Lành (tuyến phải)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220,000
	Vành kênh Năm Ngài (tuyến trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220,000
	Vành kênh Tám Tinh (tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220,000
	Vành Bung Thầy Tân	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220,000
V	HUYỆN PHƯỢNG HIỆP	Cây xăng Hai Bộ	1,100,000
1	Quốc lộ 1		



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn	Giá đất
	Từ	Đến	
1	Cây xăng Hai Bộ Cầu Long Thành Đầu Lộ Thầy Cai Lộ vào khu TĐC xã Long Thành Cầu Đò UBND xã Tân Long Cầu Nàng Mau (cầu Trắng Lớn) Cống Muối Mum Quốc lộ 1	Cầu Long Thành Đầu Lộ Thầy Cai Lộ vào khu TĐC xã Long Thành Cầu Đò Đèn giáp ranh UBND xã Tân Long Cầu Nàng Mau (cầu Trắng Lớn) Cống Muối Mum Cống Hai Đào Cầu Cà Đinh Cầu Cái Tắc Công Mâm Thảo Cây xăng Việt Loan Cầu Ba Láng Ranh cây xăng Việt Loan Ranh cây xăng Hòa Hà Ranh Công Tâm An Ranh cây xăng Hồng Quân Cây xăng Mỹ Tân Cống Hai Bình Ranh cây xăng Số 17	1,200,000 1,000,000 700,000 600,000 700,000 1,000,000 700,000 500,000 200,000 200,000 2,100,000 1,000,000 2,100,000 1,600,000 800,000 1,000,000 800,000 1,000,000 350,000 400,000 300,000 350,000 350,000 300,000 250,000 250,000 250,000
2	Đường vào khu TĐC Long Thành, song song Quốc lộ 1	Các đường nội ô khu TĐC Long Thành	200,000
3	Quốc lộ 61	Ranh xã Tân Phú Thành	200,000
4	Đường tỉnh 927		
5	Đường tỉnh 928	Giai ranh đường ô tô về trung tâm xã Cầu La Bách Hòa Mỹ	400,000 720,000 200,000 200,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh	Giới hạn	Đến	Giá đất
1	BAN NHÂN CẨM HÀU GIANG	Giáp ranh đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	Kênh Bảy Lãm		200,000
2		Kênh Bảy Lãm	Ranh thị trấn Cây Dương		200,000
3		Kênh Châu Bộ	Giáp ranh UBND xã Hiệp Hưng		200,000
4		UBND xã Hiệp Hưng	Giáp ranh thị trấn Bùn Tàu		200,000
5		Cầu Ranh Án	Hết ranh đất nhà Út Sao		200,000
6	Đường tỉnh 929	Ranh đất nhà Út Sao	Hết ranh đất ông Trần Ngọc Anh		300,000
7	Đường về trung tâm xã Phụng Hiệp	Cầu Tân Hiệp	Ranh thị trấn Một Ngàn		370,000
8	Đường về trung tâm xã Bình Thành	Cầu ngã tư Đất Sét	Cầu kênh Tây (giáp xã Hòa Mỹ)		250,000
9	Đường về trung tâm xã Hòa Mỹ	Tỉnh lộ 927	Giáp ranh lô Xeo Mòn		300,000
10	Đường về trung tâm xã Hòa Mỹ	Quốc lộ 61	Công Năm Tài	Công Năm Tài	250,000
11	Đường về trung tâm xã Long Thành	Cầu Hai Hòe	Cầu Mười Lê (giáp ranh phường Lái Hiếu)		350,000
12	Đi xã Đông Phuộc	Tỉnh lộ 928	Cầu Kênh Tây (giáp ranh xã Phụng Hiệp)		300,000
13	Đi về Cầu Nhị Hồng	Quốc lộ 1	Trụ sở UBND xã Long Thành		300,000
14	Đi Phố 10 Cần	Quốc lộ 1 (đường mới mở)	Giáp ranh đường về xã Long Thành		300,000
15	Đi áp 2, xã Thanh Hòa	Đầu cầu nhà Năm Bích	Ranh cầu qua xã Đông Phuộc		400,000
16	Đi áp 3, xã Thanh Hòa	Hết ranh đất nhà Đinh Văn Vẹn	Hết ranh đất nhà Đinh Văn Vẹn		400,000
17	Lộ Thanh Niên	Đầu Mương lộ Quốc lộ 1	Đầu cầu Nhị Hồng		300,000
18	Chợ Cá Sơn	Cầu Xáng Bộ	Cầu Xáng Bộ		150,000
19	Chợ Long Thành	Hết ranh UBND xã Thanh Hòa	Rạch Bà Triệu		150,000
20	Chợ Tân Long	Giáp Quốc lộ 61	Cầu Sơn Đài		240,000
		Quốc lộ 61	Hết ranh UBND xã Thanh Hòa		350,000
			Sông Tân Vu		250,000
			Cầu Ba Lập		1,000,000
			Kênh Mương Lộ (Quốc Lộ 1)		900,000
			Cầu qua trường THCS Long Thành		750,000
			Nhà Máy nước		1,000,000
			Bến đò Ngã Sáu		1,000,000
			Ranh xã Đông Phuộc		600,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Giới hạn	Đến	Giá đất
21	Chợ Rạch Gòi	Quốc lộ 61	Cầu sắt cũ Rạch Gòi	Cầu Ba Lảng	1,600,000
22	Quốc lộ Mỹ Cử	Đường tỉnh 928	Đường tỉnh 928	Hai đường cắp dây nhà lồng chợ	1,000,000
23	Quốc lộ 910 (huyện Thủ Đức)	Cầu Hai Đường	Cầu Hải Đường	Các đường nội ô chợ	500,000
24	<b>HUYỆN CHÂP PHANH A</b>	Kênh Cây Mận	Kênh Cây Mận	Kênh Năm Bài	700,000
1	Quốc lộ 1A	Từ ranh TP.Càm Thơ	Cầu Rạch Chiếc	Từ ranh TP.Càm Thơ	500,000
2	Quốc lộ 61	Cầu Rạch Chiếc	Cầu Đất Sét	Cầu Đất Sét	3,200,000
3	Đường tỉnh 925	Cầu Cái Tắc	Cống Mâm Thảo	Cống Mâm Thảo	2,000,000
4	Đường tỉnh 932	Cống Mâm Thảo	Ranh ấp Làng Hầm (hết ranh Công ty TNHH Trí Hưng)	Ranh ấp Làng Hầm (hết ranh Công ty TNHH Trí Hưng)	1,200,000
5	Đường ô tô về trung tâm xã Trường Long Tây (Đường tỉnh lộ 926 cũ)	Bệnh Viện Số 10	Giáp ranh huyện Châu Thành	Giáp ranh huyện Châu Thành	700,000
6	Đường Hương Lộ 12 cũ	Kênh Xáng Mới	Kênh Trầu Hồi	Kênh Trầu Hồi	500,000
7	Đường Công vụ - Trầu Hồi (Đường Nguyễn Việt Hồng cũ)	Kênh 1.000	Kênh 1.300 (tỉnh lộ 932 mới)	Kênh 1.300 (tỉnh lộ 932 mới)	220,000
8	Trục đường trung tâm thị trấn Một Ngàn	Từ cầu 1.000 (UBND xã Trường Long A)	Từ cầu 1.000 (UBND xã Trường Long A)	Từ cầu 1.000 (UBND xã Trường Long A)	350,000
9	Tuyến cắp sông Ba Láng (hướng về Quốc lộ 1A)	Từ cầu 4.000 (UBND xã Trường Long Tây)	Từ cầu 4.000 (UBND xã Trường Long Tây)	Từ cầu 4.000 (UBND xã Trường Long Tây)	150,000
		Kênh 7.000	Kênh 7.000	Kênh 7.000	150,000
		Kênh 6.500	Kênh 7.000	Kênh 7.000	800,000
		Từ kênh 1.000	Đoan kênh 1.300	Đoan kênh 1.300 (thuộc xã Tân Hòa)	300,000
		Đoan kênh 1.300	Đoan kênh 2.000	Đoan kênh 2.000	260,000
		Đoan kênh 2.000	Đoan kênh 3.500	Đoan kênh 3.500	260,000
		Đoan kênh 3.500	Đoan kênh 4.000 (khu vực chợ 3.500)	Đoan kênh 4.000 (khu vực chợ 3.500)	300,000
		Đoan 4.000	Đoan kênh 5.000	Đoan kênh 5.000	300,000
		Đường Đầu lộ 932 thuộc ấp Nhơn Thuận IB, xã Nhơn Nghĩa A	Cầu Xà Nò Cạn	Cầu Xà Nò Cạn	150,000
		Kênh 1.000	Đoan kênh 1.300 thuộc xã Tân Hòa (nhà Bác sĩ Thành), giáp đường tỉnh 932 mới	Đoan kênh 1.300 thuộc xã Tân Hòa (nhà Bác sĩ Thành), giáp đường tỉnh 932 mới	450,000
		Cầu Số 10	Cầu Đất Sét	Cầu Đất Sét	400,000
		Cầu Đầu Sét	Cầu Rạch Vọng (ấp Tân Phú A)	Cầu Rạch Vọng (ấp Tân Phú A)	400,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Tù	Giới hạn	Đến	Giá đất
10	Dương Böh Tông Một Ngàn	Ranh Thị trấn Một Ngàn	Ranh đường 926 (cũ)		200,000
11		Ranh đường 926 (cũ)	Giáp kênh KH9	Giáp kênh KH9	200,000
		Giáp đường 932 (đoạn 1.300)	Giáp ranh thành phố Cần Thơ		200,000
		Kênh 2.000	Kênh 2.000		260,000
		Kênh 3.500	Kênh 3.500		260,000
		Kênh 4.000	Kênh 4.000		300,000
12	Khu vượt lùi xã Trường Long Tây	Cà khu			200,000
13	Khu vượt lùi xã Nhơn Nghĩa	Cà khu			200,000
14	Dường ô tô về trung tâm xã Thạnh Xuân (đường Nguyễn Việt Hùng cũ)	Cầu Xà No cạn	Kênh Láng Hầm		150,000
15	Dường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thanh	Kênh Láng Hầm	Đầu Quốc lộ 61		200,000
16	Khu dân cư Vạn Phát	Sông Ba Láng (giáp ranh thị trấn Cái Tắc)	UBND xã Tân Phú Thạnh		400,000
17	Dường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Cà khu			1,200,000
		Kênh Tràu Hồi (xã Nhơn Nghĩa A) (Gò)	Kênh Xáng Mới (giáp ranh thị trấn Rạch Ngàn, thuộc xã Tân Hòa)	1,050,000	
		Kênh 1.000 (giáp ranh thị trấn Một Ngàn, thuộc xã Tân Hòa)	Kênh 2.000		1,500,000
		Kênh 2.000	Kênh 3.500		1,500,000
		Kênh 3.500	Kênh 4.000		1,050,000
		Kênh 4.000	Kênh 5.000 (giáp ranh thị trấn Bảy Ngàn)		1,050,000
<b>VII HUYỆN CHÂU THÀNH</b>					
1	Quốc lộ 1	Cầu Rạch Vọng	Cầu Đất Sét		2,000,000
2	Đường cắp sông Cái Chanh	Bầu lô Thầy Cai	Ranh áp Trường Khánh		700,000
3	Đường tỉnh 925 cũ và đường tỉnh 925 mới (do chính tuyến)	Cầu kênh Thuỷ Lợi (cua Cái Chanh)	Cầu Cái Chanh vị trí mới		200,000
		Ranh Chau Thành A	Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp với xã Đông Phước A)		500,000
4	Đường về xã Đông Phước	Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp với xã Phú Hữu)	UBND xã Phú Hữu		500,000
5	Đường về xã Đông Phú	Cầu Trần Bồng	Ủy ban xã Đông Phước		300,000
6	Đường về xã Đông Thành	Cầu Bảy Mộc	Ủy ban xã Đông Phú		300,000
		Cầu Cái Chanh (cũ)	UBND xã Đông Thành		400,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Giới hạn	Đến	Giá đất
7	Đường Vẽ xã Phú An	Cầu Bảy Mộc	UBND xã Phú An		300,000
8	Lối Cầu Chanh - Phú An - Đông Phú	Suốt tuyến			300,000
9	Quyền tách - tái định cư phục vụ khu Công nghiệp Tân Phú Thành	Cà khu (kè cà phần thuộc địa bàn huyện Châu Thành A)			1,650,000
10	Kết hợp với Khu công nghiệp phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - xã Tân Định 1	Cà khu			1,100,000



**BẢNG GIÁ ĐẤT TRONG CÂY LÂU NĂM**



Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2012				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	<b>THÀNH PHỐ VĨNH THÀNH</b>					
1	Phường I					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4	55,000				
2	<b>Phường III</b>					
	Khu vực I	55,000				
	Khu vực 2, 3, 4, 5, 6	50,000				
3	<b>Phường IV</b>					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5, 6	55,000				
4	<b>Phường V</b>					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5	55,000				
5	<b>Phường VII</b>					
	Khu vực: 1, 3, 4	50,000				
	Khu vực 2	45,000				
6	<b>Xã Vị Tân</b>					
	Áp: 3, 4, 5, 6	45,000				
	Áp: 1, 2, 2a	40,000				
	Áp: 3a, 7	35,000				
7	<b>Xã Hòa Lựu</b>					
	Áp: Thạnh Lợi, Thạnh Phú, Mỹ 1, Thạnh Đông, Thạnh Bình, Áp Thành Trung	35,000				
8	<b>Xã Tân Tiến</b>					
	Áp Mỹ Hiệp 1	45,000				
	Áp Mỹ Hiệp 2	40,000				
	Áp: Thành Hòa 1, Mỹ Hiệp 3, Tư Sáng	35,000				
	Áp Thành Quới 1	30,000				
9	<b>Xã Hòa Tiến</b>					
	Áp: Thành Thắng, Thành An, Thành Hòa 2	35,000				
	Áp: Thành Xuân, Thành Quới 2	30,000				
<b>II</b>	<b>HUYỆN VỊ THUỶ</b>					
1	<b>Thị trấn Nàng Mau</b>					



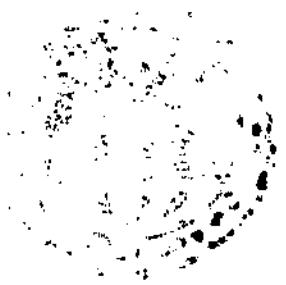
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Giá đất đồng bằng năm 2012	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Áp: Kênh Quốc lộ 1 - Kênh 2 Lai - Kênh Nàng Mau - Kênh Xáng Hậu; Áp 2 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Nàng Mau - Ranh Vị Thắng - Đường Tránh Quốc lộ 61); Phân còn lại của Áp 3, 4, 5	50,000	45,000				
2	Xã Vị Thắng Áp 12, 13, 14, 15 (áp: Quốc lộ 61) Áp 9 và 11 (phía muong lô Quốc lộ 61, giới hạn từ Quốc lộ 61 đến giáp áp 10); Áp 6, 7, 8, 10	40,000		35,000			
3	Xã Vĩnh Trung Áp: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10			35,000			
4	Xã Vĩnh Tường Áp: Xuân Thọ, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hiếu, Tân Long, Vĩnh Phú			35,000			
5	Xã Vĩnh Thuận Tây Áp: 2, 3		40,000				
6	Xã Vị Thủy Áp: 1, 4, 5, 6, 7 Phản còn lại: Áp 2, 3 và áp 5, 6, 7, 8			35,000			
7	Xã Vị Thanh Áp: 7A2, 7B2 (giới hạn từ kênh Xà No đến Kênh 3 Thủ Đức) và áp 1, 3, 5, 7A1, 7B1 Phản còn lại của: Áp 7A2, 7B2	45,000	40,000				
8	Xã Vị Bình Áp: 2, 4, 9A1, 9B Áp 9A2	45,000	40,000				
9	Xã Vị Đông Áp: 1, 1A, 3, 3A và áp: 2, 5, 6, 7, 8 (giới hạn Đê bao Xà No - kênh Đầu Ngàn - kênh Thùy Lợi) Phản còn lại của Áp: 2, 5, 6, 7, 8 và áp 4	45,000	40,000				
10	Xã Vị Trung Áp: 7, 12, 8 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Hai Lai - kênh Ba Liên - ranh thành phố Vị Thanh) Phản còn lại của áp 8 và áp: 9, 10, 11, 13	45,000	40,000				
III	HUYỆN LONG MỸ						



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2012				
	CÁN	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Thị trấn Long Thành					
	Áp: 2, 3, 4 (đường tỉnh 930 đến kênh hậu); Áp: 4 (kênh 6 Ích đến xã Long Trị đến kênh hậu)	50,000	45,000			
2	Thị trấn Trại Mát					
	Áp: Long An, Long An 1, Long Khánh; Áp Khánh Hưng 1 (phân còn lại); Áp: Khánh Hưng 1 (đè 5m trở lên giáp ranh xã Tân Phú); Áp Khánh Hưng 2, Long Tri 2	40,000	40,000			
3	Xã Long Bình					
	Áp: Bình Tân, Bình An, Bình Hiếu, Bình Hòa, Bình Thuận (phân còn lại) Áp: Bình Lợi, Bình Trung; Áp Bình Thạnh (phân còn lại); Áp Bình Thuận (kênh Tân Quang đến giáp ranh khu du lịch Vườn Tràm); Áp Bình Lợi (Kênh 6 Ích đến ranh đất ông Cường); áp Bình Thạnh (khu vực bờ kèn đến ranh đất 2 Bé; kênh Urê đến ranh đất 7 Hải) Áp Bình Trung (bờ kè cũ 7 Tiết đến Kênh Tư Tích)	35,000	30,000			
4	Xã Long Trị					
	Áp: 3, 8 Áp: 1, 2	35,000	30,000			
5	Xã Long Trị A					
	Áp: 4, 5, 7 Áp 6	35,000	30,000			
6	Xã Long Phú					
	Áp: Long Bình, Tân Bình 1 (đường tỉnh 931 đến Kênh Hậu) Áp: Long Bình 1, Tân Bình (phân còn lại); Áp Long Bình 2, Tân Bình 2, Long Hòa 1 và 2, Long Thành 2 Áp Long Thành 1	35,000	30,000	25,000		
7	Xã Thuận Hưng					
	Phân còn lại ngoài vị trí 3 Từ kênh Võm Chorc theo dọc kênh Lộ Hoang đến rạch Cái Nhàu ra sông Cái Lớn	35,000	30,000			
8	Xã Vĩnh Thuận Đông					
	Áp: 6, 7; Áp 1, 2, 4, 5, 8 (phân còn lại); Áp 3 (ranh ấp 4 đến kênh đê theo rạch Cái Nhum đến sông Cái Lớn về giáp ranh ấp 4)	35,000				



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Áp 1 (kênhira Sông đến ngã ba chùa, Trà Lồng, kênh bờ đê cũ); Áp 2 (ranh nhà 7 Làng Tàu, ranh theo rạch Làng Tàu); Áp 3 (khum đến ranh đất nhà 3 Thành, kênh Thủy Lợi, kênh 3 Phieu); Áp 4 (kênh Bui Dúa, kênh Bui Dúa, ranh áp 3 về kenh qua, khenh Bui Dúa, khenh 2 Ly Y tế đến ngã tư 3 Nhiên, rạch áp 5); Áp 5 (kênh 2 Thủ đến kenh Khoi, kenh 2 Ly Y tế đến ngã tư 3 Nhiên, rạch áp 5); Áp 6 (kênh 2 Thủ đến kenh Khoi, kenh 2 Ly Y tế đến ngã tư 3 Nhiên, rạch áp 5); Áp 7 (kênh 2 Thủ đến kenh Bui Dúa, kenh 2 Liễu, giáp ranh xã Vi Thắng); Áp 8 (kênh Xeo Sóc đến kenh Bui Dúa, kenh 2 Liễu, giáp ranh xã Vi Thắng); Áp 9 (phân còn lại)			30,000		
9	Xã Tân Phú				25,000	
10	Áp: Long Hưng 1, Tân Hưng 2 (ngã tu Giải phóng đến giáp ranh Tân Trí 1, kênh Thầy Ba, kênh Hậu Giang 3; kênh Xeo Xu đến giáp ranh Long Hưng 2, TT. Trà Lòng và kênh Mới); Áp Tân Thành (từ kênh Hào Bửu đến áp Tân Trí 2 hướng Nam Đê ngăn mặn, hướng Bắc áp Tân Hòa); Áp Tân Trí 1, Long Trí 1, Tân Trí 2, Tân Hòa			30,000		
11	Xã Thuận Hòa				25,000	
12	Áp 1 (từ kênh Long Mỹ 2 dọc qua giáp ranh xã Xà Phiên qua kênh 5 Đức giáp kênh Ô Môi; áp 2 chạy về kênh Long Mỹ 2); Áp 2 (từ kênh Long Mỹ 2 dọc qua kênh Ô Môi qua kênh 5 Đức chạy dọc theo Đê ngăn mặn ra sông Xáng Trà Ban xã Long Phú chạy về kênh Long Mỹ 2); Áp: 3, 4, 5	35,000				
13	Áp 1 (từ kênh 5 Đức giáp ranh xã Xà Phiên chạy dọc theo sông Cái Tràu vòng về kênh Ô Môi chạy về kênh 5 Đức), (phản còn lại); Áp 2 (từ Đê ngăn mặn chạy ra sông Cái Tràu vòng qua Cảng Trà Ban giáp ranh xã Long Phú Chạy về Đê ngăn mặn)		30,000			
14	Xà Phiên					
15	Áp: 4, 5; áp 1, 6, 7, 8 (phản còn lại); Áp 2 (kênh Xã Hội đến giáp ranh Áp 5); Áp 3 (ranh xã Thuận Hưng đến kenh 2 Lý)	30,000				
16	Áp: 2, 3 (phản còn lại); Áp 1 (kênh Hai Nhiên đến kênh Vĩnh Sâu); Áp 6, 7, 8 (Đê ngăn mặn đến giáp sông Cái)			25,000		
17	Xã Lương Tâm			30,000		
18	Phản còn lại ngoài Khu vực 1 và 2					
19	Khu vực 1: Đề ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trở ra sông cái giáp ranh Ngan Dừa.					
20	Khu vực 2: Đề ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trở ra.			25,000		



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2012				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Xã Vĩnh Viễn					
	Áp 1 (kênh Mười Thuốc đến kênh Trâm Bầu, kênh 13); Áp 2 (kênh Đè đến kênh 13 ra sông Nhieu, Dòng Ba Can); Áp 3 (kênh Mười Thuốc đến kênh 13, kênh chõn, kênh Cát Lát, kênh Nhieu); Áp 4 (kênh Cát Lát, kênh Nhieu); Áp 5 (kênh Cá Dứa đến kênh Truct Thăng, kênh Mười Thuốc); Áp 8 (kênh Rùa đến kênh Mười Thuốc); Áp 9 (kênh Mười Thuốc đến kênh Thuy); Áp 10 (kênh Thanh Thuỷ đến kênh Thần Hồ, kênh Mười Thuốc về kênh Năm); Áp 11 (kênh Cù Tre đến kênh Mười Thuốc, kênh đê, kênh 13)					
	Áp: 4, 6, 7, 12; Phần còn lại của áp: 1, 2, 3, 5, 8, 9, 10					
14	Xã Vĩnh Viễn A					
	Áp 8 (kênh Vành Rùa đến kênh Mười Thuốc); Áp 9 (kênh Mười Thuốc đến kênh Thuy Lợi); Áp 10 (kênh Thanh Thuỷ đến kênh Thần Hồ, kênh Mười Thuốc về kênh Năm)					
15	Xã Lương Nghĩa					
	Phản còn lại ngoài Khu vực 1 và 2					
	Khu vực 1: Tuyên giáp ranh xã Lương Tâm, từ vành Cà Hô (kênh Nước Mặn) theo kênh Lầu đến kênh Sài Gòn, Tô Ma đến Ngã Tư Ngan Mồ, Rach Ngan Mồ đến vành Ngan Mồ.					
	Khu vực 2: Đê ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trờ ra sông Cái giáp ranh xã Ngan Dừa.					
IV	THỊ XÃ NGÃ BẦY					
1	Phường Ngã Bảy					
	Khu vực: 1, 2, 3, 5, 6, 7					
2	Phường Lái Hiếu	67,000				
	Khu vực: 1, 2, 5, 6	67,000				
3	Phường Hiệp Thành		62,000			
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5		67,000			
	Khu vực: 6, 7, 8			62,000		
4	Xã Đại Thành					
	Áp: Sơn Phú, Máu Dầm, Đồng An, Đồng An A, Mang Cá, Cái Cồn	62,000				



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2012				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	Xã Hòn Đất A	Áp: Sơn Phú 1	57,000			
		Áp: Xeô Vông A, Xeô Vông B, Xeô Vông C (cấp Quốc Lộ 1)	62,000			
		Áp: Xeô Vông A, Xeô Vông B, Xeô Vông C (phía muông lô Quốc Lộ 1)	57,000			
6	Xã Tân Thành	Áp: Làng Dẹo, Làng Sỏi A	52,000			
		Áp: Sơn Phú 2A	62,000			
		Áp: Sơn Phú 2, Đồng An 2, Đồng An 2A, Bay Thưa, Đồng Bình	57,000			
V	HUYỆN PHUNG HIẾP					
1	Thị trấn Cây Dương	Áp: Mỹ Lợi, Mỹ Quới	45,000			
		Áp: Hưng Phú, Mỹ Hòa, Mỹ Quới B, Thống Nhất	40,000			
2	Thị trấn Kinh Cùng	Áp: Hòa Phung A, Hòa Phung B	45,000			
		Áp: Hòa Bình, Hòa Long B, 6	35,000			
		Áp: Hòa Long A	30,000			
3	Thị trấn Bùn Tàu	Áp Tân Phú A1 và A2	40,000			
		Áp: Tân Thành, Hòa Hưng, Tân Hưng	35,000			
4	Xã Thành Hòa	Áp: Nhứt, Phú Khởi, Tân Vũ 1	40,000			
		Áp: 2, 3, Tân Vũ 2	35,000			
		Áp: 4, Phú Xuân	30,000			
4	Xã Tân Bình	Áp: Cầu Xáng, Tân Hiệp, Tân Phú, Tân Long, Tân Long A	40,000			
5	Xã Long Thành	Áp: Tân Ngàn, Tân Phú A, Tân Quới, Tân Quới Kinh, Tân Quới Rạch, Tân Thành	35,000			
		Áp: Long Hòa A1, Trường Khánh 1, Trường Khánh 2	35,000			
		Áp: Long Hòa A2, Long Hòa B	30,000			
6	Xã Phụng Hiệp	Áp: Long Sơn 1, 2 và Long Trường 1, 2, 3	30,000			
7	Xã Phượng Bình	Áp: Mỹ Thuận 1, Sậy Niêu A và B, Xeo Môn, Mỹ Thuận 2, Thắng Mỹ	30,000			
		Áp: Phuong An, Phuong Lac, Phuong Quoi, Phuong Quoi A, Phuong Thanh	35,000			



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Áp: Tân Phú, Tân Phú A, Tân Phú B và C, Lãm Trường, Phượng Ninh Xã Tân Phú A, Mỹ Thành	35,000		30,000		
9	Áp: Tân Phú, Tân Phú A, Tân Phú B và C, Lãm Trường, Phượng Ninh Xã Tân Phú A, Mỹ Thành	30,000		35,000		
10.	Áp: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Hòa Đức, Hòa Phượng C, Hòa Quới A và B, Bàu Môn Xã Tân Long	30,000		30,000		
11.	Áp: Thành Lợi A1, Thành Lợi A2 Xã Tân Long	40,000		25,000		
12.	Áp: Phụng Sơn, Phụng Sơn A, Thành Lợi B Xã Tân Phước Hưng	35,000		35,000		
13.	Áp: Phụng Sơn B, Thành Lợi C Xã Hiệp Hưng	30,000		30,000		
14.	Áp: Hiệp Hòa, Hưng Thành, Lái Hiếu, Mỹ Hưng, Mỹ Lợi A và B, Mỹ Chánh Xã Tân Phước Hưng	35,000		30,000		
15.	Áp: Long Phượng, Long Phượng A, Mỹ Chánh A, Quyết Thắng, Quyết Thắng A và B Xã Tân Phú, Mỹ Thành, Phó Đường, Tân Phú B1 và B2, Thành Viên	30,000		30,000		
16.	Áp: Mùa Xuân Xã Phương Phú	30,000		25,000		
17.	Áp: Phương An A và B Xã Bình Thành	35,000		35,000		
18.	Áp: Bình Hòa, Phương Bình, Phương Hòa Xã Bình Thành	30,000		25,000		
19.	Áp: Tân Long B, Tân Quới Lộ, Thành Mỹ A, B, C HUYỆN CHÂU THÀNH A	30,000		25,000		
1	Thị trấn Cái Tắc Áp: Tân Phú, Tân Phú A, Tân An, Long An A, Long An B	55,000		50,000		
2	Xã Tân Phú Thành Áp: Phú Thành, Phú Lợi	55,000		50,000		
3	Áp: Tân Thành Tây, Thành Lợi, Thành Lợi A, Thành Mỹ A, Thành Mỹ, Thành Phú Thị trấn Rạch Gỏi	50,000				



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3	 Áp: Thị trấn Lang Hiep, Xáng Mới A, Xáng Mới B, Xáng Mới C	55,000				
4	Xã Tân Thành	55,000				
5	Áp: Xã Tân Thành A, Xã Tân Thành B, Tràu Hội, Tràu Hội A, Số Đua Lóm, Số Đua Lóm A, Số Đua B	50,000				
5	<b>Thị trấn Một Ngàn</b>					
	Áp: 1A, Thị Tứ, Tân Lợi, Nhơn Thuận 1 A	55,000				
	Áp: 1B, Nhơn Xuân, Nhơn Lộc	50,000				
6	<b>Thị trấn Bảy Ngàn</b>					
	Áp: 2A, 3A, 4A, 2B, 3B, 4B, Thị Tứ (từ kênh Xáng Xà No đến kênh Sáu Thước)	55,000				
	Áp: 2A, 3A, 4A, Thị Tứ (từ kênh Sáu Thước đến kênh ranh giáp xã Tân Bình); Áp 2B, 3B, 4B (từ kênh Sáu Thước đến ranh xã Trường Long Tây)	50,000				
7	<b>Xã Nhơn Nghĩa A</b>					
	Áp: Nhơn Thuận 1, Nhơn Thuận 1A, Nhơn Thuận 1B, Nhơn Phú, Nhơn Phú 1, Nhơn Phú 2	50,000				
	Áp: Nhơn Ninh, Nhơn Hòa, Nhơn Thọ	45,000				
8	<b>Xã Trường Long Tây</b>					
	Áp: Trường Thọ, Trường Thọ A, Trường Thuận A	50,000				
	Áp: Trường Phước	45,000				
	Áp: Trường Thuận, Trường Phước A, Trường Phước B	40,000				
9	<b>Xã Trường Long A</b>					
	Áp: Trường Hòa, Trường Hòa A, Trường Hưng, Trường Bình, Trường Hiệp, Trường Hiệp A	50,000				
	Áp: Trường Bình A, Trường Lợi, Trường Lợi A, Trường Thắng	45,000				
10	<b>Xã Tân Hòa</b>					
	Áp: 1A (xã Tân Hòa cũ); 1A (xã Tân Thuận cũ); 2A, 3A (từ kênh Xáng Xà No đến kênh Thầy Ký 1,5 km); 1B (xã Tân Hòa cũ); 1B (xã Tân Thuận cũ); 2B, 3B (đoạn từ kênh Xáng Xà No đến kênh Sáu Thước)	50,000				
	Phần còn lại các áp 1A (xã Tân Hòa cũ); 1A (xã Tân Thuận cũ); 2A, 3A (từ kênh Thầy Ký đến kênh ranh giáp huyện Phung Hiệp); 1B (xã Tân Hòa cũ); 4B, 5B, 6B (từ kênh Sáu Thước đến kênh ranh xã Trường Long Tây, Trường Long A)	45,000				
VII	<b>HUYỆN CHÂU THÀNH</b>					
1	Thị trấn Ngã Sáu					



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2012				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Áp: Thị trấn Phước Hưng, Tân Hưng, Phước Thuận Các áp còn lại	55,000	50,000	—	—	—
2	Thị trấn Việt Đăng	—	50,000	—	—	—
	Áp: Phú Nghiêm, Phú Lai A, Phú Đông, Phú Thành, Phú Bình Các áp còn lại	55,000	50,000	—	—	—
3	Xã Phú Hiếu *	—	—	—	—	—
	Áp: Phú Lợi, Phú Lợi A, Phú Nghĩa Các áp còn lại	50,000	45,000	—	—	—
4	Xã Đông Phước	—	—	—	—	—
	Áp: Đông Bình, Đông Sơn, Đông Lợi, Đông Lợi A, Đông Lợi B Các áp còn lại	50,000	45,000	—	—	—
5	Xã Đông Phước A	—	—	—	—	—
	Áp: Tân Long, Phước Long, Phước Hưng, Hưng Thành, Tân Thuận Các áp còn lại	50,000	45,000	—	—	—
6	Xã Đông Thành	—	—	—	—	—
	Áp Phú Quốc Áp: Thành Thới, Thành Long, Thành Thuận, Phuộc Thành, Đông Thuận Các áp còn lại	55,000	50,000	45,000	—	—
7	Xã Đông Phú	—	—	—	—	—
	Áp: Phú Hòa, Phú Hưng, Phú Nhơn Các áp còn lại	50,000	45,000	—	—	—
8	Xã Phú An	—	—	—	—	—
	Áp: Khách Hội B Các áp còn lại	50,000	45,000	—	—	—
9	Xã Phú Tân	—	—	—	—	—
	Áp: Phú Tân, Phú Lễ, Phú Trí Các áp còn lại	50,000	45,000	—	—	—



**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI  
VÀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Ban hành theo Quyết định số: 47 /2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2012				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	<b>THÀNH PHỐ VI THÀNH</b>					
1	Phường I					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4	45,000				
2	Phường III					
	Khu vực 1	45,000				
	Khu vực 2, 3, 4, 5, 6					
3	Phường IV					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5, 6	45,000				
4	Phường V					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5	45,000				
5	Phường VII					
	Khu vực: 1, 3, 4	40,000				
	Khu vực 2					
6	Xã Vi Tân					
	Áp: 3, 4, 5, 6	35,000				
	Áp: 1, 2, 2a					
	Áp: 3a, 7	30,000				
7	Xã Hòa Lựu					
	Áp: Thành Lợi, Thành Phú, Mỹ L, Thành Đông, Thành Bình, Áp: Thành Trung	25,000				
8	Xã Tân Tiến					
	Áp Mỹ Hiệp 1	35,000				
	Áp Mỹ Hiệp 2					
	Áp: Thành Hòa 1, Mỹ Hiệp 3, Tư Sáng	30,000				
	Áp Thành Quới 1	25,000				
9	Xã Hòa Tiến					
	Áp: Thành Thắng, Thành An, Thành Hòa 2	20,000				
	Áp: Thành Xuân, Thành Quới 2	25,000				



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
II	HUYỆN VĨ THỦY					
1	Xã Vĩ Nàng Mau	Đến giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh 2 Lai - Kênh Nàng Mau - Kênh Xáng Hậu; Áp 2 Quốc lộ Quốc lộ 61 - Kênh Nàng Mau - Ranh Vĩ Thắng - Đường Thành Quốc lộ 61)	45,000	40,000		
2	Xã Vĩ Phường	Áp 12, 13, 14 và 11 (cấp Quốc lộ 61)	35,000			
		Áp 9 và 11 (phía muong lô Quốc lộ 61, giới hạn từ Quốc lộ 61 đến giáp áp 10); Áp 6, 7, 8, 10	30,000			
3	Xã Vĩnh Trung	Áp: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	30,000			
4	Xã Vĩnh Tường	Áp: Xuân Thọ, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hiếu, Tân Long, Vĩnh Phú	30,000			
5	Xã Vĩnh Thuận Tây	Áp: 2, 3	25,000			
		Áp: 1, 4, 5, 6, 7	35,000			
6	Xã Vĩ Thùy	Áp 4 và áp 2, 3 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Vành Đai - Quốc lộ 61B)	30,000			
		Phản còn lại: Áp 2, 3 và áp 5, 6, 7, 8	40,000			
7	Xã Vĩ Thành	Áp: 7A2, 7B2 (giới hạn từ kênh Xà Nò đến kênh 3 thuộc) và áp 1, 3, 5, 7A1, 7B1	40,000	35,000		
		Phản còn lại của: Áp 7A2, 7B2				
8	Xã Vĩ Bình	Áp: 2, 4, 9A1, 9B	40,000	35,000		
		Áp 9A2				
9	Xã Vĩ Đông	Áp: 1, 1A, 3, 3A và Áp: 2, 5, 6, 7, 8 (giới hạn Đề bao Xà Nò - kênh Đầu Ngàn - kênh Thủy Lợi)	40,000	35,000		
		Phản còn lại của áp: 2, 5, 6, 7, 8 và áp 4				
10	Xã Vĩ Trung	Áp: 7, 12, 8 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Hải Lai - kênh Ba Liên - ranh thành phố Vị Thành)	40,000			
		Phản còn lại của áp 8 và áp: 9, 10, 11, 13	35,000			



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
III	<b>HUYỆN LÒNG NHÃM</b>					
1	<b>Thị trấn Long Mỹ</b>					
	Áp: 1, 2, 3, 4 (đường nh 930 đến kênh hậu); Áp: 5, đường nh 930 đến xã Long Trị đến Kênh Hậu)	40,000	35,000			
2	<b>Thị trấn Long Mỹ</b>					
	Áp: Long An, Long An I, Long Khách; Áp Khánh Hưng 1 (phân còn lại) Áp: Khánh Hưng 1 (đê 5m trở lên giáp ranh xã Tân Phú); Áp Khánh Hưng 2, Long Trị 2	30,000	25,000			
3	<b>Xã Long Bình</b>					
	Áp: Bình Tân, Bình An, Bình Hiếu, Bình Hòa, Bình Thuận (phân còn lại). Áp: Bình Lợi, Bình Trung; Áp Bình Thành (phân còn lại); Áp Bình Thuận (kênh Tám Quang đến giáp ranh khu du lịch Vườn Tràm); Áp Bình Lợi (Kênh 6 lích đến ranh đất ông Cường); Áp Bình Thành (khu vực bờ tràm đến ranh đất 2 Bé; kênh Urê đến ranh đất 7 Hải)	25,000	20,000			
4	<b>Xã Long Trị</b>					
	Áp: 3, 8 Áp: 1, 2	25,000	20,000			
5	<b>Xã Long Trị A</b>					
	Áp: 4, 5, 7 Áp 6	25,000	20,000			
6	<b>Xã Long Phú</b>					
	Áp: Long Bình, Tân Bình I (đường tinh 931 đến Kênh Hậu) Áp: Long Bình 1, Tân Bình (phân còn lại); Áp Long Bình 2, Tân Bình 2, Long Hòa I và 2, Long Thành 2 Áp Long Thành 1	25,000	20,000			
7	<b>Xã Thuận Hưng</b>					
	Phân còn lại ngoài vị trí 3 Từ kênh Vầm Chốc theo dọc kênh Lộ Hoàng đến rạch Cái Nhau ra sông Cái Lớn	25,000	20,000			
8	<b>Xã Vĩnh Thuận Đông</b>					
	Áp: 6, 7; Áp 1, 2, 4, 5, 8 (phân còn lại); Áp 3 (ranh ấp 4 đến kênh đê theo rạch Cái Nhum đến sông Cái Lớn về giáp ranh áp 4)	25,000				



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Giá đất đồng bằng năm 2012	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Ap 1 (kênh Trà Sáu đến ngã ba chùa, Trà Lồng, kênh bờ đê cũ); Ap 2 (ranh nhà 7 Làng Nhứt theo ranh xã Cái Nhum đến ranh đất nhà 3 Thành, kênh Thuỷ Lợi, kênh 3 Phết); Ap 4 (kênh để giáp áp 3 đến kênh Trường Học, kênh Büi Díra, ranh áp 3 về kênh Büi Díra); Tách Y tế đến ngã tư 3 Nhiêm, rạch áp 5); Ap 5 (kênh 2 Thê đến kênh 1 Thê, ranh áp 4, nhà Út Tập, bờ đê vân kênh 2 Thê); Ap 8 (kênh Xeo Sóc đến ranh xã Cái Nhum); Ap 2 Liễu, giáp ranh xã Vị Thắng); Ap 3 (phản còn lại) Ap 2 (Kênh Büi Díra)			20,000			
9	Xã Tân Phú					15,000	
10	Xã Thuận Hòa	Ap: Long Hưng 1, Tân Hưng 2 (ngã tư Giải phóng đến giáp ranh Tân Trì 1, kênh Thầy Ba, kênh Hậu Giang 3; kênh Xéo Xu đến giáp ranh Long Hưng 2, TT. Trà Lồng và kênh Mới); Ap Tân Thạnh (từ kênh Hào Biếu đến áp Tân Trì 2 hướng Nam Đề ngần mặn, hướng Bắc áp Tân Hòa); Ap Tân Trì 1, Long Trì 1, Tân Trì 2, Tân Hòa		20,000			
11	Xà Phiên	Ap 1 (từ kênh Long Mỹ 2 dọc qua giáp ranh xã Xà Phiên qua kênh 5 Đức giáp kênh Ô Môi áp 2 chảy về kênh Long Mỹ 2); Ap 2 (từ kênh Long Mỹ 2 dọc qua kênh Ô Môi qua kênh 5 Đức chảy dọc theo Đề ngần mặn ra sông Xáng Trà Ban xã Long Phú chảy về kênh Long Mỹ 2); Ap: 3, 4, 5				15,000	
12	Xã Lương Tâm	Ap 1 (từ kênh 5 Đức giáp ranh xã Xà Phiên chảy dọc theo sông Cái Trâu vòng về kênh Ô Môi chảy về kênh 5 Đức), (phản còn lại); Ap 2 (từ Đề ngần mặn chảy ra sông Cái Trâu vòng qua Cảng Trà Ban giáp ranh xã Long Phú Chạy về Đề ngần mặn)	25,000				
13	Xã Vĩnh Viễn	Ap: 4, 5; áp 1, 6, 7, 8 (phản còn lại); Ap 2 (kênh Xã Hội đến giáp ranh Ap 5); Ap 3 (ranh xã Thuận Hưng đến kênh 2 Lý)	20,000				
		Ap: 2, 3 (phản còn lại); Ap 1 (kênh Hải Nhiên đến kênh Vĩnh Sáu); Ap 6, 7, 8 (Đê ngăn mặn đến giáp sông Cái)			15,000		
				20,000			
					15,000		



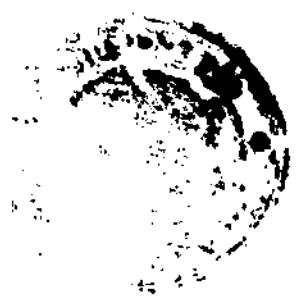
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Giá đất đồng bằng năm 2012
1	Áp 1 (kênh Mười Thuốc đến kênh Trâm Bàu, kênh 13); Áp 2 (kênh Đê đến kênh 13 đến kênh Nước Đầu về Cảng Ba Can); Áp 3 (kênh Mười Thuốc đến kênh 13, kênh Mười, kênh Mỹ, về kênh Cà Dứa); Áp 5 (kênh Cà Dứa đến kênh Trực Thang, kênh Mười Thuốc); Áp 8 (kênh Vành Rùa đến kênh Mười Thuốc); Áp 9 (kênh Mười Thuốc đến kênh Vành Rùa, kênh Thành Thuỷ); Áp 10 (kênh Thành Thuỷ đến kênh Thần Hồ, kênh Ngoan Mò, kênh Thành Năm); Áp 11 (kênh Cù Tre đến kênh Mười Thuốc, kênh đê, kênh 2)				20,000		
2	Áp: 4, 6, 7, 12 Phần còn lại của áp: 1, 2, 3, 5, 8, 9, 10					15,000	
3	<b>Xã Vĩnh Viễn A</b> Áp 8 (kênh Vành Rùa đến kênh Mười Thuốc); Áp 9 (kênh Mười Thuốc đến kênh Thủy Lợi); Áp 10 (kênh Thành Thuỷ đến kênh Thần Hồ, kênh Mười Thuốc về kênh Năm)				20,000		
4	Áp 6, 7 và phần còn lại của áp 8, 9, 10					15,000	
5	<b>Xã Luong Nghia</b> Phản còn lại ngoài Khu vực 1 và 2 <i>Khu vực 1:</i> Tuyên giáp ranh xã Luong Tâm, từ vèm Cá Hồ (kênh Nước Mặn) theo kênh Lâu đến kênh Sài Gòn, Tô Ma đến Ngã Tư Ngan Mò, Rạch Ngan Mò đến vèm Ngan Mò. <i>Khu vực 2:</i> Đê ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trờ ra sông Cái giáp ranh xã Ngan Dừa.				20,000		
6	<b>THỊ XÃ NGÀ BÀY</b>					15,000	
1	<b>Phường Ngã Bảy</b> Khu vực: 1, 2, 3, 5, 6, 7				57,000		
2	<b>Phường Lái Hiếu</b> Khu vực: 1, 2, 5, 6				57,000		
3	<b>Phường Hiệp Thành</b> Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5				57,000		
4	<b>Xã Đại Thành</b> Áp: Sơn Phú, Mai Đàm, Đông An, Đông An A, Mang Cá, Cái Côn				52,000		
5	<b>Xã Hiệp Lợi</b> Áp: Ba Ngàn, Ba Ngàn A, Sơn Phú				47,000		



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Áp: Xéo Vòng A, Xéo Vòng B, Xéo Vòng C (cấp Quốc Lộ 1)	52,000	47,000	42,000		
2	Áp: Xéo Vòng A, Xéo Vòng B, Xéo Vòng C (phía muông lô Quốc Lộ 1)					
3	Xã Phong Linh					
4	Áp: Sơn La 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	52,000	47,000	35,000	30,000	25,000
5	Xã Phong Linh					
6	Xã Phong Linh					
7	Áp: Sơn La 2, Đông An 2, Đông An 2A, Bay Thura, Đông Bình					
8	V HUYEN PHUONG CHIEP					
9	Thị trấn Cây Dương					
10	Áp: Mỹ Lợi, Mỹ Quới	40,000	35,000			
11	Áp: Hung Phú, Mỹ Hòa, Mỹ Quới B, Thông Nhất					
12	Thị trấn Kinh Cùng					
13	Áp: Hòa Phụng A, Hòa Phụng B	40,000				
14	Áp: Hòa Bình, Hòa Long B, 6					
15	Áp: Hòa Long A					
16	Thị trấn Bùn Tàu					
17	Áp Tân Phú A1 và A2					
18	Áp: Tân Thành, Hòa Hưng, Tân Hưng					
19	Xã Thành Hòa					
20	Áp: Nhất, Phú Khởi, Tân Vu 1	35,000				
21	Áp: 2, 3, Tân Vu 2					
22	Áp: 4, Phú Xuân					
23	Xã Tân Bình					
24	Áp: Cầu Xáng, Tân Hiệp, Tân Phú, Tân Long, Tân Long A					
25	Áp: Tân Ngàn, Tân Phú A, Tân Quới, Tân Quới Kinh, Tân Quới Rạch, Tân Thành					
26	Xã Long Thành					
27	Áp: Long Hòa A1, Trường Khánh 1, Trường Khánh 2	35,000	30,000	25,000	25,000	25,000
28	Áp: Long Hòa A2, Long Hòa B					
29	Áp: Long Sơn 1, 2 và Long Trường 1, 2, 3					
30	Xã Phung Hiệp					
31	Áp: Mỹ Thuận 1, Sây Niêu A và B, Xéo Môn, Mỹ Thuận 2, Tháng Mỵ					
32	Xã Phượng Bình					
33	Áp: Phuong An, Phuong Lạc, Phuong Quoi, Phuong Quoi A, Phuong Thanh					



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Áp: Phường Hòa Phượng Quới B và C, Lâm Trường Phương Ninh Xã Tân Phú Mỹ	Áp: Phường Mỹ Thạnh A, Mỹ Thành Áp: Tân Phú A, 5, Thành Mỹ C	30,000	25,000		
9	Xã Tân Phú Mỹ Áp: 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Hòa Đức, Hòa Phụng C, Hòa Quới A và B, Bàu Mòn Áp Xéo Trâm	Áp: Long Phụng, Mỹ Hiệp, Tân Long Áp: Tân Lợi A1, Thành Lợi A2 Áp: Phụng Sơn, Phụng Sơn A, Thành Lợi B Áp: Phụng Sơn B, Thành Lợi C	25,000	20,000		
10	Xã Tân Long	Áp: Thành Lợi A1, Thành Lợi A2 Áp: Phụng Sơn, Phụng Sơn A, Thành Lợi B Áp: Phụng Sơn B, Thành Lợi C	35,000	30,000	25,000	
11	Xã Hiệp Hưng	Áp: Hiệp Hòa, Hưng Thành, Lái Hiểu, Mỹ Hưng, Mỹ Lợi A và B, Mỹ Chánh Áp: Long Phụng, Long Phụng A, Mỹ Chánh A, Quyết Thắng, Quyết Thắng A và B	30,000	25,000		
12	Xã Tân Phước Hưng	Áp: Mỹ Phú, Mỹ Thành, Phó Đường, Tân Phú B1 và B2, Thành Viên Áp Mùa Xuân	25,000	20,000		
13	Xã Phương Phú	Áp: Phương An A và B Áp: Bình Hòa, Phương Bình, Phương Hòa Áp: Phương Thành	30,000	25,000	20,000	
14	Xã Bình Thành	Áp: Tân Long B, Tân Quới Lộ, Thành Mỹ A, B, C	25,000			
VI	HUYỆN CHÂU THÀNH A					
1	Thị trấn Cái Tắc	Áp: Tân Phú, Tân Phú A, Tân An, Long An A, Long An B	45,000	40,000		
2	Xã Tân Phú Thành	Áp: Tân Phú, Tân Phú A, Tân An, Long An A, Long An B	45,000	40,000		
3	Thị trấn Rạch Gòi	Áp: Tân Thành Tây, Thành Lợi, Thành Lợi A, Thành Mỹ A, Thành Mỹ, Thành Phú	40,000			



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3	Áp: Thị Tú, Láng Hầm, Láng Hầm A, Xáng Món, Xáng Món A, Xáng Món B, Xáng Món C	45,000				
4	Xã Tân Bình Xuân	45,000				
5	Thị trấn Nông Nghiệp	40,000				
6	Thị trấn Bảy Ngàn	45,000	40,000			
7	Xã Nhơn nghĩa A	45,000	40,000			
8	Xã Trường Long Tây	40,000	35,000			
9	Xã Trường Long A	40,000	35,000	30,000		
10	Xã Tân Hòa	40,000	35,000			
VII	HUYỆN CHÂU THÀNH					
1	Thị trấn Nga Sáu					



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Áp: Thị trấn Tân Hưng, Tân Hưng, Phước Thuận Các áp còn lại	45,000	40,000			
2	Thị trấn Phú Bình Áp: Phú Bình, Phú Lãnh A, Phú Đông, Phú Thành, Phú Bình Các áp còn lại	45,000	40,000			
3	Xã Phú Thành Áp: Phú Lãnh A, Phú Nghĩa Các áp còn lại	40,000	35,000			
4	Xã Đồng Phước Áp: Đồng Bình, Đồng Sơn, Đồng Lợi, Đồng Lợi A, Đồng Lợi B Các áp còn lại	40,000	35,000			
5	Xã Đồng Phước A Áp: Tân Long, Phước Long, Phước Hưng, Hưng Thành, Tân Thuận Các áp còn lại	40,000	35,000			
6	Xã Đồng Thành Áp Phú Quốc Áp: Thành Thôn, Thành Long, Thành Thuận, Phước Thành, Đồng Thuận Các áp còn lại	45,000	40,000	35,000		
7	Xã Đồng Phú Áp: Phú Hòa, Phú Hưng, Phú Nhơn Các áp còn lại	40,000	35,000			
8	Xã Phú An Áp Khánh Hội B Các áp còn lại	40,000	35,000			
9	Xã Phú Tân Áp: Phú Tân, Phú Lẽ, Phú Trí Các áp còn lại	40,000	35,000			



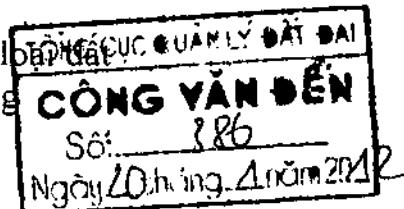
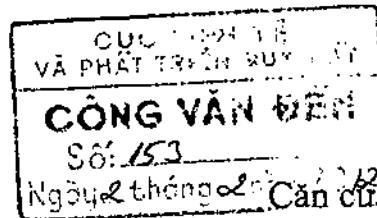
**BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**  
*(Ban hành theo Quyết định số: 47 /2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011  
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)*



Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Tên đơn vị hành chính	Giá đất vùng đồng bằng năm 2012				
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
<b>I HUYỆN VỊ THỦY</b>					
<b>1 Xã Vĩnh Tường</b>					
Áp: Xuân Thọ, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hiếu, Tân Long, Vĩnh Phú			20.000		
Áp: Vĩnh Quốc, Vĩnh Thành, Bình Phong				15.000	
<b>II HUYỆN PHƯỢNG HIỆP</b>					
<b>1 Xã Phương Bình</b>					
Áp: Phương Hòa, Phương Quốc B và C, Lâm Trường Phương Ninh			20.000		
<b>2 Xã Tân Phước Hưng</b>					
Áp: Mỹ Phú, Mỹ Thành, Phó Đường, Tân Phú B1 và B2, Tân Thành, Thành Viên			20.000		
Áp Mùa Xuân				15.000	
<b>3 Xã Phương Phú</b>					
Áp: Bình Hòa, Phương Bình, Phương Hòa			20.000		
Áp: Phương Thành				15.000	
<b>4 Thị trấn Bóng Tàu</b>					
Áp: Hòa Hưng, Tân Hưng			20.000		

Hậu Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2012



## BÁO CÁO

Về việc xây dựng, điều chỉnh bảng giá các loại đất  
năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/TT-BTNMT ngày 01 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng bảng giá đất;

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh Hậu Giang V/v thành lập Ban Chỉ đạo Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Căn cứ Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2011 của UBND tỉnh Hậu Giang V/v phê duyệt Dự án xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Căn cứ Quyết định số 47/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Hậu Giang V/v Ban hành Quy định về mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang,

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang báo cáo kết quả xây dựng, điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

Dự án xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất năm 2012 được UBND tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2011.

Trên cơ sở đó và rút kinh nghiệm từ năm trước đó, việc điều tra, khảo sát giá đất năm 2012 không thuê đơn vị tư vấn mà địa phương tự tổ chức thực hiện:

- Sở Tài nguyên và Môi trường giao khoán cho Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện tự tổ chức điều tra, khảo sát giá đất thị trường và tham mưu cho UBND cấp huyện đề xuất giá đất năm 2012 trên địa bàn mình quản lý.

- Mỗi đơn vị cấp huyện được phép thành lập Tổ Chỉ đạo và Tổ công tác cấp huyện nếu thấy cần thiết để tổ chức điều tra, khảo sát và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Lập kế hoạch tổ chức khảo sát, điều tra, thu thập thông tin về điểm điều tra và giá đất thị trường tại thời điểm điều tra theo đề án được duyệt và tinh thần Công văn 1468/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 06 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai xây dựng bảng giá đất năm 2012 tại địa phương (điều tra là giá đất tại những khu vực có điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố; khu vực có đầu tư nâng cấp công trình kết cấu hạ tầng trong thời gian từ ngày 10 tháng 8 năm 2010 đến ngày 10 tháng 8 năm 2011. Đối với các khu vực còn lại, căn cứ kết quả xây dựng bảng giá các loại đất năm 2011 để xây dựng, điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2012 phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh và đảm bảo thực hiện chủ trương của Chính phủ về kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội).

Sau khi hoàn thành công tác điều tra, khảo sát, Phòng Tài nguyên và Môi trường có nhiệm vụ tổng hợp kết quả theo Mẫu số 08 đến Mẫu số 10, tham mưu cho UBND cùng cấp báo cáo và đề xuất giá đất tại địa bàn cấp huyện.

Trên cơ sở kết quả báo cáo và đề xuất của UBND cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, thông qua Ban Chỉ đạo xây dựng giá đất, xem xét, hoàn chỉnh bảng giá các loại đất trình UBND tỉnh thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành theo quy định.

Kết quả bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang được điều chỉnh cụ thể như sau:

### **1. Về đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thuỷ sản; đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất:**

- Nâng vị trí một số áp, khu vực do trong năm qua hệ thống giao thông, thuỷ lợi được nâng cấp đồng thời nâng giá tại một số vị trí chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên, phì nhiêu đất, kết cấu hạ tầng thuận lợi, do nâng cấp đô thị...

- Kết quả xây dựng giá đất nông nghiệp năm 2011: cơ bản giữ ổn định giá năm 2011.

### **2. Về đất ở nông thôn và đất ở đô thị:**

- Điều chỉnh giá và phân đoạn một số tuyến đường cho phù hợp với giá điều tra thị trường và tình hình thực tế của địa phương trên nguyên tắc không gây biến động quá lớn về tăng hoặc giảm giá so với năm 2011 đặc biệt là những địa bàn hoặc các tuyến đường đang thực hiện các Dự án đầu tư.

- Ban hành bổ sung giá tại một số tuyến đường mới mở đã hoàn thành và đưa vào sử dụng chưa xây dựng giá năm 2011 để có cơ sở cho người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất... Trong trường hợp không điều tra được giá thị trường do không diễn ra các hoạt động giao dịch về đất đai nhưng do nhu cầu phải ban hành giá trong năm 2012 nên căn cứ vào điều kiện

sinh lợi, kết cấu hạ tầng của những tuyến đường tương đương để đề nghị ban hành giá đất.

- Kết quả xây dựng giá đất ở năm 2012:

+ Thành phố Vị Thanh, một số tuyến đường tăng cao nhất là 11%, đồng thời bổ sung một số tuyến đường mới, điều chỉnh phân đoạn một số tuyến đường cho phù hợp với thực tế.

+ Huyện Vị Thủy, chỉ bổ sung một số tuyến mới.

+ Huyện Long Mỹ: chỉ điều chỉnh phân đoạn và bổ sung một số tuyến mới.

+ Thị xã Ngã Bảy: bổ sung một giá tại một số tuyến đường giao thông nông thôn mới hoàn chỉnh.

+ Huyện Phụng Hiệp: tăng cao nhất là 20%, đồng thời bổ sung một số tuyến mới hoàn chỉnh; điều chỉnh giá một số tuyến đường từ nông thôn sang đô thị do nâng cấp đô thị.

+ Huyện Châu Thành A: tăng từ 20% - 40%, đồng thời bổ sung một số tuyến mới.

+ Huyện Châu Thành: tăng từ 22% đến 43%, đồng thời bổ sung một số tuyến mới hoàn thành.

### **3. Về đất phi nông nghiệp không phải là đất ở:**

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 50% giá đất ở liền kề nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với phường và thị trấn, không thấp hơn 120.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với xã.

Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

- Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), giá đất được tính theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

- Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất khu vực phường, thị trấn được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ

gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), giá đất được quy định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

- Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, giá đất được quy định theo giá loại đất liền kề. Trường hợp loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

#### **4. Về giá đất giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố:**

Giá đất tại khu vực giáp ranh với các tỉnh, thành phố; giáp ranh giữa các huyện, các xã và các đoạn đường trên cùng một tuyến đường có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch nhưng có điều kiện kinh tế, xã hội, các chính sách thu hút đầu tư khác nhau, thì mức giá khác nhau và chênh lệch tối đa không quá 30%.

Trường hợp đặc biệt đoạn đường đi ngang qua các chợ hoặc các trung tâm thương mại, tại khu vực giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau nhưng mức sinh lợi có sự khác biệt lớn thì giá đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế đó của từng khu vực để quyết định.

Đính kèm:

- Quyết định số 47/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc Ban hành Quy định về mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Báo cáo thuyết minh số 237/BC-STNMT ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang;

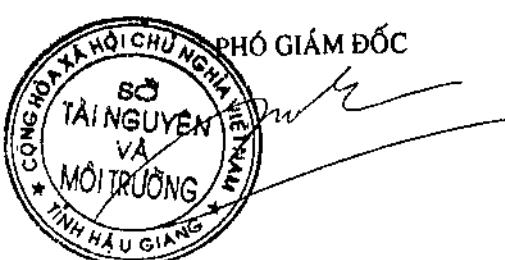
- Biểu tổng hợp giá đất thị trường đối với từng loại đất tại cấp tỉnh theo mẫu biểu từ Mẫu số 11 đến Mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC.

Trên đây là Báo cáo về kết quả xây dựng, điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang kính báo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định./. 

#### **Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh Hậu Giang (báo cáo);
- Lưu: VT, P.Giá đất. vn.

#### **KÝ GIÁM ĐỐC**



*Phạm Văn Tòn*

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HẬU GIANG

Số: 47 /2011/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vị Thanh, ngày 28 tháng 12 năm 2011

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Quy định về mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Số: 47/QĐ-UBND

Đến Ngày: 28/12/2011

Chuyển:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc xác định khung giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tư pháp,

## QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Thay thế Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Quy định về mức giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Những quy định trước đây trái với nội dung Quyết định này đều không còn hiệu lực thi hành.

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế căn cứ vào chính sách thuế và chế độ tài chính có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 3.** Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, địa phương, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

*Nơi nhận:*

- VP Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ: Tài chính, TN & MT, Xây dựng;
- Tổng cục Thuế;
- Cục Kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT:TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Nhu Điều 3;
- VP Tỉnh ủy, các Ban Đảng;
- UBMTTQ, các Đoàn thể tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Phòng VB -TT, Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, KT, KD

Duy nhất quyết định QĐ Giá Đất 2012

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Liên Khoa

## QUY ĐỊNH

Về bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47 /2011/QĐ-UBND

- ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính tiền chuyển mục đích sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 36 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

g) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, 40 của Luật Đất đai năm 2003;

h) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá theo quy định trong bảng giá đất này.

3. Không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất và đối tượng được giao nền tái định cư của các dự án khi Nhà nước thu hồi đất.

#### **Điều 2. Khung giá các loại đất**

Bảng giá đất được quy định cho các loại đất sau:

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

a) Đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại và đất nuôi trồng thuỷ sản;

b) Đất trồng cây lâu năm;

c) Đất rừng sản xuất;

d) Đất nông nghiệp khác.

2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp (quy định tại Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ và Điểm b, Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ) được chia ra theo khu vực đô thị (phường, thị trấn) và khu vực nông thôn (xã), bao gồm:

a) Đất ở;

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp;

c) Các loại đất phi nông nghiệp khác.

## **Chương II**

### **ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

#### **Điều 3. Giá đất nông nghiệp**

1. Giá đất nông nghiệp được xác định theo vị trí của từng thửa đất quy định tại Điểm b Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất. Vị trí của từng thửa đất được xác định căn cứ vào khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất tới thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận tiện về giao thông. Phân biệt các vị trí của từng thửa đất có kết hợp giữa yếu tố khoảng cách với các yếu tố chất đất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu được phân biệt trên cơ sở địa giới hành chính áp kết hợp với các ranh giới tự nhiên nếu có.

2. Giá đất nông nghiệp khác tính theo giá đất nông nghiệp liền kề hoặc khu vực lân cận trong cùng địa bàn của tỉnh Hậu Giang.

3. Bảng giá và vị trí đất nông nghiệp của các huyện, thị xã và thành phố được quy định tại phụ lục đính kèm riêng cho từng địa bàn cấp huyện.

#### **Điều 4. Giá đất phi nông nghiệp**

##### **1. Giá đất ở tại nông thôn:**

Giá đất ở được xác định theo vị trí của các tuyến đường, sông, kênh cấp 1, 2, 3 quy định theo TCVN 5664 - 1992 ban hành kèm theo Quyết định số 347/QĐ ngày 23 tháng 5 năm 1992 của Ủy ban Khoa học Nhà nước trong từng khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã và được chia theo 3 khu vực như sau:

###### **a) Khu vực 1 (thâm hậu 30 mét):**

Là những vị trí thừa đất tiếp giáp với trực đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện quản lý), sông (kênh, rạch), trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, hoặc gần đầu mối giao thông, giá đất được tính bằng 100% giá đất tại phụ lục đính kèm.

###### **b) Khu vực 2 (thâm hậu 30 mét):**

Là những vị trí thừa đất tiếp giáp với các trực đường giao thông liên ấp hoặc tiếp giáp khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, sông, kênh cấp 1, 2, 3 quy định theo TCVN 5664 - 1992 ban hành kèm theo Quyết định số 347/QĐ ngày 23 tháng 5 năm 1992 của Ủy ban Khoa học Nhà nước và phải đảm bảo điều kiện có mặt đường đã phủ nhựa (hoặc trải đá xô bồ, láng xi măng, đổ bê tông đá), độ rộng từ 2 mét trở lên. Giá đất bằng 150.000 đồng/m<sup>2</sup>.

###### **c) Khu vực 3:**

Là những vị trí còn lại chưa được quy định của khu vực 1 và 2 theo từng địa bàn cấp xã, giá đất được quy định bằng 120.000 đồng/m<sup>2</sup>.

(Đính kèm bảng giá đất ở nông thôn)

##### **2. Giá đất ở tại đô thị:**

###### **a) Về phân loại vị trí, đường phố:**

Giá đất ở được xác định theo từng loại đường phố (nếu có), kết cấu từng tuyến đường trên cơ sở khả năng sinh lợi, vị trí thuận lợi của thừa đất.

Mỗi tuyến đường ở phường, thị trấn có cùng kết cấu hạ tầng được phân thành một loại đường phố suốt cho cả con đường, nhưng tùy theo mức sinh lợi từng đoạn đường của loại đường đó mà có mức giá khác nhau. Trường hợp trong cùng tuyến đường nhưng kết cấu hạ tầng của từng đoạn đường khác nhau thì được xếp vào loại đường khác nhau.

Mỗi loại đường chia ra thành 5 vị trí (nếu có):

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thừa đất mặt tiền trong thâm hậu 20m, giá đất được quy định bằng 100% giá trị theo phụ lục đính kèm.

- Vị trí 2: Giá đất được quy định bằng 60% giá đất của vị trí 1, áp dụng cho các trường hợp sau:

+ Thừa đất mặt tiền hẻm (hoặc tuyến đường giao thông tương đương) đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lô phải có độ rộng tối thiểu là 3,5m (không tính vỉa hè đường, hành lang an toàn nếu có).

+ Phân ngoài thâm hậu 20 mét của thửa đất mặt tiền (cùng thửa).

- Vị trí 3: Giá đất được quy định bằng 40% giá đất vị trí 1, áp dụng cho các trường hợp sau:

+ Thửa đất nằm phía sau tiếp giáp với thửa đất mặt tiền (không liền thửa).

+ Thửa đất mặt tiền hẻm (hoặc tuyến đường giao thông tương đương) đã phủ nhựa (láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lô phải có độ rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 3,5m (không tính vỉa hè đường, hành lang an toàn nếu có) không đủ tiêu chuẩn xếp vào vị trí 2.

- Vị trí 4: Giá đất được quy định bằng 20% giá đất vị trí 1, áp dụng cho các trường hợp sau:

+ Thửa đất nằm phía sau tiếp giáp với thửa đất vị trí 3 (không liền thửa).

+ Thửa đất mặt tiền hẻm (hoặc tuyến đường giao thông tương đương) đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lô phải có độ rộng tối thiểu là 2,0m (không đủ tiêu chuẩn xếp vào vị trí 3).

- Vị trí 5: Các vị trí còn lại của tuyến đường, giá đất được quy định bằng 10% giá đất vị trí 1.

#### (Đính kèm bảng giá đất ở đô thị)

b) Trường hợp giá đất ở thuộc các vị trí 2, 3, 4, 5 được xác định theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này thấp hơn 150.000 đồng/m<sup>2</sup> thì được tính bằng 150.000 đồng/m<sup>2</sup>.

3. Đối với đất ở xen kẽ đất nông nghiệp nhưng chưa có cơ sở hạ tầng (không thuộc 5 vị trí của đường phố), giá đất ở bằng 150.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với khu vực đô thị và 120.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với khu vực nông thôn.

4. Trường hợp có nhiều cách để xác định giá trị của thửa đất thì áp dụng cách tính sao cho giá trị của thửa đất là cao nhất.

5. Các đường giao thông liên ấp, khu vực đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lô phải có độ rộng tối thiểu từ 1,5m đến dưới 2,5m tiếp giáp với trực đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện quản lý, kể cả các tuyến đường thuộc khu vực 2 - nông thôn), giá đất ở được quy định bằng 20% giá đất ở của trực đường giao thông chính tiếp giáp từ vị trí liền sau thâm hậu và được kéo dài thêm 150 mét nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m<sup>2</sup>, đoạn còn lại được quy định bằng 150.000 đồng/m<sup>2</sup> (nếu có).

6. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 50% giá đất ở liền kề nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với phường và thị trấn, không thấp hơn 120.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với xã.

Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

7. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng

(bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), giá đất được tính theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

8. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất khu vực phường, thị trấn được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), giá đất được quy định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

9. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, giá đất được quy định theo giá loại đất liền kề. Trường hợp loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

10. Giá đất ở tại phường, thị trấn và xã được tính theo phụ lục đính kèm riêng cho từng địa bàn cấp huyện.

#### **Điều 5. Một số quy định cụ thể về cách xác định giá đất**

##### **1. Xác định thâm hậu thửa đất:**

- Thửa đất được tính thâm hậu xác định từ chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được duyệt. Trường hợp theo quy hoạch xây dựng mới mà tại thời điểm xác định thâm hậu chưa có quyết định thu hồi đất theo quy định, chưa giải phóng mặt bằng xong của quy hoạch xây dựng cũ trước đó thì thâm hậu thửa đất được xác định theo chỉ giới đường đỏ đã được quy hoạch trước đó.

- Trường hợp chưa có quy hoạch, việc xác định thâm hậu thửa đất căn cứ vào hiện trạng sử dụng thực tế kết hợp với một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 hay từ chân taluy đường (nếu có) hoặc từ chân đường đối với thửa đất không có giấy tờ sở hữu theo quy định.

##### **2. Xác định vị trí thửa đất tính thâm hậu:**

###### **2.1. Thâm hậu thửa đất:**

Thâm hậu của thửa đất tại khu vực đô thị (phường, thị trấn) được quy định là 20 mét, tại khu vực nông thôn (xã) là 30 mét áp dụng cho thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường phố, các tuyến đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ quản lý, liên áp, khu vực) hay sông (kênh, rạch) hoặc đường về trung tâm xã. Riêng đối với đất thuộc đường 19 Tháng 8, đoạn Lê Hồng Phong đến kenh 59 (địa bàn thành phố Vị Thanh) thì áp dụng thâm hậu là 20 mét đối với tất cả các

thửa đất nằm hai bên đường (thửa đất thuộc phường IV và thuộc xã Vị Tân); Đại lộ Hậu Giang thì áp dụng thâm hậu 20 mét cho cả tuyến đường (thuộc địa bàn thành phố Vị Thanh và huyện Vị Thủy).

## 2.2. Thửa đất tiếp giáp mặt tiền từ hai tuyến đường trở lên:

a) Tiếp giáp mặt tiền với 02 tuyến đường song song nhau (không giao nhau), cách xác định như sau:

- Trường hợp chiều dài thửa đất dưới 40m đối với đất ở đô thị, dưới 60m đối với đất ở nông thôn thì chiều dài thửa đất để tính thâm hậu ưu tiên cho vị trí 1 của đường có giá cao hơn, phần chiều dài còn lại được tính theo vị trí 1 của đường còn lại nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 2 của đường có giá cao (trường hợp thấp hơn thì được tính theo vị trí 2 của đường có giá cao hơn).

- Trường hợp chiều dài thửa đất trên 40m đối với đất ở đô thị, trên 60m đối với đất ở nông thôn, diện tích trong thâm hậu được xác định theo từng tuyến đường nhưng giá đất của tuyến đường có giá đất thấp hơn khi xác định không được thấp hơn giá đất vị trí 2 của đường có giá cao (trường hợp thấp hơn thì được tính theo vị trí 2 của đường có giá cao hơn); phần diện tích đất còn lại ngoài thâm hậu được tính theo vị trí 2 của tuyến đường có giá cao hơn.

b) Đối với thửa đất mặt tiền tiếp giáp với 02 tuyến đường giao nhau (góc ngã ba, ngã tư), cách xác định như sau:

- Diện tích đất trong thâm hậu được xác định giá theo vị trí 1 của tuyến đường có giá đất cao hơn (sau đây gọi là tuyến đường thứ nhất).

- Diện tích đất còn lại:

+ Nếu giá đất vị trí 1 của tuyến đường còn lại thấp hơn giá đất vị trí 2 của tuyến đường thứ nhất, toàn bộ diện tích đất còn lại được xác định theo giá vị trí 2 của đường thứ nhất nhưng không thấp hơn giá đất ở tối thiểu quy định.

+ Nếu giá đất vị trí 1 của tuyến đường còn lại cao hơn giá đất vị trí 2 của tuyến đường thứ nhất thì diện tích đất trong thâm hậu của đường còn lại được xác định theo giá vị trí 1 của tuyến đường đó (đường còn lại), phần diện tích đất còn lại ngoài thâm hậu (nếu có) được xác định theo giá vị trí 2 của đường thứ nhất.

c) Đối với thửa đất mặt tiền tiếp giáp với 03 tuyến đường trở lên, phần diện tích đất trong thâm hậu được xác định theo từng tuyến đường và ưu tiên theo giá đất từ cao đến thấp nhưng giá đất vị trí 1 của những tuyến đường có giá thấp hơn còn lại khi xác định không được thấp hơn giá đất vị trí 2 của tuyến đường thứ nhất, phần diện tích đất còn lại ngoài thâm hậu được xác định như sau:

- Trường hợp giá đất vị trí 1 của tất cả các đường còn lại thấp hơn giá đất vị trí 2 của đường thứ nhất thì toàn bộ phần diện tích đất còn lại ngoài thâm hậu của đường thứ nhất được tính theo giá đất vị trí 2 của đường đó.

- Trường hợp chỉ một trong các đường còn lại có giá đất vị trí 1 thấp hơn vị trí 2 của đường thứ nhất thì loại trừ đường đó trong việc xác định giá trị thửa đất.

3. Các tuyến đường chưa hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng, các khu vực chưa đủ điều kiện để quy định giá trong bảng giá đất hàng năm tại Quy định này như: Khu, Cụm công nghiệp, Khu tái định cư, Khu dân cư,... được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất được xác định theo giá thị trường trong điều kiện bình thường của cùng khu vực.

#### 4. Khu vực đất giáp ranh:

a) Giá đất tại khu vực giáp ranh với các tỉnh, thành phố; giáp ranh giữa cấp huyện, cấp xã và các đoạn đường trên cùng một tuyến đường có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch nhưng có điều kiện kinh tế, xã hội, các chính sách thu hút đầu tư khác nhau thì được xác định giá khác nhau và mức chênh lệch tối đa không quá 30%.

Trường hợp đoạn đường đi ngang qua các chợ hoặc các trung tâm thương mại, tại khu vực giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau nhưng mức sinh lợi có sự khác biệt lớn thì giá đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế đó của từng khu vực để quyết định.

#### b) Đối với các thửa đất nằm giữa vùng giáp ranh có giá khác nhau:

- Thửa đất nằm ngang qua ranh giới, diện tích nằm trên phạm vi giá đất nào, tính theo giá đất đó.

- Thửa đất nằm dọc theo ranh giới, tính theo giá đất cao hơn.

- Trường hợp mốc giáp ranh chỉ xác định một bên đường, kéo thẳng góc với tim đường để xác định mốc giáp ranh của bên kia đường (dùng xác định ranh giới hạn đoạn đường).

### Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### Điều 6. Điều chỉnh giá đất

1. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất thì căn cứ vào các quy định hiện hành để điều chỉnh lại giá đất tại khu vực có thay đổi cho phù hợp.

2. Đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trọng điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại địa phương để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp và không bị

giới hạn bởi các quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án để trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 5, Khoản 1 và 2 Điều này.

#### **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Các hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nộp tiền sử dụng đất, nộp lệ phí trước bạ,... liên quan đến các tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước nhận trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa xử lý xong, các cơ quan liên quan phải chỉ đạo lập bản kê khống số và tiếp tục thu theo giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Quy định về mức giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (trừ trường hợp ghi nợ tiền sử dụng đất).

2. Giá đất để tính bồi thường; hỗ trợ và tái định cư: trong trường hợp bồi thường chậm thì thực hiện quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Căn cứ vào quy định trên, giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố ban hành Danh mục các tuyến đường giao thông (hoặc hẻm, sông, kênh, rạch cấp 1, 2, 3) thuộc khu vực 2 đối với đất ở tại nông thôn, thuộc vị trí 2, 3 và 4 đối với đất ở tại đô thị để áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

4. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan xác định giá đất cụ thể hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo luật định; lập kế hoạch thực hiện giá đất, tổ chức mạng lưới theo dõi, thống kê giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, định kỳ báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định!.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH



Nguyễn Liên Khoa

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

(Ban hành theo Quyết định số: 47 /2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Đơn vị tính: đồng/m <sup>2</sup>	Giá đất
I	THÀNH PHỐ VĨ THANH	III	Từ Đến		
<b>Dường loại I</b>					
1	Trần Hưng Đạo		Cầu 2 Tháng 9	Nguyễn Thái Học	7,000,000
			Nguyễn Thái Học	Cầu Cái Nhúc	5,600,000
			Cầu Cái Nhúc	Lê Quý Đôn	4,500,000
			Lê Quý Đôn	Công 1	3,500,000
			Công 1	Nguyễn Viết Xuân	2,500,000
			Nguyễn Viết Xuân	Cầu Chủ Chết	2,000,000
			Cầu Chủ Chết	Trạm Y tế phường VII	1,200,000
			Trạm Y tế phường VII	Cầu Rach Gốc	3,600,000
			Cầu 2 Tháng 9	Cầu 30 Tháng 4	5,600,000
			Cầu 30 Tháng 4	Ngô Quốc Trị	4,500,000
			Ngô Quốc Trị	Giáp ranh đất công 406	4,000,000
			Ranh đất công 406	Công 406	3,500,000
			Công 406	Ranh Nghĩa Trang	1,600,000
			Hết ranh Nghĩa Trang	Đường Ngô Quyền	1,120,000
			Đường Ngô Quyền	Cầu Ba Liên	800,000
2	Châu Văn Liêm	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Diêm	6,300,000
			Đoàn Thị Diêm	Nguyễn Công Trứ	5,600,000
3	Đường 30 tháng 4	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Diêm	6,300,000
			Đoàn Thị Diêm	Nguyễn Công Trứ	5,600,000
4	Trung Trắc	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	6,300,000
5	Trung Nhi	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	6,300,000
6	Lê Lai	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Diêm	6,300,000
7	Lê Lợi	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Diêm	5,600,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Tù	Đến	Giới hạn	Giá đất
8	Đường 1 tháng 5	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Công Trứ	5,600,000
9	Nguyễn Thái Học	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Công Trứ	5,600,000
10	Đoàn Thị Điểm	III	Nguyễn Công Trứ	Lưu Hữu Phước	Lưu Hữu Phước	4,500,000
11	Nguyễn Công Trứ	III	Châu Văn Liêm	Đường 30 Tháng 4	Đường 30 Tháng 4	5,600,000
12	Đường 3 tháng 2	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Thái Học	4,800,000
		III	Đường 1 Tháng 5	Cầu Nguyễn Công Trứ	Cầu Nguyễn Công Trứ	5,600,000
		III	Trần Hưng Đạo	Ngô Quốc Trị	Ngô Quốc Trị	5,600,000
		III	Ngô Quốc Trị	Cầu Miếu	Cầu Miếu	4,500,000
		III	Cầu Miếu	Trụ sở Công an tỉnh	Trụ sở Công an tỉnh	3,600,000
				Hết ranh thành phố	Hết ranh thành phố	2,000,000
						5,300,000
13	Nguyễn Việt Hồng	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	Trung Trác	5,300,000
14	Cô Giang	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trác	Trung Trác	5,300,000
15	Cô Bắc	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trác	Trung Trác	5,300,000
16	Cai Thuyết	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trác	Trung Trác	5,300,000
17	Nguyễn Khắc Nhu	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trác	Trung Trác	5,300,000
18	Phó Đức Chính	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trác	Trung Trác	5,300,000
19	Chiêm Thành Tân	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Công Trứ	4,400,000
20	Hải Thượng Lãn Ông	III	Lê Văn Tám	Kênh Hậu Bệnh Viện	Kênh Hậu Bệnh Viện	5,600,000
21	Đại lộ Hậu Giang	III	Cầu Hậu Giang	Hết ranh phường IV	Hết ranh phường IV	2,500,000
22	Võ Văn Kiệt	III	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh thành phố	Hết ranh thành phố	2,650,000
23	Hùng Vương	III	Đường 3 Tháng 2	Công xã Ba Liên	Công xã Ba Liên	2,650,000
24	Nguyễn An Ninh	III	Công xã Ba Liên	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	842,000
		III	Đại lộ Hậu Giang	Kênh lô 62	Kênh lô 62	1,500,000
Đường Loại II						
25	Ngô Quốc Trị	III	Trần Hưng Đạo	Đường 3 Tháng 2	Đường 3 Tháng 2	4,500,000
26	Lê Văn Tám	III	Đường 1 tháng 5	Hải Thượng Lãn Ông	Hải Thượng Lãn Ông	3,400,000
27	Kim Đồng	III	Đường 1 tháng 5	Hải Thượng Lãn Ông	Hải Thượng Lãn Ông	4,000,000
28	Trần Quang Diệu	III	Suốt đường			3,600,000
29	Hồ Xuân Hương	III	Suốt đường			3,200,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Tù	Giới hạn	Đến	Giá đất
30	Hoàng Hoa Thám	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tân	3,000,000	
31	Phan Bội Châu	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tân	3,000,000	
32	Phan Chu Trinh	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tân	3,000,000	
33	Trần Ngọc Quế	III	Nguyễn Công Trứ	Cầu Hồ Tam Giác	3,000,000	
			Cầu Hồ Tam Giác	Cầu Vị Thắng	2,100,000	
34	Trần Quốc Toản	III	Đường 1 Tháng 5	Kênh Xáng Hậu	1,700,000	
35	Khu dân cư khu vực 1, phường I	III	Đường theo quy hoạch	Châu Văn Liêm	3,400,000	
36	Lý Tự Trọng	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	4,000,000	
37	Phạm Hồng Thái	III	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	3,200,000	
38	Huỳnh Phan Hộ	III	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	3,200,000	
39	Lê Văn Nhung	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3,200,000	
40	Trần Hoàng Na	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3,200,000	
41	Lê Bình	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3,200,000	
<b>Đường Loại III</b>						
42	Nguyễn Văn Trỗi	III	Cầu Cái Nhúc 2	Công 1	2,800,000	
43	Võ Thị Sáu	III	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Trỗi	2,800,000	
44	Lê Quý Đôn	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	2,800,000	
45	Nguyễn Trãi	III	Lê Hồng Phong	Kênh Tắc Huyện Phuong	2,000,000	
46	Đường 19 Tháng 8	III	Lê Hồng Phong	Kênh 59	460,000	
47	Đô Chiểu	III	Nguyễn Công Trứ	Kênh Quan Đề	2,800,000	
48	Lưu Hữu Phước	III	Đô Chiểu	Trần Ngọc Quế	2,800,000	
49	Ngô Hữu Hạnh	III	Triệu Thị Trinh	Nguyễn Công Trứ	1,800,000	
50	Nguyễn Trung Trực	III	Ngã ba chợ	Chùa Ông Bồn	2,800,000	
51	Phan Văn Trị	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	2,800,000	
52	Bùi Hữu Nghĩa	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	2,800,000	
53	Chu Văn An	III	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen	1,300,000	
54	Mạc Đĩnh Chi	III	Trần Hưng Đạo	Bãi bùn Nhà máy đường	800,000	
55	Đường nội vi phường VII	III	Trần Hưng Đạo	Kênh Ba Quặng	2,000,000	
56	Nguyễn Huệ	III	Kênh 59	Kênh Ba Quặng	2,000,000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Từ	Đến	Giới hạn	Giá đất
57	Thường Kiệt	III	Kênh Ba Quảng	Kênh Tắc Huyện Phương	1,400,000	
	Dương nội Nguyễn Trãi - Lê Hồng Phong	III	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	2,000,000	
58	Lê Hồng Phong	III	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	1,900,000	
59	Lê Hồng Phong	III	Đường 3 Tháng 2	Cầu 30 Tháng 4	5,600,000	
			Cầu 30 Tháng 4	Hẻm 2	2,100,000	
		III	Hẻm 2	Hẻm 7	1,500,000	
			Hẻm 7	Công Ba Huệ	1,000,000	
60	Bùi Thị Xuân	III	Công Ba Huệ	Đường 19 Tháng 8	700,000	
61	Cao Thắng	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	2,000,000	
	Trần Văn Hoài	III	Trần Hưng Đạo	Hết đường	2,000,000	
62	Triệu Thị Trinh	III	Đường dân cư phường III	Hết đường	1,600,000	
63	Nội vi chợ phường IV	III	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Công Trứ	2,000,000	
64	Đường dân cư phường III	III	Các đường theo quy hoạch	Cao Thắng	2,000,000	
65	Nội bộ khu tái định cư phường III giai đoạn 1	III	Tất cả các tuyến đường theo quy hoạch	Hết đường	1,600,000	
66	Nội bộ khu tái định cư phường III giai đoạn 2	III	Tất cả các tuyến đường theo quy hoạch	---	610,000	
67	Nguyễn Công Trứ	III	Tất cả các tuyến đường theo quy hoạch	---	---	
68	Đường vào Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	III	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh khu TĐC phường III, giai đoạn 2	800,000	
69	Đường vào Khu dân cư - thương mại phường VII (586)	III	Đường Trần Hưng Đạo	Ranh Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	1,200,000	
70	Dương loại IV	III	Đường Trần Hưng Đạo	Ranh Khu dân cư - thương mại	1,200,000	
71	Nội vi khu Công an	III	Suối đường	---	1,000,000	
72	Đường 1 tháng 5 nối dài	III	Kênh Hậu Bệnh Viện	Kênh Xáng Hậu	1,000,000	
73	Nguyễn Việt Xuân	III	Kênh Xáng Hậu	Giáp ranh Vị Thủy	800,000	
			Trần Hưng Đạo	Cầu Nguyễn Việt Xuân	700,000	
			Cầu Nguyễn Việt Xuân	Kênh Xáng Hậu	500,000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thi	Giới hạn	Giá đất	
		Từ	Đến		
74	VĨ BÌNH	III	Kênh Muong Lộ 3 tháng 2 Công Mười Hạ Nhà Chín Sóc Cầu Út Vẹn	Công Mười Hạ Nhà Chín Sóc Cầu Út Vẹn Cầu Út Tiệm	400,000 350,000 300,000 250,000
75	VĨ BÌNH B	III	Kênh Vĩ Bình	Kênh ranh Vĩ Thuỷ	300,000
76	Đường Kênh Tắc VĨ BÌNH	III	Cầu Xáng Hậu	Kênh VĨ Bình	600,000
77	Dòng Khởi	III	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	Kênh Xáng Hậu	400,000
78	Nguyễn Thị Minh Khai	III	Kênh Muong Lộ 62 Kênh Mò Om	Kênh Mò Om Cầu Nhà Cháy	800,000 600,000
79	Lê Thị Hồng Gấm	III	Kênh Muong Lộ 62	Nguyễn Huệ nối dài	600,000
80	Đường Xà Nò	III	Kênh Muong Lộ 62	Kênh Diêm Tura	600,000
81	Nội vi đường Trường Phù Nữ	III	Các đường còn lại		400,000
82	Khu DC - TM phường VII	III	Tất cả các đường theo quy hoạch trừ đường dự mở		2,000,000
83	Đường công vụ phường VII - Hòa Lụu	III	Trần Hưng Đạo Kênh Thủy Lợi	Kênh Thủy Lợi Kênh Xáng Hậu	500,000 400,000
84	Đường VĨ Nghĩa	III	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh lộ 62	360,000
II	HUYỆN VĨ THỦY	V			
1	Quốc Lộ 61	V	Cầu Nàng Mau Trạm Biên Điện Cầu Nàng Mau	Trạm Biên Điện Cống Hai Lai Ranh xã VĨ Thắng	2,000,000 800,000 600,000
2	Tuyến song song muong lộ Quốc Lộ 61	V	Trường Tiêu học thị trấn Nàng Mau 2 Chùa Tịnh xá Ngọc Long Cầu Nàng Mau	Chùa Tịnh xá Ngọc Long Nguyễn Chí Thành Ranh xã VĨ Thắng	200,000 300,000 400,000
3	Dãy phô cắp nhà lồng chợ thị trấn Nàng Mau	V	Quốc Lộ 61	Kênh Hậu	2,000,000
4	Ngô Quốc Trị	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thành	2,000,000
5	Hùng Vương	V	Cầu 30 tháng 4	Khu dân cư giáo viên	2,000,000
6	Lê Quý Đôn	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	1,300,000
7	Nguyễn Văn Tiềm	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thành	1,300,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Từ	Đến	Giới hạn	Giá đất
8	Lê Hồng Phong	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực		1.300.000
9	Nguyễn Huệ	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Văn Tiêm		1.300.000
10	Nguyễn Trung Trực	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Văn Tiêm		1.300.000
11	Dương Thành thị trấn Nàng Mau	V	Ngã ba công Hai Lai	Kênh Nàng Mau		600.000
		V	Kênh Nàng Mau	Ngã ba cây xăng Sơn Vi		500.000
12	Nội vi khu tái định cư A - B	V	Các đường nội bộ theo quy hoạch			500.000
		V	Cầu Nàng Mau	Cầu Kênh Hậu		500.000
13	Dương thị trấn Nàng Mau di xã Vĩnh Tường	V	Cầu Kênh Hậu	Hết ranh quy hoạch chợ Nàng Mau		350.000
		V	Ranh quy hoạch chợ Nàng Mau	Hết ranh thị trấn Nàng Mau		250.000
14	Dương về xã Vĩnh Thuận Tây	V	Nguyễn Huệ	Ranh xã Vị Thủy		300.000
15	Dương về xã Vị Trung	V	Quốc lộ 61	Ranh xã Vị Trung		300.000
16	Dương áp 5 - Thị trấn Nàng Mau	V	Cầu Nàng Mau	Hết đường nhựa 3m		300.000
		V	Ranh đường nhựa 3m	Giáp ranh xã Vị Thắng		150.000
17	Dường bờ xáng Nàng Mau	V	Cầu Nàng Mau	Kênh Ba Soi		150.000
18	Dường Nguyễn Thị Định	V	Quốc lộ 61	Kênh Phong Lưu		450.000
19	Nội vi Khu dân cư giáo viên	V	Các đường nội bộ theo quy hoạch			300.000
<b>III HUYỆN LONG MỸ</b>						
<b>Dường loại I</b>						
1	Nguyễn Việt Hồng	V	Nguyễn Trung Trực	Dường 30 Tháng 4		3.000.000
2	Nguyễn Trung Trực	V	Chiêm Thành Tân	Giáp Đường tỉnh 930		3.000.000
3	Hai Bà Trưng	V	Nguyễn Trung Trực	Dường 30 Tháng 4		3.000.000
		V	Dường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám		2.500.000
		V	Nguyễn Huệ	Dường tỉnh 930		3.000.000
4	Dường 30 tháng 4	V	Nguyễn Huệ	Vòng xuyến Cách Mạng Tháng Tám		2.500.000
		V	Nguyễn Trung Trực	Dường 30 Tháng 4		2.500.000
5	Chiêm Thành Tân	V	Đường 30 Tháng 4	Dường Cách Mạng Tháng Tám		1.500.000
6	Nguyễn Văn Trỗi	V	Nguyễn Trung Trực	Dường 30 Tháng 4		2.500.000
7	Võ Thị Sáu	V	Nguyễn Trung Trực	Dường 30 Tháng 4		2.500.000
8	Cách Mạng Tháng Tám	V	Đường 3 Tháng 2	Trần Phú		2.500.000
9	Nguyễn Thị Minh Khai	V	Nguyễn Văn Trỗi	Chiêm Thành Tân		2.100.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Giá đất	
		Tù	Đến		
10	Phan Phú	V	Đường 3 Tháng 2 Đường 30 Tháng 4	Đường 30 Tháng 4 2,100,000	
11	Đường 3 tháng 2	V	Công ty Thương Nghiệp	1,500,000	
12	Nguyễn Huệ	V	Cách Mạng Tháng Tám Cầu Phú Xuyên	2,100,000 1,400,000	
13	Áp 6 (Đường tỉnh 931)	V	Cách Mạng Tháng Tám Vòng xuyến Cách Mạng Tháng Tám	2,500,000 1,500,000	
14	Đường vào Khu Tái định cư	V	Giáp ranh Phạm Văn Nhờ	2,100,000	
<b>Đường loại II</b>					
15	Áp 2 (Cách Mạng Tháng Tám dự mò)	V	Chiêm Thành Tân Hai Bà Trưng	1,800,000	
16	Áp 3 (Cách Mạng Tháng Tám dự mò)	V	Nguyễn Văn Trỗi Đường vào chùa Ba Cô	Nguyễn Văn Trỗi 900,000	
17	Áp 5 (Cách Mạng Tháng Tám dự mò)	V	Giáp ranh áp 3 Nguyễn Việt Hồng	Giáp ranh áp 5 1,000,000	
18	Áp 1 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931)	V	Công Nǎm Tình Vòng xuyến Cầu Ba Lý Đập Bờ Dừa	Tỉnh lộ 930 Tỉnh lộ 930 Vòng xuyến Cầu Long Mỹ Đập Bờ Dừa	800,000 800,000 1,200,000 1,300,000 900,000
19	Trần Hưng Đạo	V	Nhà Năm Thé Cầu Long Mỹ Vòng xuyến	Cầu Nước Đục Cầu Long Mỹ Cầu Vĩnh Rãy Cầu Ba Lý	700,000 1,000,000 700,000 1,400,000
20	Áp 4 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931)	V	Cách Mạng Tháng Tám	Hết ranh Trung tâm Giáo dục thường xuyên (Trường Bán Công cũ)	1,800,000
21	Áp 5 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 930)	V	Hết ranh Trung tâm Giáo dục thường xuyên (Trường Bán Công cũ) Công Nǎm Khai Nguyễn Văn Trỗi Nguyễn Trung Trực	Công Nǎm Khai Kênh Hậu Giang 3 Nguyễn Việt Hồng Đường 30 Tháng 4 Cách Mạng Tháng Tám dự mò	900,000 600,000 800,000 1,800,000 1,400,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Từ	Đến	Giới hạn	Giá đất
22	Dương vào Cùm Công nghiệp	V	Cách Mang Tháng Tám dự mờ Cầu Trạm Bom Giáp ranh Đường tỉnh 930	Cầu Trạm Bom Cầu Trắng Sông Cái Lớn	900,000 600,000 900,000	
<b>Dороги loại III</b>						
23	Phan Văn Nhò A - B	V	Trần Hưng Đạo	Cầu Ba Ly	900,000	
24	Nguyễn Văn Trỗi	V	Đường 30 Tháng 4	Cách Mang Tháng Tám	1,000,000	
25	Võ Thị Sáu	V	Đường 30 Tháng 4	Cách Mang Tháng Tám	1,000,000	
26	Nguyễn Việt Hồng	V	Đường 30 Tháng 4	Cách Mang Tháng Tám	900,000	
27	Nguyễn Trung Trực	V	Đường tỉnh 930	Nhà thờ Thánh Tâm	1,000,000	
28	Áp 1 thị trấn Long Mỹ	V	Nhà thờ Thánh Tâm	Công Hải Thiên	800,000	
29	Áp 3 thị trấn Long Mỹ	V	Cầu Nước Đức	Áp Bình An, xã Long Bình	500,000	
30	Áp 5 thị trấn Long Mỹ	V	Cách Mang Tháng Tám	Chùa Ba Cô	600,000	
31	Áp 6 thị trấn Long Mỹ	V	Chùa Ba Cô	Am Cô Năm	400,000	
<b>IV THỊ XÃ NGÃ BÀY</b>						
<b>Dороги loại I</b>						
1	Trần Hưng Đạo	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	7,000,000	
2	Lê Lợi	IV	Trần Hưng Đạo	Triệu Au (hết nhà lồng chợ)	7,000,000	
3	Lý Thường Kiệt	IV	Triệu Au	Cầu Xèo Vông	5,000,000	
4	Triệu Au	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	7,000,000	
5	Mạc Đinh Chi	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	6,000,000	
6	Hùng Vương	IV	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	6,000,000	
		IV	Lê Lợi	Hùng Vương	6,000,000	
			Cầu Phụng Hiệp	Công UBND thị xã (đối diện Chi Cục Cục thuế)	7,000,000	
			Công UBND thị xã (đối diện Chi Cục thuế)	Phạm Hùng (đối diện Cầu Xèo Vông)	5,000,000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Đến	Giá đất
			Từ		
IV	Phạm Hưng (đồi diện cầu Xèo Vồng) Nguyễn Huệ Cầu Trăng Nhò Công Hải Nâu Cầu Phụng Hiệp Ban Chỉ huy quân sự thị xã Chùa Giác Long	IV	Nguyễn Huệ Cầu Trăng Nhò Công Hải Nâu Bán Chỉ huy quân sự thị xã Chùa Giác Long	Đường 3 Tháng 2	4,000,000 3,000,000 2,100,000 4,000,000 3,000,000
7	Đường 3 Tháng 2	IV	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị Cống Gió Cầu Chữ Y Đường Hùng Vương (phường Ngã Bảy)	Đường 3 Tháng 2	1,470,000 1,050,000 735,000 560,000
Đường loại II					
8	Nguyễn Minh Quang	IV	Hùng Vương Cầu Chùa Cầu xuống bến tàu Cầu Kênh Đào	Cầu Chùa Cầu xuống bến tàu Cầu Kênh Đào	3,500,000 1,200,000 900,000
9	Đường 30 Tháng 4	IV	Cầu Đèn Nguyễn Trãi Kênh Tu Khiêm Kênh Ba Thơ Kênh cắp cây xăng Nguyễn Phát Kênh Tư Đèo	Nguyễn Trãi Kênh Tu Khiêm Kênh Ba Thơ Kênh cắp cây xăng Nguyễn Phát Kênh Tư Đèo	3,000,000 2,100,000 1,470,000 1,000,000 700,000
10	Nguyễn Trãi	IV	Cầu Xèo Vồng	Cầu Sày Niêu	490,000
Đường loại III				Đường 30 Tháng 4	3,000,000
11	Phạm Hưng	IV	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	2,000,000
12	Lê Hồng Phong	IV	Nguyễn Huệ	Nguyễn Minh Quang	2,000,000
13	Nguyễn Huệ	IV	Nguyễn Thị Minh Khai (lò chả Kim Trang - phía kinh xáng)	Lê Hồng Phong	2,000,000
14	Châu Văn Liêm	IV	Phạm Hùng	Đoàn Văn Chia	2,000,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Từ	Đến	Giới hạn	Giá đất
15	Đoan Văn Chia	IV	Lê Hồng Phong	Hùng Vương		2.000.000
16	Phan Đình Phùng	IV	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai		2.000.000
17	Nguyễn Thị Minh Khai	IV	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ		3.000.000
<b>Dороги loại IV</b>						
18	Trần Nam Phú	IV	Hùng Vương	Trụ sở Khu vực 2, phường Hiệp Thành	1.500.000	
19	Khu dân cư Cái Côn	IV	Trụ sở Khu vực 2, phường Hiệp Thành	Trường Tiêu học Hiệp Thành 3	1.050.000	
20	Dường Ngô Quyền	IV	Trường Tiêu học Hiệp Thành 3	Ranh xã Đại Hải	700.000	
21	Tuyến Cầu Định - Giáp xã Hiệp Lợi	IV	Cầu xuống bên tàu	Bến đò Cái Côn	1.000.000	
22	Cao Thắng	IV	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Trãi	500.000	
23	Dường 1 Tháng 5	IV	Cầu Định	Cầu Xèo Môn	600.000	
24	Hoàng Hoa Thám	IV	Cầu Xèo Môn	Kênh Ba Sài	500.000	
25	Khu vực Đồi Chành	IV	Kênh Ba Sài	Kênh Hai Vàng	400.000	
26	Triệu Vĩnh Tường	IV	Kênh Hai Vàng	Kênh Tâm Nhái	200.000	
27	Đồi Tân Thới Hòa - Xã Hiệp Hưng	IV	Gầu Nhà máy đường	Cầu số 2	500.000	
28	Đồi Tân Thới Hòa - Xã Tân Phước Hung	IV	Cầu Nhà máy đường	Ranh tỉnh Sóc Trăng	400.000	
29	Nhà máy đường - Xã Tân Phước Hung	IV	Cầu số 2	Công Nhà máy đường	800.000	
30	Kênh Cầu Tráng Nhỏ	IV	Cầu Nhà máy đường	Ranh huyện Phung Hiệp	300.000	
			Cầu Chữ Y	Nhà máy đường (cấp sông)	300.000	
			Cầu Nhà máy đường	Kênh Nam Diên	400.000	
			Cầu Sây Niêu	UBND phường Lái Hiếu	500.000	
			Kênh Năm Diên	Kênh Mười Tân	300.000	
			Đầu Đồi	Kênh Hậu Giang 3	250.000	
			Kênh Mười Tân	Kênh Hai Chắc	300.000	
			Đầu Đồi	Kênh Mười Lê	250.000	
			Kênh Hai Chắc	Kênh Hai Đường	250.000	
			Công Nhà máy đường	Cầu Tráng Nhỏ (tuyến trái - Khu vực 5)	600.000	
			Cầu Cái Đôi Trong	Cầu Kênh Đào (Đường 3 Tháng 2)	300.000	
			Cầu Tráng Nhỏ (tuyến phải - Khu vực 3, 6)	Cầu Cái Đôi Trong	600.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Giá đất
		Tù	Đến	
31	Kênh Lái Hiếu - Xã Tân Phước (từng)	IV	Kênh Lái Hiếu	Ranh huyện Phung Hiệp
32	Khu Tái định cư	IV	Nội vi khu tái định cư phường Hiệp Thành Nội vi khu tái định cư xã Hiệp Lợi	630,000 630,000
V	HUYỆN PHUNG HIỆP	V	Bến xe Kinh Cùng	Giáp ranh đường vào kênh Tâm Ngàn
1	Quốc lộ 61	V	Giáp ranh đường vào kênh Tâm Ngàn Cút	Giáp ranh đường vào kênh Tâm Ngàn Cút
2	Đường song-song Quốc lộ 61 (TT. Kinh Cùng)	V	Cầu Kênh Giữa Cầu Mẫu Giáo Sơn-Ca Chùa Long Hòa Tu	Cầu Kênh Giữa Hết cây xăng Mỹ Tân Giáp ranh đất ao cá Mỹ Anh
3	Đường tỉnh 927	V	Cầu vượt thị trấn Cây Dương Cầu Số 4	Cầu Số 4 và đèn đường dẫn Cây Dương Hết ranh đất Trường Tiêu học Cây Dương
		2	Ranh đất Trường Tiêu học Cây Dương	Ranh Huyện đội
		2	Ranh Huyện đội	Cầu Kênh 82
		2	Cầu vượt thị trấn Cây Dương	Giáp Lộ 26 Tháng 3
		2	Ranh Lộ 26 Tháng 3	Cầu Kênh Tây
		2	Nhà Huỳnh Yên	Hết ranh nhà Sáu Miếu
		2	Hết ranh nhà Sáu Miếu	Ranh cầu vượt thị trấn Cây Dương
		2	Dầu đường dẫn cầu Cây Dương	Kênh Huỳnh Thiện
		2	Kênh Huỳnh Thiện	Kênh Trường Học
		2	Cuối đường dẫn cầu Cây Dương	Kênh Châub Bộ
		2	Dầu đường dẫn cầu Cây Dương	Cuối đường dẫn cầu Cây Dương
		2		500,000

Số TR	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Tù	Giới hạn	Đến	Giá đất
6	Chợ Lộ Kinh Cung	V	Kênh Lái Hiếu UBND thị trấn Búng Tàu Ranh đất Bạch Vũ Lâm Ranh Nhị tỲ (xã Tân Phước Hưng)	Kênh ranh đất nhà thầy An Hết ranh đất Bạch Vũ Lâm Giáp ranh xã Hiệp Hưng Cầu Ranh An	Kênh chợ thị trấn Kinh Cung Đường xuống Nhà máy nước Đường xuống Nhà máy nước Cầu Lộ Tân Ngàn Cụt	350,000 400,000 200,000 300,000
7	Hai đường cắp dãy nhà lồng chợ	V	Quốc lộ 61	Kênh chợ thị trấn Kinh Cung	Kênh chợ thị trấn Kinh Cung	1,000,000
8	Đường xuống nhà máy nước	V	Quốc lộ 61	Kênh chợ thị trấn Kinh Cung	Kênh chợ thị trấn Kinh Cung	1,000,000
9	Đường vào kênh Tâm Ngàn Cụt	V	Quốc lộ 61	Cầu kênh Tâm Ngàn Cụt	Cầu kênh Tâm Ngàn Cụt	600,000
10	Đường Quán lộ Phụng Hiệp thuộc thị trấn Búng Tàu	V	Kênh Năm Bài	Giáp ranh huyện Mỹ Tú, Sóc Trăng	Giáp ranh huyện Mỹ Tú, Sóc Trăng	600,000
11	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phước Hưng	V	Ranh cầu Mười Biểu	Cầu Bùi Kiệm	Cầu Bùi Kiệm	350,000
12	Đường lộ chợ Búng Tàu		Giáp ranh móng cầu cũ Búng Tàu	Ranh Nhị tỲ (đường cắp kênh xáng Bún Tàu)	Ranh Nhị tỲ (đường cắp kênh xáng Bún Tàu)	700,000
13	Hai đường song song nhà lồng chợ Búng Tàu		Giáp chân móng cầu cũ Búng Tàu (nhà anh Tiên)	Giáp ranh cầu cũ Búng Tàu	Cầu mới Tỉnh lộ 928B (đường cắp kênh ngang)	700,000
VI	<b>HUYỆN CHÂU THÀNH A</b>	V	Giáp ranh nhà lồng chợ	Ranh đất Hai Thành	Ranh đất Hai Thành	500,000
1	Đường nội bộ chợ Cái Tắc	V	Bưu điện thị trấn Cái Tắc	Cầu Tàu	Cầu Tàu	2,800,000
2	Quốc lộ 1		Các đoạn còn lại trong nội bộ Chợ Cái Tắc	Cầu Đất Sét	Cua quẹo nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	1,500,000 1,800,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn	Đến	Giá đất	
1	Núi Nhỏ	V	Cua queo nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	Trại gà Chi Ngò (áp Long An B)	1,500,000	
2	Trại gà Chi Ngò (áp Long An B)	V	Ngã ba Cái Tắc (Quốc lộ 1)	Giáp ranh xã Long Thành(huyện Phụng Hiệp)	1,100,000	
3	Quốc lộ 61	V	Quốc lộ 61	Cầu Cái Tắc	3,000,000	
4	Quốc lộ 1 cũ	V	Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc	Hết ranh Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc	1,800,000	
5	Đường Chùa Miễn	V	Quốc Lộ 61	Đầu Quốc lộ 1A	1,200,000	
6	Tuyến cấp sông Ba Láng (hướng về Quốc lộ 1A)	V	Cầu Đất Sét (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	Cống Cà Bão	1,200,000	
7	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thạnh	V	Đầu Quốc lộ 1A	Cầu Sắt (đường Chùa Miễn, trại chăn nuôi)	400,000	
8	Đường lô chợ thị trấn Một Ngàn	V	Cầu 500	Sông Ba Láng (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	1,200,000	
		V	Cầu 500	Kênh 1.000	800,000	
		V	Cầu tàu cũ (nhà lồng chợ cũ)	Cầu tàu cũ (nhà lồng chợ cũ)	2,100,000	
		V	Tương dài chiến thắng Chi Khu 1.000	Tương dài chiến thắng Chi Khu 1.000	3,000,000	
		V	Đầu kênh Tân Hiệp (giáp sông Xà No)	Đầu kênh Tân Hiệp (giáp sông Xà No)	2,100,000	
		V	Tương dài Xà No	Tương Tầm Vu 3	1,500,000	
9	Đồi điện Chợ 1.000 (thị trấn Một Ngàn)	V	Tuyến lô GTNT cấp dọc theo sông Xáng Xà No (áp 1B, thị trấn Một Ngàn)	220,000	200,000	
10	Đường tỉnh 929	V	Cấp dọc theo sông Xáng Xà No (áp 2B)	Ranh Truong Tân Vuß	Kênh Tư Bùi	1,050,000
		V		Kênh Tư Bùi	Kênh Hai Tây	750,000
		V		Kênh Hai Tây	Kênh Ba Bọng	525,000
		V		Kênh Ba Bọng	Kênh ranh giáp huyên Phụng Hiệp	370,000
11	Trục đường trung tâm thị trấn Một Ngàn	V	Dầu lô 929	Kênh 500	Kênh 1.000	800,000
12	Đường tỉnh lô 932 (mới)	V	Kênh 500	Kênh 500	Kênh 500	600,000
		V	Cầu Tân Hiệp (Cầu vượt giáp lô 929)	Kênh 500	Kênh 500	650,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thi	Từ	Đến	Giới hạn	Giá đất
			Kênh 500	Kênh 1.000		
	Cầu Tân Hiệp (Cầu vượt kênh Tân Hiệp)	V		Kênh Xáng Mới		450,000
	Đoạn kênh 5.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	V		Kênh 6.500		650,000
	Đoạn 6.500 - 7.000 (hướng tây giáp đường tỉnh 932 ra khu vực lù)					400,000
						800,000
			Kênh 7.000	Kênh 8.000 (xã Vị Bình)		
			Đường 61B (mới)	Đường 932		400,000
			Đường 932	Huong lộ 12 cũ		250,000
			Sông Xáng Xà Nò	Ranh xã Trường Long A		300,000
						200,000
						650,000
13	Đường Bốn Tổng Một Ngàn	V	Cả khu	Ranh áp Láng-Hầm	Ranh áp Thị Tứ	
				Từ ranh áp Thị Tứ	UBND thị trấn Rạch Gòi	500,000
				Từ UBND thị trấn Rạch Gòi	Ngã ba chợ Rạch Gòi (hết ranh nhà Lê Khoa)	700,000
				Từ ngã ba Rạch Gòi	Cầu Ba Láng	1,500,000
				Cầu Ba Láng	Cầu Vinh 1	2,100,000
				Cầu Vinh 2 - Cầu Vinh 1 - Công áp văn hóa Thị Tứ (giáp ranh áp Láng Hầm)		2,100,000
				Cầu Vinh 2	Quán chí Năm Tiên	1,500,000
				Cầu Sắt cũ	Ngã ba Rạch Gòi	2,100,000
				Các đoạn đường còn lại trong chợ Rạch Gòi		2,100,000
				Áp: Láng Hầm A, Láng Hầm B, Xáng Mới A, Xáng Mới B		500,000
				Xáng Mới C, các đoạn đường còn lại áp Thị Tứ		350,000
				Kênh Tân Hiệp (giáp ranh thị trấn Rạch Gòi)		400,000
						1,500,000
14	Khu dân cư huyện Châu Thành A (thị trấn Một Ngàn)	V				
15	Quốc lộ 61	V				
16	Đường nội bộ chợ Rạch Gòi	V				
17	Các áp còn lại	V				
18	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Càm Thơ	V				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thi	Giới hạn	Đến	Giá đất
		Từ			
19	Dương Lộ 12 cũ	V	Giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	Kênh Tân Hiệp (giáp ranh thị trấn Một Ngàn)	1,050,000
20	Dương Lộ 12 cũ (thị trấn Rạch Gòi)	V	Kênh 5.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	Kênh 8.000 (giáp ranh xã Vị Bình)	1,050,000
21	Dương Lộ 12 cũ	V	Giáp ranh thị trấn Một Ngàn	Đường nội thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	400,000
				Giáp ranh thị trấn Rạch Gòi	400,000
			Hướng tây giáp kênh Xáng Xà Nô (trung tâm chợ 7.000), từ đường 932 ra Kênh Xáng Xà Nô		300,000
22	Dối điện chợ Bảy Ngàn	V	Đoạn 7.000	Giáp đường 932 (Đoạn 8.000)	400,000
			Đoạn 5.000	Đoạn 6.000	200,000
23	Khu dân cư vuông lũ 7.000	V	Đoạn 6.000	Đoạn 7.000	250,000
			Đoạn 7.000	Đoạn 8.000	200,000
			Cả khu		300,000
<b>VII HUYỆN CHÂU THÀNH</b>					
1	Đường tỉnh 925	V	Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp xã Đông Phước A)	Mốc 1,5km	700,000
			Mốc 1,5km	Cầu Cái Dầu	1,500,000
2	Đường vè xã Đông Phước	V	Cầu Cái Dầu	Ranh xã Phú Hữu	700,000
			Đường tỉnh 925	Cầu Xèo Chòi	600,000
3	Đường vè xã Đông Phú	V	Cầu Xèo Chòi	Cầu Trần Bồng	400,000
			Đường tỉnh 925	Cầu Ngã Cây	600,000
4	Đường cắp sông Cái Dầu, Cái Muồng (phía chợ Ngã Sáu)	V	Cầu Ngã Cây	Cầu Bảy Mộc	400,000
5	Đường vào Trường Mầm non Anh Dương	V	Đường tỉnh 925	Cầu Cái Dầu	500,000
6	Khu dân cư vuông lũ Ngã Sáu	V	Trường Mầm non Ánh Dương	Trường Mầm non Ánh Dương	500,000
			Cả khu	Đường tỉnh 925	450,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đất thi	Tù	Giới hạn	Đến	Giá đất
7	Khu Dân cư - Thương mại Thiện Phúc (không áp dụng đối với các lô đất cấp định lô 926)	V	Cả khu (đối với các tuyến đường nhựa)			1,000,000
8	Đường và xén lồng Phước (mới)	V	Cầu Cái Muồng (mới)	Ngã ba Đội thuê (cũ)		600,000
9	Đường Phía sau Đội thuê (cũ)	V	Đường về xã Đông Phước (mới)	Cầu kênh Tân Quới		250,000
10	Đường tránh thị trấn Ngã Sáu	V	Suốt tuyến			1,100,000
11	Đường về thị trấn Mái Đàm	V	UBND xã Phú Hữu Quốc lộ Nam Sông Hậu	Quốc lộ Nam Sông Hậu Chợ Mái Đàm		400,000 500,000
12	Khu dân cư vượt lũ thị trấn Mái Đàm	V	Cả khu (không tính các lô đất giáp với Tỉnh lộ 925)			400,000
13	Quốc lộ Nam Sông Hậu	V	Cầu Ngã Bát	Cầu Mái Đàm		700,000
14	Khu tái định cư và dân cư thị trấn Ngã Sáu	V	Các lô nền tiếp giáp với đường tránh thị trấn Ngã Sáu và các lô nền lô A và B Các lô nền còn lại			1,100,000 985,000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

(Ban hành theo Quyết định số: 47 /2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Số thứ tự	Tên đơn vị hành chính	Từ	Giới hạn	Đến	Giá đất
I	<b>THÀNH PHỐ VỊ THANH</b>				
1	Quốc lộ 61	Cầu Rach Gốc	Cầu Cái Tu		800,000
2	Lê Hồng Phong	Đường 19 tháng 8	UBND xã Vị Tân		700,000
3	Nguyễn Huệ nối dài	Kênh Tắc Huyện Phượng	Cầu Lung Nia		600,000
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh Mười Thuốc	Kênh Mười Thuốc		500,000
5	Dường 19 tháng 8	Cầu Nhà Cháy	Sông Ba Voi		400,000
6	Chiến Thắng	Kênh 59	Lê Hồng Phong		400,000
7	Luồng Nia - Vị Tân	Căn cứ Thành ủy	Căn cứ Thành ủy		300,000
8	Xeo Xu	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ nối dài		300,000
9	Đồng Khởi	Cầu Út Hiếm	Kênh 59		200,000
10	Giải Phóng	Xáng Hậu	Ngã tư Vườn Cò		200,000
11	Nội vi xã Hòa Lịu	Cầu Vườn Cò	Cầu Vườn Cò		300,000
12	Rạch Gốc	Cầu Ba Cần	Cầu Ba Cần		300,000
13	Phạm Hùng	Kênh Mới	Cầu Kênh Mới		250,000
14	Thanh Niên	Đường Đồng Khởi	Kênh Bảy Du		200,000
15	Độc Lập	Quốc lộ 61	Kênh Trường Học		250,000
16	Dường Cái Lớn	Kênh Tư Hương	Kênh Trường Học		400,000
17	Hậu Giang	Quốc lộ 61	Kênh Đề		300,000
18	Đường Công Vi	Cầu Hóc Hòa	Cầu Hóc Hòa		350,000
19	Khu dân cư xã Hòa Tiên	Vàm Kênh Năm	Vàm Kênh Năm		300,000
		Vàm Kênh Năm	Vàm Kênh Lâu		200,000
		Thanh Niên	Sông Cái Lớn		200,000
		Vàm Kênh Năm	Vàm Kênh Năm phía sông Cái Lớn		200,000
		Hết ranh phường IV	Kênh lô 62		2,000,000
		Hết ranh phường VII	Đường Vị Thanh - Càn Thơ		250,000
		Đường số 1,2			480,000
		Đường số 3			320,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Đến	Giới hạn	Giá đất
II	HUYỆN VĨ THỦY				
1	Đường nối thành phố Vĩ Thanh với thành phố Gia Lai	Nút giao Kênh Ba Liên	Kênh Ba Liên		800,000
2	Đèo Hầu Giang	Nút giao	Kênh 8.000		560,000
3	Quốc lộ 16/61	Ranh thành phố Vĩ Thanh Giáp ranh thành phố Cầu Thùy Lợi	Ranh phường III, thành phố Vĩ Thanh Nút giao Cầu Thùy Lợi		800,000
4	Tuyến song song mương lô Quốc Lộ 61	Ranh thị trấn Nàng Mau Giáp ranh thị trấn Nàng Mau	Cầu Ba Liên	Hết ranh trại sở UBND xã Vĩ Đông	2,650,000
5	Đường tỉnh 932 (Lộ 931B)	Hết ranh trại sở UBND xã Vĩ Đông			800,000
6	Đường 13 Ngàn (mặt nhựa)	Suốt tuyến			500,000
7	Ba Liênn - Ông Tà	Suốt tuyến			600,000
8	Đường đi xã Vĩ Trung	Cầu Kênh Hậu			600,000
9	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường	Cầu Thu Bồn Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung Cầu Kênh Xóm Hué	Cầu Kênh Xóm Hué	Hết lộ nhựa	450,000
10	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây	Ranh thị trấn Nàng Mau Cầu Kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây Kênh Nhà Thờ		Cầu kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây	150,000
11	Đèo Bao Xà Nô	Kênh Nhà Thờ Ranh thành phố Vĩ Thanh Kênh Lò Rèn Kênh Bà Bay Kênh 15.000 Kênh 14.000	Kênh Giải Phóng Kênh Lò Rèn Kênh Bà Bay Kênh 14.000 Hết tuyến	Kênh Nhà Thờ Kênh Giải Phóng Kênh Lò Rèn Kênh Bà Bay Kênh 14.000 Hết tuyến	150,000
12	Chợ Vĩ Đông	Khu vực trong chợ			300,000
13	Chợ xã Vĩ Thanh	Khu vực trong chợ			250,000
14	Chợ xã Vĩnh Trung	Dãy phố mặt tiền đường nhựa Khu vực trong chợ			150,000
15	Chợ Vĩnh Tường	Dãy phố mặt tiền đường nhựa			300,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn	Giá đất		
		Từ	Đến		
16	Đường dẫn cù và TĐC xã Vị Trung	Khu vực trong chợ	150,000		
17	Đường trục giữa xã Vĩnh Thuận Tây Huyện	Cà khu	350,000		
18	Đường vào Nông trường Trần xã Vĩnh Huyện	Kênh trường học	300,000		
19	Đường kênh xăng Nàng Mau 2	Quốc lộ 61	Hết ranh khu thương mại của xã Hết ranh khu du lịch sinh thái Việt Úc	150,000	
20	Đường công vụ kênh 3 Hiếu	Đoạn đường nhựa 5m (đường vào Trường Chính trị tỉnh cũ)	Đường thành phố Vị Thanh đi thành phố Cần Thơ	150,000	
21	Đường công vụ kênh 3 Liên	Đường 932 (931B)	Đường thành phố Vị Thanh đi thành phố Cần Thơ	200,000	
<b>III HUYỆN LONG MỸ</b>					
1	Quốc lộ 61	Ngã ba Vĩnh Tường Ngã ba Vĩnh Tường	Ranh huyện Vị Thủy Ranh huyện Vị Thủy	500,000	
2	Đường tỉnh 931	Kênh Sáu Điện Ngã ba Vĩnh Tường Cầu Giồng Sao Cầu Lộ Ba Xi Cầu Long Bình Kênh Hậu Giang 3 Cầu Trắng	Cầu Xéo Trâm Cầu Giồng Sao Cầu Lộ Ba Xi Cầu Long Bình Cống Năm Tỉnh Cảng Trà Ban UBND xã Thuận Hưng Ranh xã Thuận Hưng Cầu Cà Nhão Cây xăng Trung Tuyền Cây xăng Hoàng An	Kênh Sáu Điện 350,000	500,000
3	Đường tỉnh 930	Cầu Miêu, ấp 7, xã Thuận Hưng	Ranh xã Vĩnh Viễn Cầu Cà Nhão Cây xăng Trung Tuyền Cây xăng Hoàng An	150,000	250,000
4	Tỉnh Lộ 930B	Ranh Chợ xã Xà Phiên	Kênh Cù Tre	210,000	
5	Đường đi về xã Vĩnh Thuận Đông	Cầu Nuốc Đức Hết ranh chợ xã Vĩnh Thuận Đông	UBND xã Vĩnh Thuận Đông Vịnh Cheo	250,000	
6	Đường đi về xã Long Tri A	Kênh Ba Nghịệp	Kênh Tám Bá	150,000	
7	Đường đi về thị trấn Trà Lồng	Kênh Tám Bá Đường tỉnh 931 Cầu Ba Muôn Ranh thị trấn Trà Lồng	Cầu Cái Nai Cầu Ba Muôn Ranh thị trấn Trà Lồng	260,000 220,000 420,000 300,000 200,000 150,000 200,000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Đến	Giá đất
	Cầu kênh Đề	Cầu Ván		250,000
8	Đường Bên Xe	Ngã tư Bên Xe (đường tỉnh 931)	Cầu Tân Tài (ranh xã Phượng Phú)	200,000
	Ranh chợ xã Phiên	Kênh Ngan Mô		1150,000
9	Tỉnh lộ 83B, đường đi về xã Lương Tâm - xã Lương Nghĩa	Cầu Xã Mão Cầu Chùa, ấp 7 Kênh Ngan Mô	Bến phà Ngan Dừa Ranh chợ xã Lương Nghĩa Ranh xã Vĩnh Tuy	150,000 150,000 150,000
10	Tuyến giáp trung tâm thị trấn Trà Lồng	Kênh Nhà Thờ (Bưu Điện) Kênh Tu Kiên Kênh Tu Tiên	Kênh Tu Kiên (cấp kênh Quản lộ Phụng Hiệp) Giáp ranh xã Phượng Phú (cấp kênh Quản lộ Phụng Hiệp) Giáp ranh xã Long Tân (cấp kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	350,000 200,000 300,000
11	Tuyến giáp trung tâm xã Long Tri	Giáp ranh chợ Cái Nai	Cầu Lộ Tông	200,000
12	Tuyến giáp trung tâm xã Phiên	Ranh chợ Xà Phiên	Trường Tiêu học Xà Phiên 1	250,000
13	Tuyến giáp trung tâm xã Vĩnh Viễn	Ranh chợ Kênh 13 Ranh chợ Kênh 13 Ranh áp 8 và 9	Ngã ba Bảy Ký Kênh Trạm Bom Ngã tư Thanh Thủy Kênh Sáu Thom	400,000 400,000 200,000 150,000
14	Chợ Long Bình	Chợ Bình Tân theo quy hoạch 1/500 Chợ Bình Hiếu theo quy hoạch 1/500	Chợ Trà Lồng theo quy hoạch 1/500 Chợ Long Bình 1 theo quy hoạch 1/500 Chợ Long Hòa 1 theo quy hoạch 1/500	500,000 300,000 900,000 450,000 250,000 700,000
15	Chợ thị trấn Trà Lồng		Chợ xã Kênh 13 theo quy hoạch 1/500	300,000
16	Chợ xã Long Phú		Chợ Trực Thắng theo quy hoạch 1/500 Chợ Thanh Thủy theo quy hoạch 1/500	150,000 350,000
17	Chợ Vĩnh Viễn		Chợ xã Kênh 13 theo quy hoạch 1/500	350,000
18	Chợ xã Long Tri		Chợ Cái Nai theo quy hoạch 1/500	350,000
19	Chợ xã Xà Phiên		Chợ Xà Phiên theo quy hoạch 1/500	400,000
20	Chợ xã Lương Nghĩa		Chợ Lương Nghĩa theo quy hoạch 1/500	300,000
21	Chợ xã Vĩnh Thuận Đông		Chợ Vĩnh Thuận Đông theo quy hoạch 1/500	200,000
22	Đường ô tô về trung tâm xã Thuận Hòa	Giáp Cảng Trà Ban	Giáp ranh Đường trung tâm về xã Thuận Hòa	250,000
23	Đường Cao Hột Bé	Giáp ranh Đường tỉnh 930		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn	Đến	Giá đất
24	Đường số 60, về trung tâm xã Tân Phú	Giáp ranh Đường tỉnh 931	Kênh Thầy Phó	200,000
IV	<b>HÌNH XÃ NGÀ BÀY</b>			
1	Quốc lộ 1	Đường 3 Tháng 2	Nhà Phờ Kim Phụng	1,100,000
2	Đường 3 Tháng 2	Nhà Thờ Kim Phụng	Kênh Tư Khâm	70,000
3	Song song Quốc lộ 1	Kênh Tư Khâm	Công Hải Đào	540,000
		Đường Hùng Vương (xã Hiệp Lợi)	Kênh Mang Cá	1,000,000
		Kênh Tâm Nhái	Kênh Chín Thới	160,000
		Kênh Chín Thới	Kênh Bay Trễ	150,000
		Kênh Bay Trễ	Vành Láng Sen	160,000
		Vành Láng Sen	Giáp ranh xã Tân Long (huyện Phụng Hiệp)	150,000
4	Tuyễn Láng Sen (xã Hiệp Lợi)	Vành Láng Sen	Giáp ranh phường Lái Hiếu (kênh Tâm Nhái)	150,000
		Vành Láng Sen	Giáp ranh xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp (kênh Mười Ninh)	150,000
5	Tuyễn Kênh Tư Khâm (xã Hiệp Lợi)	Quốc lộ 1 (không tính Khu tái định cư)	Kênh Đào	220,000
6	Tuyễn Kênh Đào (xã Hiệp Lợi)	Ranh phường Ngà Bảy	Giáp ranh xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp	220,000
7	Xã Tân Thành	Ranh xã Đại Thành	Đập Ba Đô	500,000
		Đập Ba Đô	Đập Ba Đặng	400,000
		Đập Ba Đặng	Ranh xã Phú Hữu	300,000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Chùa Cao Đài	300,000
		Chùa Cao Đài	Bưng Cây Sắn	200,000
		Bưng Thầy Tảng	Ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	200,000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Kênh Út Quê	320,000
		Kênh Út Quê	Giáp ranh xã Đồng Phước (huyện Châu Thành)	220,000
		Tường Trung học cơ sở Tân Thành	Kênh Mười sơ	320,000
		Kênh Mười sơ	Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	220,000
		Giáp ranh xã Đại Thành	Đập Nam Thường	350,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Đến	Giới hạn	Giá đất
	Đập Năm Thương			Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	
	Ngã ba lô mới (đường tránh)			Cầu Ngã tư Sơn Phú 2A (đường lô cũ)	300,000
	Cầu Kênh Ông			Kênh Chữ T	340,000
	Cầu Mười Sơ (tuyến phải và trái)			Kênh Ông g	280,000
	Cầu Chín Rì Rì (tuyến phải)			Kênh Ông g	200,000
	Vành Kênh Ba Vū (ngang kênh Chia Ri) (bờ trái)			Kênh Ông g	180,000
	Ri, tuyến trái)			Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	250,000
	Vành Kênh Chữ T (tuyến phải)			Nhà thông tin áp Bảy Thưa	250,000
	Nhà thông tin áp Bảy Thưa			Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	230,000
	Hợp tác xã Đông Bình			Hợp tác xã Đông Bình	250,000
	Cầu Chín An			Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	230,000
	Cầu Rạch Ngày (lộ nhựa)			Cầu Rạch Ngày	300,000
	Cầu Chín Nhỏ			Cầu Chín Nhỏ	270,000
	Cầu Chín Nhỏ (tuyến phải và trái)			Vành Rạch Ngày (tuyến trái)	250,000
	Cầu Rạch Ngày (lộдал)			Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	250,000
	Cầu Kênh Tư Đồ			Cầu Kênh Tư Đồ	270,000
	Cầu Sáu Tinh (kênh Hai Cà Ớt)			Cầu Rạch Ngày (tuyến phải)	250,000
	Cầu Kênh Út Quέ (kênh Quέ Thu)			Giáp ranh xã Đại Thành	250,000
	Kênh Rọc Ngày Dưới (bên đò Biay Đức, tuyến trái)			Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách	250,000
	Kênh Rọc Ngày Dưới (Trường Tiêu học Tân Thành 2)			Tân Thành 2)	220,000
	Ranh phường Ngã Bảy			Ranh phường Ngã Bảy	230,000
	Trụ sở UBND xã			Trụ sở UBND xã	600,000
	Cầu xã Đại Thành (bờ trái)			Ranh xã Tân Thành	500,000
	Hết ranh áp Mái Dầm			Hết ranh áp Mái Dầm	350,000
8	Xã Đại Thành			Ngã tư Cà Mới (giáp huyện Châu Thành)	310,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Giới hạn	Đến	Giá đất
1	<b>HUYỆN PHƯỢNG HIỆP</b>	Ranh thị trấn Cái Tắc	Cây xăng Hai Bộ		1,100,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Kênh Bà Chồn (tuyến kên Ba Ngàn)	Kênh Bà Chồn	Ngã tư Cà Mới	220,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Kênh Bà Chồn (tuyến trái)	Kênh Bà Chồn	Cầu Thanh Niên	200,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Kênh Bà Chồn (tuyến phải)	Kênh Bà Chồn	Cầu Thanh Niên	200,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Trạm Y tế xã	Ranh xã Tân Thành		310,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Vàm Kênh Ba Ngàn	Vàm Kênh Ba Ngàn	Cầu Rạch Côn	350,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Cầu Rạch Côn	Cầu Rạch Côn	Kênh Mười Lành	210,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Chợ Ba Ngàn	Chợ Ba Ngàn	Cầu Ba Phản (cấp sông)	350,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Cầu Ba Phản	Cầu Ba Phản	Ranh xã Tân Thành	200,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Trạm Y tế xã	Trạm Y tế xã	Chợ Ba Ngàn	350,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Chợ Ba Ngàn	Chợ Ba Ngàn	Kênh Ba Phản (Lộ hâu Đồng An)	350,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Ranh phương Ngã Bay	Ranh phương Ngã Bay	Ngã tư UBND xã (bờ phải)	310,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Ngã tư UBND xã (bờ phải)	Ngã tư UBND xã (bờ phải)	Vàm Kênh Ba Ngàn	220,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Ranh phương Ngã Bay	Ranh phương Ngã Bay	Ngã ba Cà Mới (Kênh Đào)	220,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Ngã ba Cà Mới (Kênh Đào)	Ngã ba Cà Mới	Ngã ba Cà Mới	160,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Đường 3 Tháng 2 (tuyến kên Mang Cá)	Đường 3 Tháng 2 (tuyến kên Mang Cá)	Trụ sở UBND xã (đường cũ)	520,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Đường 3 Tháng 2 (tuyến kên Mang Cá)	Đường 3 Tháng 2 (tuyến kên Mang Cá)	Giáp ranh xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	250,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Vàm Kênh Quế Thủ (tuyến phải và trái)	Vàm Kênh Quế Thủ (tuyến phải và trái)	Cầu Tư Báo	200,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Cầu Thanh Niên (tuyến kên Mang Cá)	Cầu Thanh Niên (tuyến kên Mang Cá)	Kênh Mười Lành (tuyến trái)	180,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Vàm kênh Bảy Chánh (tuyến phải)	Vàm kênh Bảy Chánh (tuyến phải)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Vàm kênh Mười Lành (tuyến phải)	Vàm kênh Mười Lành (tuyến phải)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Vàm kênh Năm Ngài (tuyến trái)	Vàm kênh Năm Ngài (tuyến trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Vàm kênh Tam Tinh (tuyến phải và trái)	Vàm kênh Tam Tinh (tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220,000
	Vàm Kênh Ba Ngàn	Vàm Bung Thầy Tân	Vàm Bung Thầy Tân	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Tù	Giới hạn	Đến	Giá đất
		Cây xăng Hai Bộ	Cầu Long Thành		1,200,000
		Cầu Long Thành	Đầu Lộ Thầy Cai		1,000,000
		Đầu Lộ Thầy Cai	Lộ vào khu TĐC xã Long Thành		700,000
		Lộ vào khu TĐC xã Long Thành	Cầu Đò		600,000
		Cầu Đò	Đèn giáp ranh UBND xã Tân Long		700,000
		UBND xã Tân Long	Cầu Nàng Mau (cầu Trắng Lớn)		1,000,000
		Cầu Nàng Mau (cầu Trắng Lớn)	Công Mười Mum		700,000
		Công Mười Mum	Công Hai Đào		500,000
		Công Hai Đào	Các đường nội ô khu TĐC Long Thành		200,000
		Quốc lộ 1	Ranh xã Tân Phú Thành		200,000
		Cầu Cá Định	Công Mâm Thảo		2,100,000
		Cầu Cá Tắc	Cây xăng Việt Loan		1,000,000
		Công Mâm Thảo	Cầu Ba Láng		2,100,000
		Cây xăng Việt Loan	Hết ranh Xí Nghiệp nước đá		1,600,000
		Cầu Ba Láng	Ranh Xí Nghiệp nước đá		800,000
		Ranh cây xăng Hòa Hà	Hết ranh Công Tán An		1,000,000
		Ranh Công Tán An	Hết ranh cây xăng Hồng Quân		800,000
		Ranh cây xăng Hồng Quân	Ranh Bên Xe Kinh Cùng		1,000,000
		Cây xăng Mỹ Tân	Công Hai Bình		350,000
		Công Hai Bình	Hết ranh cây xăng Số 17		400,000
		Ranh cây xăng Số 17	Cầu Xéo Trám		300,000
		Cầu Sây Niêu	Cầu Đất Sét		350,000
		Cầu Đất Sét	Cầu Kênh Tây		350,000
		Cầu Kênh 82	Cầu Xáng Bộ		300,000
		Cầu Xáng Bộ	Cầu Rạch Cũ		250,000
		Cầu Rạch Cũ	Cầu Cái Sơn		250,000
		Cầu Cái Sơn	Cầu Kênh Trúc Tho		250,000
		Cầu Kênh Trúc Tho	Cầu Móng		250,000
		Cầu Ba Láng	Kênh Mụ Thê		720,000
		Kênh Mụ Thê	Ranh xã Hòa Mỹ		200,000
		Ranh xã Hòa Mỹ	Cầu La Bách		200,000
		Cầu La Bách	Giáp ranh đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ		400,000
2	Đường vào khu TĐC Long Thành, song song Quốc lộ 1				
3	Quốc lộ 61				
4	Đường tỉnh 927				
5	Đường tỉnh 928				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Giới hạn	Đến	Giá đất
1		Giáp ranh đường ô tô về trung tâm xã	Kênh Bảy Lăm		
	Hoa Mỹ				200,000
	Kênh Bảy Lăm	Ranh thị trấn Cây Dương			200,000
	Kênh Châu Bô	Giáp ranh UBND xã Hiệp Hưng			200,000
	UBND xã Hiệp Hưng	Giáp ranh thị trấn Bùn Tàu			200,000
	Cầu Ranh Án	Hết ranh đất nhà Út Sao			200,000
	Ranh đất nhà Út Sao	Hết ranh đất ông Trần Ngọc Anh			300,000
6	Đường tỉnh 929	Cầu Tân Hiệp	Ranh thi trấn Một Ngàn		370,000
7	Đường về trung tâm xã Phụng Hiệp	Cầu ngã tư Đất Sét	Cầu kênh Tây (giáp xã Hòa Mỹ)		250,000
		Tỉnh lộ 927	Giáp ranh lô Xéo Mòn		300,000
8	Đường về xã Tân Phước Hưng	Kênh Bùi Kiêm	Cống Năm Tài		250,000
		Cống Năm Tài	Cầu Mười Lê (giáp ranh phường Lái		350,000
9	Đường về trung tâm xã Bình Thành	Quốc lộ 61	Cầu Hai Hòe		300,000
		Tỉnh lộ 928	Giáp ranh UBND xã Bình Thành		350,000
10	Đường về trung tâm xã Hòa Mỹ	Quốc lộ 1	Cầu Kênh Tây (giáp ranh xã Phụng Hiệp)		300,000
		Quốc lộ 1 (đường mòn mòn)	Trụ sở UBND xã Long-Thạnh		300,000
11	Đường về trung tâm xã Long Thành	Quốc lộ 1	Giáp ranh đường về xã Long Thành		300,000
12	Đi xã Đông Phước	Đầu cầu nhà Năm Bích	Ranh cầu qua xã Đông Phước		400,000
13	Đi về Cầu Nhị Hồng	Hết ranh đất nhà Định Văn Vẹn	Hết ranh đất nhà Định Văn Vẹn		400,000
14	Đi Phố 10 Căn	Đầu Muong lô Quốc lộ 1	Đầu cầu Nhị Hồng		300,000
15	Đi ấp 2, xã Thành Hòa	Cầu Xáng Bộ	Cầu Xáng Bộ		150,000
16	Đi ấp 3, xã Thành Hòa	Hết ranh UBND xã Thành Hòa	Rạch Bà Triệu		240,000
17	Lộ Thành Niên	Giáp Quốc lộ 61	Cầu Sơn Đài		350,000
18	Chợ Cái Sơn	Quốc lộ 61	Hết ranh UBND xã Thành Hòa		
19	Chợ Long Thành	Kênh Tư So và các đường nội ô chợ	Sông Tân Vu		250,000
		Quốc lộ 1	Ranh Ba Lập		1,000,000
		Quốc lộ 1	Kênh Mương Lô (Quốc lộ 1)		900,000
20	Chợ Tân Long	Quốc lộ 1	Cầu qua trường THCS Long Thành		750,000
		Quốc lộ 1	Nhà Máy nước		1,000,000
		Quốc lộ 1	Bến đò Ngã Sáu		1,000,000
		Ranh bến đò Ngã Sáu	Ranh xã Đông Phước		600,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Đến	Giới hạn	Giá đất
21	Chợ Rach Gõi	Quốc lộ 61	Cầu sắt cũ Rach Gõi		1,600,000
		Cầu Ba Láng			1,600,000
		Đường tỉnh 928	Hai đường cắp đáy nhà lồng chợ		1,000,000
22	Chợ Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Các đường nội ô chợ		500,000
		Cầu Hai Dương	Kênh Cây Mận		700,000
23	Quản lý Phụng Hiệp	Kênh Cây Mận	Kênh Năm Bài		500,000
24	HUYỆN CHÂU THÀNH A	Từ ranh TP. Cần Thơ	Cầu Rạch Chiếc		3,200,000
1	Quốc lộ 1A	Cầu Rạch Chiếc	Cầu Đất Sét		2,000,000
2	Quốc lộ 61	Cầu Cái Tắc	Công Mâm Thảo		1,200,000
		Công Mâm Thảo	Ranh áp Láng Hầm (hết ranh Công ty TNHH Trí Hưng)		700,000
3	Đường tỉnh 925	Bệnh Viện Số 10	Giáp ranh huyện Châu Thành		500,000
4	Đường tỉnh 932	Kênh Xáng Mới	Kênh Trâu Hồi		220,000
5	Đường ô tô về trung tâm xã Trường Long Tây (Đường tỉnh lộ 926 cũ)	Kênh 1.000	Kênh 1.300 (tỉnh lộ 932 mới)		350,000
		Từ cầu 1.000 (UBND xã Trường Long A)	Từ cầu 4.000 (áp Trường Phước, xã Trường Long Tây)		150,000
		Từ cầu 4.000 (UBND xã Trường Long Tây)	Kênh 7.000		150,000
		Kênh 7.000	Kênh 8.000 (giáp xã Vị Bình)		150,000
6	Đường Hương Lộ 12 cũ	Kênh 6.500	Kênh 7.000		800,000
		Tù kênh 1.000	Đoạn kênh 1.300 (thuộc xã Tân Hòa)		300,000
		Đoạn kênh 1.300	Đoạn kênh 2.000		260,000
		Đoạn kênh 2.000	Đoạn Kênh 3.500		260,000
		Đoạn kênh 3.500	Đoạn kênh 4.000 (khu vực chợ 3.500)		300,000
		Đoạn 4.000	Đoạn Kênh 5.000		300,000
7	Đường - Công vụ - Trâu Hồi (Đường Nguyễn Việt Hồng cũ)	Dầu lộ 932 thuộc ấp Nhơn Thuận 1B, xã Nhơn Nghĩa A			150,000
8	Trục đường trung tâm thị trấn Mệt Ngàn	Kênh 1.000	Đoạn kênh 1.300 thuộc xã Tân Hòa (nhà Bác sĩ Thành), giáp đường tinh 932 mới		450,000
9	Tuyến cắp sóng Ba Láng (hướng về Quốc lộ 1A)	Cầu Số 10	Cầu Đất Sét		400,000
		Cầu Đất Sét	Cầu Rạch Vọng (áp Tân Phú A)		400,000

Số TR	Tên đơn vị hành chính	Tù	Giới hạn	Đến	Giá đất
10	Đường Bờ Tông Một Ngàn	Ranh Thị trấn Một Ngàn Ranh đường 926 (cũ)	Ranh đường 926 (cũ)		200,000 200,000
11	Đường 932	Giáp kênh KH9 Giáp đường 932 (đoạn 1.300) Kênh 2.000 Kênh 3.500 Kênh 4.000	Kênh 2.000 Kênh 3.500 Kênh 4.000 Kênh 5.000		260,000 260,000 300,000 300,000
12	Khu vượt lùi xã Trường Long Tây	Cả khu			200,000
13	Khu vượt lùi xã Nhơn Nghĩa	Cả khu			200,000
14	Đường ô tô về trung tâm xã Thạnh Xuân (đường Nguyễn Việt Hồng cũ)	Cầu Xà Nò cạn Kênh Láng Hầm	Kênh Láng Hầm Đầu Quốc lộ 61		150,000 200,000
15	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thành	Sông Ba Láng (giáp ranh thị trấn Cái Tắc)	UBND xã Tân Phú Thành		400,000
16	Khu dân cư Văn Phát	Cả khu			1,200,000
17	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Kênh Trần Hồi (xã Nhơn Nghĩa A) — Gòi Kênh 1.000 (giáp ranh thị trấn Một Ngàn, thuộc xã Tân Hòa) Kênh 2.000 Kênh 3.500 Kênh 4.000	Kênh 2.000 Kênh 3.500 Kênh 4.000 Kênh 5.000 (giáp ranh thị trấn Bảy Ngàn)		1,050,000 1,500,000 1,500,000 1,050,000 1,050,000
<b>VII HUYỆN CHÂU THÀNH</b>					
1	Quốc lộ 1	Cầu Rach Vong Đầu lô Thầy Cai	Cầu Đất Sét Ranh áp Trường Khanh		2,000,000 700,000
2	Đường cắp sông Cái Chanh	Cầu kênh Thụy Lợi (cua Cái Chanh)	Cầu Cái Chanh vị trí mới		200,000
3	Đường tỉnh 925 cũ và đường tỉnh 925 mới (do chỉnh tuyến)	Ranh Châu Thành A Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp với xã Phú Hữu)	Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp với xã Đông Phước A) UBND xã Phú Hữu		500,000 500,000
4	Đường về xã Đông Phước	Cầu Tràm Bồng	Ủy ban xã Đông Phước		300,000
5	Đường về xã Đông Phú	Cầu Bàu Mộc	Ủy ban xã Đông Phú		300,000
6	Đường về xã Đông Thành	Cầu Cái Chanh (cũ)	UBND xã Đông Thành		400,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Giới hạn	Đến	Giá đất
7	Đường Vẽ xã Phú An	Cầu Bay Mộc			300,000
8	Lộ Cát Chanh - Phú An - Đông Phú	Suốt tuyến			300,000
9	Khu dân cư - tái định cư phục vụ khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh	Cà khu (kè cà phần thuộc địa bàn huyện Châu Thành A)			1,650,000
10	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giải đoạn 1	Cà khu			1,100,000

**BẢNG GIÁ ĐẤT TRÔNG CÂY LÂU NĂM**

(Ban hành theo Quyết định số: 47 /2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2012				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	<b>THÀNH PHỐ VĨ THÀNH</b>					
1	Phường I					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4		55,000			
2	Phường III					
	Khu vực 1		55,000			
	Khu vực 2, 3, 4, 5, 6		50,000			
3	Phường IV					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5, 6		55,000			
4	Phường V					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5		55,000			
5	Phường VII					
	Khu vực: 1, 2, 3, 4		50,000			
	Khu vực 2		45,000			
6	Xã Vĩ Tân					
	Áp: 3, 4, 5, 6		45,000			
	Áp: 1, 2, 2a		40,000			
	Áp: 3a, 7		35,000			
7	Xã Hòa Lựu					
	Áp: Thành Lợi, Thành Phú, Mỹ 1, Thành Đồng, Thành Bình, Áp Thành Trung					
8	Xã Tân Tiến					
	Áp Mỹ Hiệp 1		45,000			
	Áp Mỹ Hiệp 2		40,000			
	Áp: Thành Hòa 1, Mỹ Hiệp 3, Tư Sáng		35,000			
	Áp Thành Quới 1		30,000			
9	Xã Hòa Tiến					
	Áp: Thành Thắng, Thành An, Thành Hòa 2		35,000			
	Áp: Thành Xuân, Thành Quới 2		30,000			
<b>II</b>	<b>HUYỆN VĨ THUY</b>					
1	Thị trấn Nàng Mau					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2012				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Áp 1 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Nàng Mau - Kênh Xáng Hậu); Áp 2 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Nàng Mau - Ranh Vi Thắng - Đường Tránh Quốc lộ 61) Phân con lai: áp 1, áp 2 và áp 3, 4, 5	50,000	45,000			
2	Xã Vi Thắng Áp 12; Áp 9 và 11 (cấp Quốc lộ 61) Áp 9 và 11 (phía mương lô Quốc lộ 61, giới hạn từ Quốc lộ 61 đến giáp áp 10); Áp 6, 7, 8, 10		40,000	35,000		
3	Xã Vĩnh Trung Áp: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10			35,000		
4	Xã Vĩnh Trường Áp: Xuân Thọ, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hiếu, Tân Long, Vĩnh Phú Áp: Vĩnh Quốc, Vĩnh Thành, Bình Phong			35,000		
5	Xã Vĩnh Thuận Tây Áp: 2, 3 Áp: 1, 4, 5, 6, 7			40,000	35,000	
6	Xã Vị Thủy Áp 4 và áp 2, 3 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Vành Đai - Quốc lộ 61B) Phân còn lại: Áp 2, 3 và áp 5, 6, 7, 8		45,000	40,000		
7	Xã Vị Thành Áp: 7A2, 7B2 (giới hạn từ kênh Xà No đến Kênh 3 Thúacute) và áp 1, 3, 5, 7A1, 7B1 Phân còn lại của: Áp 7A2, 7B2		45,000	40,000		
8	Xã Vị Bình Áp: 2, 4, 9A1, 9B Áp 9A2			45,000	40,000	
9	Xã Vị Đông Áp: 1, 1A, 3, 3A và áp: 2, 5, 6, 7, 8 (giới hạn Đề bao Xà No - kênh Đầu Ngàn - kênh Thùacute Lợi) Phân còn lại của Áp: 2, 5, 6, 7, 8 và áp 4		45,000	40,000		
10	Xã Vị Trung Áp: 7, 12, 8 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Hai Lai - kênh Ba Liên - ranh thành phố Vị Thành) Phân còn lại của áp 8 và áp: 9, 10, 11, 13		45,000	40,000		
	<b>III HUYỆN LONG MỸ</b>					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2012				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Thị trấn Long Mỹ					
	Áp 2	50,000				
	Áp 1, 5; Áp 4 (đường tỉnh 930 đến kênh hậu); Áp 6 (đường lô nhựa về xã Long Tri đến kênh hậu)		45,000			
2	Thị trấn Tra Lồng					
	Áp: Long An, Long An 1, Long Khánh; Áp Khánh Hưng 1 (phân còn lại)		40,000			
	Áp: Khánh Hưng 1 (đè 5m trở lên giáp ranh xã Tân Phú); Áp Khánh Hưng 2, Long Tri 2			35,000		
3	Xã Long Bình					
	Áp: Bình Tân, Bình An, Bình Hiếu, Bình Hòa, Bình Thuận (phân còn lại)		35,000			
	Áp: Bình Lợi, Bình Trung; Áp Bình Thạnh (phân còn lại); Áp Bình Thuận (kênh Tân Quang đến giáp ranh khu du lịch Vườn Tràm); Áp Bình Lợi (Kênh 6 ích đến ranh đất ông Cường); áp Bình Thạnh (khu vực bờ tràm đến ranh đất 2 Bé; kênh Urê đến ranh đất 7 Hải)			30,000		
4	Xã Long Trị					
	Áp: 3, 8		35,000			
	Áp: 1, 2			30,000		
5	Xã Long Tri A					
	Áp: 4, 5, 7		35,000			
6	Xã Long Phú					
	Áp: Long Bình, Tân Bình 1 (đường tỉnh 931 đến Kênh Hậu)		35,000			
	Áp: Long Bình 1, Tân Bình (phân còn lại); Áp Long Bình 2, Tân Bình 2, Long Hòa 1 và 2, Long Thành 2			30,000		
	Áp Long Thành 1		35,000			
7	Xã Thuận Hưng					
	Phân còn lại ngoài vị trí 3			30,000		
	Tù kẽm Vam Chốc theo dọc kẽm Lô Hoang đến rạch Cái Nhâu ra sông Cái Lớn				25,000	
8	Xã Vĩnh Thuận Đông					
	Áp: 6, 7; Áp 1, 2, 4, 5, 8 (phân còn lại); Áp 3 (ranh áp 4 đến kênh đê theo rạch Cái Nhum đến sông Cái Lớn về giáp ranh áp 4)		35,000		30,000	

**Tên đơn vị hành chính**

**Giá đất đồng bằng năm 2012**

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
8	Xã Tân Phú	Áp 1 (kênh Trà Sát đến ngã ba chùa, Trà Lồng, kênh bờ đê cũ); Áp 2 (ranh nhà 7 Lâm chảy theo rạch Cái Nhum đến ranh đất nhà 3 Thành, kênh Thụy Lợi, kênh 3 Phiên); Áp 4 (kênh đê giáp ấp 3 đến kênh Trường Học, kênh Bùi Dứa, ranh áp 3 và kênh giữa, kênh đê Trạm Y tế đến ngã tư 3 Nhiêu, rạch áp 5); Áp 5 (kênh 2 Thế đến kênh Thụy Lợi, giáp áp 4, nhà Út Táp, bờ đê v菑 kênh 2 Thế); Áp 8 (kênh Xéo Sóc đến kênh Bèo Tre, kênh 2 Liễu, giáp ranh xã Vị Thắng); Áp 3 (phân còn lại) Áp 2 (khu dời nhà thờ)	30,000	—	—	25,000	—
9	Xã Tân Phú	Áp: Long Hưng 1, Tân Hưng 2 (ngã tư Giải phóng đến giáp ranh Tân Trị 1, kênh Thầy Ba, kênh Hậu Giang 3; kênh Xéo Xu đến giáp ranh Long Hưng 2, TT. Trà Lồng và kênh Mới); Áp Tân Thành (từ kênh Hào Bầu đến áp Tân Trị 2 hướng Nam Đê ngăn mặn, hướng Bắc áp Tân Hòa); Áp Tân Trị 1, Long Trị 1, Tân Trị 2, Tân Hòa Áp: Long Hưng 1, Tân Hưng 2, Long Hưng 2; áp Tân Thành (phân còn lại)	—	30,000	—	25,000	—
10	Xã Thuận Hòa	Áp 1 (từ kênh Long Mỹ 2 dọc qua giáp ranh xã Xà Phiên qua kênh 5 Đức giáp kênh Ô Môi áp 2 chảy về kênh Long Mỹ 2); Áp 2 (từ kênh Long Mỹ 2 dọc qua kênh Ô Môi qua kênh 5 Đức chảy dọc theo Đê ngăn mặn ra sông Xáng Trà Ban xã Long Phú chảy về kênh Long Mỹ 2); Áp 3, 4, 5 Áp 1 (từ kênh 5 Đức giáp ranh xã Xà Phiên chảy dọc theo sông Cái Trầu vòng về kênh Ô Môi chảy về kênh 5 Đức), (phân còn lại); Áp 2 (từ Đê ngăn mặn chảy ra sông Cái Trầu vòng qua Cảng Trà Ban giáp ranh xã Long Phú Chạy về Đê ngăn mặn)	—	—	35,000	—	
11	Xã Xà Phiên	Áp: 4, 5; áp 1, 6, 7, 8 (phân còn lại); Áp 2 (kênh Xã Hội đến giáp ranh Áp 5); Áp 3 (ranh xã Thuận Hưng đến kênh 2 Lý) — Áp: 2, 3 (phân còn lại); Áp 1 (kênh Hai Nhiên đến kênh Vĩnh Sâu); Áp 6, 7, 8 (Đê ngăn mặn đến giáp sông Cái)	—	—	30,000	—	
12	Xã Lương Tâm	Phân còn lại ngoài Khu vực 1 và 2 Khu vực 1: Đê ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trờ ra sông cài giáp ranh Ngan Dura. Khu vực 2: Đê ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trờ ra.	—	—	30,000	25,000	

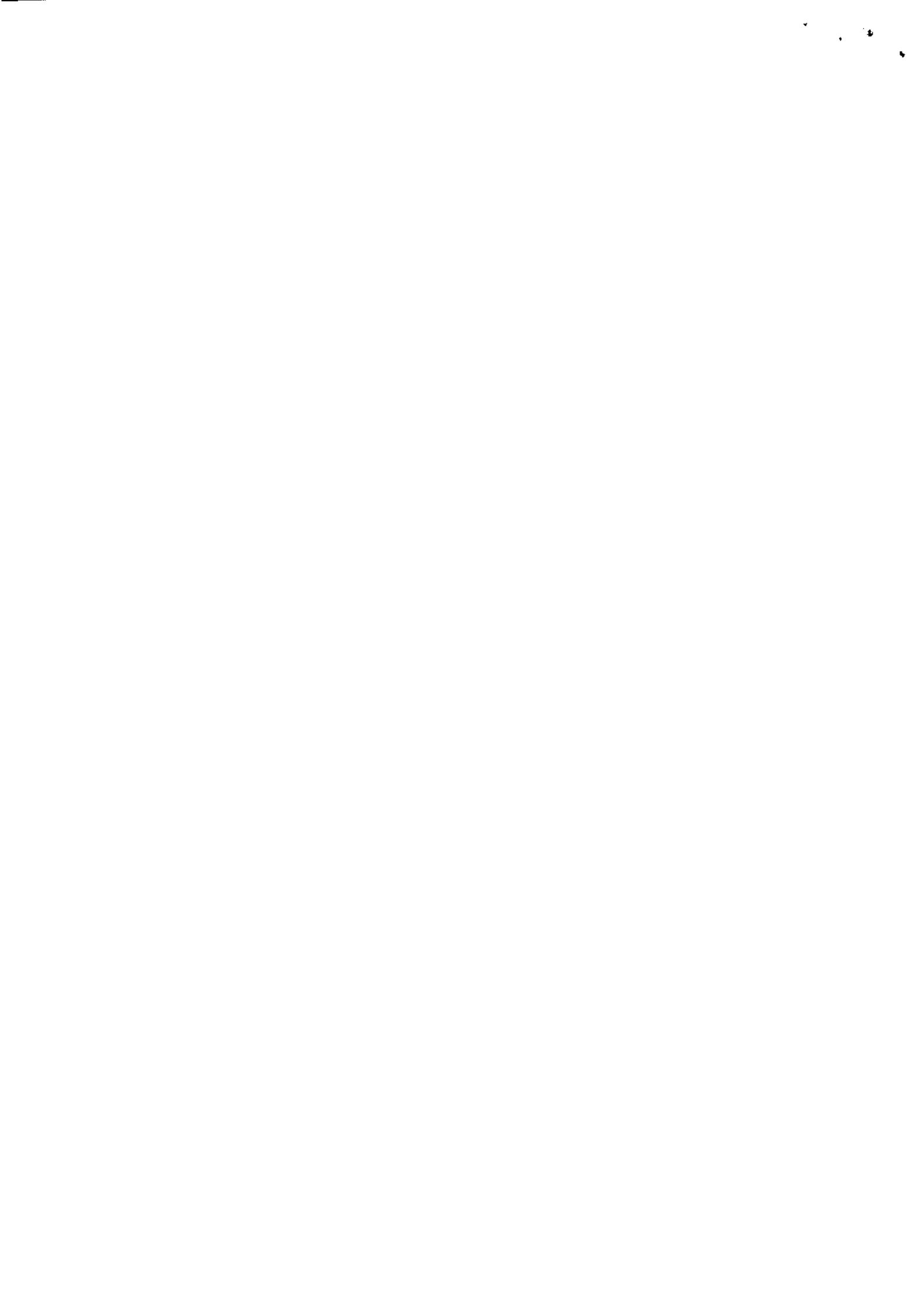
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Giá đất đồng bằng năm 2012	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Xã Vĩnh Viễn						
	Áp 1 (kênh Mười Thuốc đến kênh Trâm Bầu, kênh 13); Áp 2 (kênh Đề đến kênh 13 ra sông Nước Đục về Cảng Ba Can); Áp 3 (kênh Mười Thuốc đến kênh 13, kênh chống Mỹ về kênh Cà Dừa); Áp 5 (kênh Cà Dừa đến kênh Trực Thăng, kênh Mười Thuốc); Áp 8 (kênh Vạn Rùa đến kênh Mười Thuốc); Áp 9 (kênh Mười Thuốc đến kênh Thuy Lợi, Thanh Thuỷ); Áp 10 (kênh Thanh Thuỷ đến kênh Thần Hồ, kênh Mười Thuốc về kênh Năm); Áp 11 (kênh Cù Tre đến kênh Mười Thuốc, kênh đê, kênh 13).						
	Áp: 4, 6, 7, 12;						
	Phản còn lại của áp: 1, 2, 3, 5, 8, 9, 10						
14	Xã Vĩnh Viễn A						
	Áp 8 (kênh Vạn Rùa đến kênh Mười Thuốc); Áp 9 (kênh Mười Thuốc đến kênh Thuỷ Lợi); Áp 10 (kênh Thanh Thuỷ đến kênh Thần Hồ, kênh Mười Thuốc về kênh Năm)						
	Áp: 6, 7 và phản còn lại của áp 8, 9, 10						
15	Xã Luong Nghia						
	Phản còn lại ngoài Khu vực 1 và 2						
	Khu vực 1: Tuyên giáp ranh xã Luong Tâm, từ vòm Cá Hồ (kênh Nước Mặn) theo kênh Lâu đến kênh Sài Gòn, Tò Ma đến Ngã Tư Ngan Mồ, Rạch Ngan Mồ đến vòm Ngan Mồ.						
	Khu vực 2: Đề ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trờ ra sông Cái giáp ranh xã Ngan Dừa.						
IV	THỊ XÃ NGÃ BẦY						
1	Phường Ngã Bảy						
	Khu vực: 1, 2, 3, 5, 6, 7	67,000					
2	Phường Lái Hiếu						
	Khu vực: 1, 2, 5, 6	67,000					
	Khu vực: 3, 4						
3	Phường Hiệp Thành						
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5	67,000					
	Khu vực: 6, 7, 8						
4	Xã Đại Thành						
	Áp: Sơn Phú, Mái Dầm, Đông An, Đông An A, Mang Cá, Cái Côn	62,000					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2012			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	Xã Hiệp Lợi	62,000	57,000	52,000	
	Ap: Xéo Vòng, Xéo Vòng A, Xéo Vòng B, Xéo Vòng C (cấp Quốc lộ 1)				
	Ap: Xéo Vòng, Xéo Vòng A, Xéo Vòng B, Xéo Vòng C (phía muong lô Quốc lộ 1)				
	Ap: Làng Sen, Làng Sen A				
6	Xã Tân Thành	62,000	57,000	52,000	
	Ap: Sơn Phú 2A				
	Ap: Sơn Phú 2, Đồng An 2, Đồng An 2A, Bảy Thua, Đồng Bình				
V	HUYỆN PHƯỢNG HIẾP				
1	Thị trấn Cây Dương	45,000	40,000	35,000	
	Ap: Mỹ Lợi, Mỹ Quới				
	Ap: Hưng Phú, Mỹ Hòa, Mỹ Quới B, Thông Nhất				
2	Thị trấn Kinh Cung	45,000	40,000	35,000	
	Ap: Hòa Phung A, Hòa Phung B				
	Ap: Hòa Bình, Hòa Long B, 6				
	Ap: Hòa Long A				
3	Thị trấn Bún Tàu	40,000	35,000	30,000	
	Ap Tân Phú A1 và A2				
	Ap: Tân Thành, Hòa Hưng, Tân Hưng				
4	Xã Thạnh Hòa	40,000	35,000	30,000	
	Ap: Nhật, Phú Khởi, Tân Vũ 1				
	Ap: 2, 3, Tân Vũ 2				
	Ap: 4, Phú Xuân				
4	Xã Tân Bình	35,000	30,000	30,000	
	Ap: Cầu Xáng, Tân Hiệp, Tân Phú, Tân Long, Tân Long A				
	Ap: Tân Ngàn, Tân Phú A, Tân Quới, Tân Quới Kinh, Tân Quới Rạch, Tân Thành				
5	Xã Long Thành	40,000	35,000	30,000	
	Ap: Long Hòa A1, Trường Khánh 1, Trường Khánh 2				
	Ap: Long Hòa A2, Long Hòa B				
	Ap: Long Sơn 1, 2 và Đồng Trường 1, 2, 3				
6	Xã Phụng Hiệp				
	Ap: Mỹ Thuận 1, Sây Niêu A và B, Xéo Môn, Mỹ Thuận 2, Tháng Mỹ				
7	Xã Phương Bình				
	Ap: Phương An, Phương Lạc, Phương Quới, Phương Quới A, Phương Thành				
		35,000	35,000	30,000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Xã Hòa Mỹ	Áp: Phương Hoà, Phương Quới B và C, Lâm Trường, Phương Ninh		30,000		
		Áp: Mỹ Phú, Mỹ Thành A, Mỹ Thành		35,000		
		Áp: Mỹ Phú A, S, Thành Mỹ C		30,000		
9	Xã Hòa An	Áp: 3, 4, 6, Long Trường, Mỹ Hiệp, Tân Long		25,000		
10	Xã Tân Long	Áp: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Hòa Đức, Hòa Phùng C, Hòa Quới A và B, Bầu Môn		30,000		
		Áp: Xeo Trâm			25,000	
		Áp: Thành Lợi A1, Thành Lợi A2				
		Áp: Long Phụng, Phụng Sơn, Phụng Sơn A, Thành Lợi B				
		Áp: Phụng Sơn B, Thành Lợi C				
11	Xã Hiệp Hưng	Áp: Hiệp Hòa, Hưng Thành, Lái Hiếu, Mỹ Hung, Mỹ Lợi A và B, Mỹ Chánh		35,000		
		Áp: Long Phụng, Long Phụng A, Mỹ Chánh A, Quyết Thắng, Quyết Thắng A và B		30,000		
12	Xã Tân Phước Hưng	Áp: Mỹ Phú, Mỹ Thành, Phố Đường, Tân Phú B1 và B2, Thành Viên		30,000		
		Áp: Mùa Xuân		25,000		
13	Xã Phượng Phú	Áp: Phượng An A và B		35,000		
		Áp: Bình Hòa, Phượng Bình, Phượng Hòa		30,000		
14	Xã Bình Thành	Áp: Phượng Thành		25,000		
		Áp: Tân Long B, Tân Quới Lộ, Thành Mỹ A, B, C		30,000		
VI	HUYỆN CHÂU THÀNH A	Áp: Tân Phú, Tân Phú A, Tân An, Long An A, Long An B	55,000	50,000	30,000	
1	Thị trấn Cái Tắc	Áp: Tân Phú, Tân Phú A, Tân An, Long An A, Long An B	55,000	50,000	30,000	
2	Xã Tân Phú Thành	Áp: Phú Thành, Phú Lợi	55,000	50,000	30,000	
		Áp: Tân Thành Tây, Thành Lợi, Thành Lợi A, Thành Mỹ A, Thành Mỹ, Thành Phú	55,000	50,000	30,000	
3	Thị trấn Rạch Gòi					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2012				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Ap: Thị trấn Láng Hâm A, Xáng Mới A, Xáng Mới B, Xáng Mới C	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
2	Xã Thành Xuân					
3	Ap: Xeo Cao, Làng Hâm C					
4	Ap: Xeo Cao A, Làng Hâm B, Trâu Hội A, Sô Đứa Lớn, Sô Đứa Lớn A, Sô Đứa Bé	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
5	Thị trấn Một Ngàn					
6	Ap: Thị trấn Nhơn Thuận I A	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
7	Ap: Nhơn Xuân, Nhơn Lộc	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
8	Thị trấn Bảy Ngàn					
9	Ap: 2A, 3A, 4A, 2B, 3B, 4B, Thị Tú (từ kênh Xáng Xà No đến kênh Sáu Thước); Ap: 2A, 3A, 4A, Thị Tú (từ kênh Sáu Thước đến kênh ranh giáp xã Tân Bình); Ap: 2B, 3B, 4B (từ kênh Sáu Thước đến ranh xã Trường Long Tây)	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
10	Xã Nhơn nghĩa A					
11	Ap: Nhơn Thuận 1, Nhơn Thuận IA, Nhơn Thuận IB, Nhơn Phú, Nhơn Phú 1, Nhơn Phú 2	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
12	Ap: Nhơn Ninh, Nhơn Hòa, Nhơn Thọ					
13	Xã Trường Long Tây					
14	Ap: Trường Thọ, Trường Thọ A, Trường Thuận A	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
15	Ap: Trường Phước					
16	Ap: Trường Thuận, Trường Phước A, Trường Phước B					
17	Xã Trường Long A					
18	Ap: Trường Hòa, Trường Hòa A, Trường Hưng, Trường Bình, Trường Hiệp, Trường Hiệp A	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
19	Ap: Trường Bình A, Trường Lợi, Trường Lợi A, Trường Thắng					
20	Xã Tân Hòa					
21	Ap: 1A (xã Tân Thuận cũ); 2A, 3A (từ kênh Xáng Xà No đến kênh Thây Ký 1,5 km); 1B (xã Tân Hòa cũ); 1B (xã Tân Thuận cũ); 2B, 3B (đoạn từ kênh Xáng Xà No đến kênh Sáu Thước)	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
22	Phần còn lại các áp 1A (xã Tân Hòa cũ); 1A (xã Tân Thuận cũ); 2A, 3A (từ kênh Thây Ký đến kênh ranh giáp huyện Phụng Hiệp); 1B (xã Tân Hòa cũ); 4B, 5B, 6B (từ kênh Sáu Thước đến kênh ranh xã Trường Long Tây, Trường Long A)					
23	VII HUYỆN CHÂU THÀNH					
24	1. Thị trấn Ngã Sáu					

Số	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Áp: Thị Trấn, Thuận Hưng, Tân Litung, Phước Thuận Các áp còn lại	55,000	50,000			
2	Thị trấn Mai Đầm Áp: Phú Xuân, Phú Xuân A, Phú Đông, Phú Thành, Phú Bình Các áp còn lại	55,000	50,000			
3	Xã Phú Hữu Áp: Phú Lợi, Phú Lợi A, Phú Nghĩa Các áp còn lại	50,000	45,000			
4	Xã Đồng Phước Áp: Đồng Bình, Đồng Sơn, Đồng Lợi, Đồng Lợi A, Đồng Lợi B Các áp còn lại	50,000	45,000			
5	Xã Đồng Phước A Áp: Tân Long, Phước Long, Phước Hưng, Hưng Thành, Tân Thuận Các áp còn lại	50,000	45,000			
6	Xã Đồng Thành Áp: Phú Quốc Áp: Thành Thới, Thành Long, Thành Thuận, Phước Thành, Đồng Thuận Các áp còn lại	55,000	50,000			
7	Xã Đồng Phú Áp: Phú Hòa, Phú Hưng, Phú Nhơn Các áp còn lại	50,000	45,000			
8	Xã Phú An Áp: Kinh Hồi B Các áp còn lại	50,000	45,000			
9	Xã Phú Tân Áp: Phú Tân, Phú Lẽ, Phú Trí Các áp còn lại	50,000	45,000			



**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI  
VÀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Ban hành theo Quyết định số: 47 /2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2012				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	<b>THÀNH PHỐ VỊ THÀNH</b>					
1	Phường I Khu vực: 1, 2, 3, 4		45.000			
2	Phường III Khu vực 1		45.000			
2	Khu vực 2, 3, 4, 5, 6		45.000			
3	Phường IV Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5, 6		45.000			
4	Phường V Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5		45.000			
5	Phường VII Khu vực: 1, 3, 4		40.000			
5	Khu vực 2		35.000			
6	Xã Vị Tân A.P: 3, 4, 5, 6		35.000			
6	A.P: 1, 2, 2a		30.000			
6	A.P: 3a, 7		25.000			
7	Xã Hòa Lựu A.P: Thành Lợi, Thành Phú, Mỹ 1, Thành Đông, Thành Bình, Ấp Thành Trung					
8	Xã Tân Tiến Ấp Mỹ Hiệp 1					
8	Ấp Mỹ Hiệp 2 A.P: Thành Hòa 1, Mỹ Hiệp 3, Tư Sáng		35.000			
8	Ấp Mỹ Hiệp 2 A.P: Thành Quốc 1		30.000			
9	Xã Hòa Tiến A.P: Thành Thắng, Thành An, Thành Hòa 2					
9	Ấp: Thành Xuân, Thành Quốc 2					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2012			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II	HUYỆN VĨ THỦY				
1	Thị trấn Nàng Mau				
	Áp 1 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Nàng Mau - Kênh Xáng Hậu); Áp 2 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Nàng Mau - Ranh Vị Thắng - Đường Tránh Quốc lộ 61) Phần còn lại áp 1, áp 2 và áp 3, 4, 5	45,000	40,000		
2	Xã Vị Thắng				
	Áp 12; Áp 9 và 11 (cấp Quốc lộ 61) Áp 9 và 11 (phía muong lô Quốc lộ 61, giới hạn từ Quốc lộ 61 đến giáp ấp 10); Áp 6, 7, 8, 10		35,000	30,000	
3	Xã Vĩnh Trung				
	Áp: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10		30,000	30,000	
4	Xã Vĩnh Tường				
	Áp: Xuân Thọ, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hiếu, Tân Long, Vĩnh Phú Áp: Vĩnh Quốc, Vĩnh Thành, Bình Phong			30,000	25,000
5	Xã Vĩnh Thuận Tây				
	Áp: 2, 3 Áp: 1, 4, 5, 6, 7		35,000	30,000	
6	Xã Vĩ Thủy				
	Áp 4 và áp 2, 3 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Vành Đai - Quốc lộ 61B) Phần còn lại: Áp 2, 3 và áp 5, 6, 7, 8		40,000	35,000	
7	Xã Vị Thanh				
	Áp 7A2, 7B2 (giới hạn từ kênh Xã Nò đến kênh 3 thuộc) và áp 1, 3, 5, 7A1, 7B1 Phần còn lại của: Áp 7A2, 7B2		40,000	35,000	
8	Xã Vị Bình				
	Áp: 2, 4, 9A1, 9B Áp 9A2		40,000	35,000	
9	Xã Vị Đông				
	Áp 1, 1A, 3, 3A và Áp: 2, 5, 6, 7, 8 (giới hạn Đê bao Xã Nò - kênh Đầu Ngàn - kênh Thùy Lợi) Phần còn lại của áp: 2, 5, 6, 7, 8 và áp 4		40,000	35,000	
10	Xã Vị Trung				
	Áp: 7, 12, 8 (giới hạn Quốc lộ 61 - Kênh Hải Lai - kênh Ba Liên - ranh thành phố Vị Thanh) Phần còn lại của áp 8 và áp: 9, 10, 11, 13		40,000	35,000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
III HUYỆN LONG MỸ						
1 Thị trấn Long Mỹ	Áp 2, 3, 5, 6 Áp: 1, 5; Áp 4 (đường tỉnh 930 đến kênh hậu); Áp 6 (đường lô nhựa về xã Long Tri đến Kênh Hậu) Áp: 3 và áp 4, 6 (phân còn lại)	40,000	35,000			
2 Thị trấn Trà Lồng	Áp: Long An, Long An 1, Long Khárinh; Áp Khánh Hưng 1 (phân còn lại) Áp: Khánh Hưng 1 (đè 5m từ lề giáp ranh xã Tân Phú); Áp Khánh Hưng 2, Long Tri 2		30,000			
3 Xã Long Bình	Áp: Bình Tân, Bình An, Bình Hiếu, Bình Hòa, Bình Thuận (phân còn lại). Áp: Bình Lợi, Bình Trung; Áp Bình Thành (phân còn lại); Áp Bình Thuận (kênh Tam Quang đến giáp ranh khu du lịch Vườn Tràm); Áp Bình Lợi (Kênh 6 Ích đến ranh đất ông Cường); Áp Bình Thành (khu vực bờ kèm đến ranh đất 2 Bé; kênh Urê đến ranh đất 7 Hải) Áp Bình Trung (bờ kèm cũ 7 Tict đến Kênh Tư Dịch)	25,000				
4 Xã Long Tri	Áp: 3, 8 Áp: 1, 2	25,000	20,000		15,000	
5 Xã Long Tri A	Áp: 4, 5, 7 Áp 6	25,000	20,000			
6 Xã Long Phú	Áp: Long Bình, Tân Bình 1 (đường tỉnh 931 đến Kênh Hậu) Áp: Long Bình 1, Tân Bình (phân còn lại); Áp Long Bình 2, Tân Bình 2, Long Hòa 1 và 2, Long Thành 2 Áp Long Thành 1	25,000	20,000			
7 Xã Thuận Hưng	Phản còn lại ngoài vị trí 3		20,000	15,000		
8 Xã Vĩnh Thuận Đông	Từ kênh Vầm Chúc theo dọc kênh Lộ Hoàng đến rạch Cái Nhieu ra sông Cái Lớn	25,000	20,000			
	Áp: 6, 7; Áp 1, 2, 4, 5, 8 (phân còn lại); Áp 3 (ranh áp 4 đến kênh đê theo rạch Cái Nhum đến sông Cái Lớn về giáp ranh áp 4)	25,000				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2012					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
7	Xã Tân Phú	Áp 1 (kênh Trà Sắt đến ngã ba chùa, Trà Lồng, kênh bờ đê cũ); Áp 2 (ranh nhà 7 Lâm chảy theo rạch Cái Nhum đến ranh đất nhà 3 Thành, kênh Thuỷ Lợi, kênh 3 Phiêm); Áp 4 (kênh đê giáp áp 3 đến kênh Trường Học, kênh Bui Diria, ranh áp 3 về kênh giáp, kênh đê Trạm V té đến ngã tư 3 Nhiên, rạch áp 5); Áp 5 (kênh 2 Thé đến kênh Thuỷ Lợi, giáp áp 4, nhà Út Tập, bờ đê vàm kênh 2 Thé); Áp 8 (kênh Xeo Sóc đến kênh Bờ Tre, kênh 2 Liễu, giáp ranh xã Vị Thắng); Áp 3 (phân còn lại) Áp 2 (khu dời nhà tháo)	20,000		15,000		
8	Xã Tân Phiên	Áp: Long Hưng 1, Tân Hưng 2 (ngã tư Giải phóng đến giáp ranh Tân Tri 1, kênh Thầy Ba, kênh Hậu Giang 3; kênh Xeo Xu đến giáp ranh Long Hưng 2, TT. Trà Lồng và kênh Mới); Áp Tân Thành (từ kênh Hào Bửu đến áp Tân Tri 2 hướng Nam Đề ngăn mặn, hướng Bắc áp Tân Hòa); Áp Tân Tri 1, Long Tri 1, Tân Tri 2, Tân Hòa Áp: Long Hưng 1, Tân Hưng 2, Long Hưng 2; áp Tân Thành (phân còn lại)	20,000		15,000		
9	Xã Tân Phú	Áp: Long Hưng 1, Tân Hưng 2 (ngã tư Giải phóng đến giáp ranh Tân Tri 1, kênh Thầy Ba, kênh Hậu Giang 3; kênh Xeo Xu đến giáp ranh Long Hưng 2, TT. Trà Lồng và kênh Mới); Áp Tân Thành (từ kênh Hào Bửu đến áp Tân Tri 2 hướng Nam Đề ngăn mặn, hướng Bắc áp Tân Hòa); Áp Tân Tri 1, Long Tri 1, Tân Tri 2, Tân Hòa Áp: Long Hưng 1, Tân Hưng 2, Long Hưng 2; áp Tân Thành (phân còn lại)	20,000		15,000		
10	Xã Thuận Hòa	Áp 1 (từ kênh Long Mỹ 2 dọc qua giáp ranh xã Xà Phiên qua kênh 5 Đức giáp kênh Ô Mới áp 2 chảy về kênh Long Mỹ 2); Áp 2 (từ kênh Long Mỹ 2 dọc qua kênh Ô Mới qua kênh 5 Đức chảy dọc theo Đề ngăn mặn ra sông Xáng Trà Ban xã Long Phú chảy về kênh Long Mỹ 2); Áp: 3, 4, 5 Áp 1 (từ kênh 5 Đức giáp ranh xã Xà Phiên chảy dọc theo sông Cái Trầu vòng về kênh Ô Mới chảy về kênh 5 Đức), (phân còn lại); Áp 2 (từ Đề ngăn mặn chảy ra sông Cái Trầu vòng qua Cảng Trà Ban giáp ranh xã Long Phú Chay về Đề ngăn mặn) Xã Xà Phiên	25,000		20,000		
11	Xã Lương Tâm	Áp: 4, 5; áp 1, 6, 7, 8 (phân còn lại); Áp 2 (kênh Xã Hội đến giáp ranh Áp 5); Áp 3 (ranh xã Thuận Hưng đến kênh 2 Lý) Áp: 2, 3 (phân còn lại); Áp 1 (kênh Hai Nhiên đến kênh Vĩnh Sâu); Áp 6, 7, 8 (Đê ngăn mặn đến giáp sông Cái)	20,000		15,000		
12	Xã Lương Tâm	Phân còn lại ngoài Khu vực 1 và 2 <i>Khu vực 1:</i> Đề ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trờ ra sông cái giáp ranh Ngan Dừa. <i>Khu vực 2:</i> Đề ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trờ ra.		20,000	15,000		
13	Xã Vĩnh Viễn						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Áp 1 (kênh Muối Thuốc đến kênh Trâm Bầu, kênh 13); Áp 2 (kênh Đề đến kênh 13, ra sông Nuốc Đục về Cảng Ba Can); Áp 3 (kênh Muối Thuốc đến kênh 13, kênh ch่อง Mây và kênh Ca Dứa); Áp 5 (kênh Ca Dứa đến kênh Trực Thang, kênh Muối Thuốc); Áp 8 (kênh Vầm Rùa đến kênh Muối Thuốc); Áp 9 (kênh Muối Thuốc đến kênh Thủy Lợi, Thanh Thuỷ); Áp 10 (kênh Thanh Thuỷ đến kênh Thần Hồ, kênh Muối Thuốc về kênh Năm); Áp 11 (kênh Cù Tre đến kênh Muối Thuốc, kênh Đề, kênh 13)			20,000		
2	Áp: 4, 6, 7, 12				15,000	
3	Phần còn lại của áp: 1, 2, 3, 5, 8, 9, 10					
4	Xã Vĩnh Viễn A					
	Áp 8 (kênh Vầm Rùa đến kênh Muối Thuốc); Áp 9 (kênh Muối Thuốc đến kênh Thủy Lợi); Áp 10 (kênh Thanh Thuỷ đến kênh Thần Hồ, kênh Muối Thuốc về kênh Năm)		20,000			
5	Xã Luong Nghia				15,000	
	Phản còn lại ngoài Khu vực 1 và 2					
	Khu vực 1: Tuyên giáp ranh xã Luong Tâm, từ vòn. Cá Hồ (kênh Nuốc Mặn) theo kênh Lâu đến kênh Sài Gòn, Tô Ma đến Ngã Tư Ngan Mò, Rạch Ngan Mò đến vòn Ngan Mò.		20,000			
	Khu vực 2: Đề ngăn mặn giáp ranh xã Xà Phiên đến kênh ranh xã Vĩnh Tuy trờ ra sông Cái giáp ranh xã Ngan Dứa			15,000		
IV	THỊ XÃ NGA BÀY					
1	Phường Nga Bay					
	Khu vực: 1, 2, 3, 5, 6, 7	57,000				
2	Phường Lái Hiếu					
	Khu vực: 1, 2, 5, 6	57,000				
3	Phường Hiệp Thành					
	Khu vực: 3, 4	52,000				
	Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5	57,000				
	Khu vực: 6, 7, 8	52,000				
4	Xã Đại Thành					
	Áp: Sơn Phú, Mai Dầm, Đông An, Đông An A, Mang Cá, Cái Cồn	52,000				
5	Xã Hiệp Lợi			47,000		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2012			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Áp: Xeo Vòng A, Xeo Vòng B, Xeo Vòng C (cấp Quốc lộ 1)	52,000	47,000	—	—	—
Áp: Xeo Vòng A, Xeo Vòng B, Xeo Vòng C (phía muông lộ Quốc lộ 1)	—	—	42,000	—	—
Áp: Làng Sen A	—	—	—	—	—
6 Xã Tân Thành	—	—	—	—	—
Áp: Sơn Phú 2A	—	—	—	—	—
Áp: Sơn Phú 2, Đồng An 2, Đồng An 2A, Bay Thưa, Đông Bình	—	—	—	—	—
V HUYỆN PHÙNG HIỆP	—	—	—	—	—
1 Thị trấn Cây Dêrong	—	—	—	—	—
Áp: Mỹ Lợi, Mỹ Quới	—	—	—	—	—
Áp: Hưng Phú, Mỹ Hòa, Mỹ Quới B, Thông Nhất	—	—	—	—	—
2 Thị trấn Kinh Cảng	—	—	—	—	—
Áp: Hòa Phung A, Hòa Phung B	—	—	—	—	—
Áp: Hòa Bình, Hòa Long B, 6	—	—	—	—	—
Áp: Hòa Long A	—	—	—	—	—
3 Thị trấn Bùn Tàu	—	—	—	—	—
Áp: Tân Phú A1 và A2	—	—	—	—	—
Áp: Tân Thành, Hòa Hưng, Tân Hưng	—	—	—	—	—
4 Xã Thành Hòa	—	—	—	—	—
Áp: Nhát, Phú Khởi, Tân Vũ 1	35,000	—	—	—	—
Áp: 2, 3, Tân Vũ 2	—	—	—	—	—
Áp: 4, Phú Xuân	—	—	—	—	—
4 Xã Tân Bình	—	—	—	—	—
Áp: Cầu Xáng, Tân Hiệp, Tân Phú, Tân Long, Tân Long A	—	—	—	—	—
5 Xã Long Thành	—	—	—	—	—
Áp: Long Hòa A1, Trường Khánh 1, Trường Khánh 2	35,000	—	—	—	—
Áp: Long Hòa A2, Long Hòa B	—	—	—	—	—
Áp: Long Sơn 1, 2 và Long Trường 1, 2, 3	—	—	—	—	—
6 Xã Phùng Hiệp	—	—	—	—	—
Áp: Mỹ Thuận 1, Sây Niêu A và B, Xeo Môn, Mỹ Thuận 2, Thủ Mỹ	—	—	—	—	—
7 Xã Phương Bình	—	—	—	—	—
Áp: Phương An, Phương Lạc, Phương Quới, Phương Quới A, Phương Thành	30,000	—	—	—	—

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Giá đất đồng bằng năm 2012	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Áp: Phường Hòa Phú, Phường Quốc B và C, Lâm Trường Phượng Ninh <b>Xã Hòa Mỹ</b>				25,000		
	Áp: Mỹ Phú A, Mỹ Thành A, Mỹ Thành			30,000			
	Áp: Mỹ Phú A, 5 Thành Mỹ C			25,000			
9	Áp: 3, 4, 6 Long Trường, Mỹ Hiệp, Tân Long <b>Xã Hòa An</b>			25,000		20,000	
	Áp: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Hòa Đức, Hòa Phung C, Hòa Quới A và B, Bàu Mòn			25,000			
10	<b>Xã Tân Long</b>			35,000			20,000
	Áp: Thanh Lợi A1, Thanh Lợi A2			30,000			
	Áp: Long Phung, Phung Sơn, Phung Sơn A, Thanh Lợi B			30,000			
11	<b>Xã Hiệp Hưng</b>			30,000		25,000	
	Áp: Hiệp Hòa, Hưng Thành, Lái Hiếu, Mỹ Hưng, Mỹ Lợi A và B, Mỹ Chánh			30,000			
12	<b>Xã Tân Phước Hưng</b>			30,000		25,000	
	Áp: Mỹ Phú, Mỹ Thành, Phó Đường, Tân Phú B1 và B2, Thành Viên			25,000			
13	<b>Xã Phượng Phú</b>			25,000		20,000	
	Áp: Phượng An A và B			25,000			
	Áp: Bình Hòa, Phượng Bình, Phượng Hòa			25,000			
14	<b>Xã Bình Thành</b>			20,000			
	Áp: Tân Long B, Tân Quới Lộ, Thành Mỹ A, B, C			20,000			
VI	<b>HUYỆN CHÂU THÀNH A</b>			25,000			
1	<b>Thị trấn Cái Tắc</b>			25,000			
	Áp: Tân Phú, Tân Phú A, Tân An, Long An A, Long An B	45,000	40,000				
2	<b>Xã Tân Phú Thành</b>			45,000			
	Áp: Phú Thành, Phú Lợi						
3	<b>Thị trấn Rạch Gởi</b>			40,000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2012			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Áp: Thị trấn Láng Hầm, Xáng Mới A, Xáng Mới B, Xáng Mới C	4 Xã Tân Thành Xiêm	45,000	45,000	40,000	40,000
Áp: Xeo Cao, Làng Phan C	5 Thị trấn Một Ngàn	45,000	45,000	40,000	40,000
Áp: Xeo Cao A, Làng Hầm B, Trầu Hồi A, So Đứa Lớn A, So Đứa Bé	6 Thị trấn Bay Ngàn	45,000	45,000	40,000	40,000
Áp: 1A, Thị Trù, Tân Lợi, Nhơn Thuận 1 A	7 Xã Nhơn Nghĩa A	45,000	45,000	40,000	40,000
Áp: IB, Nhơn Xuân, Nhơn Lộc	8 Xã Trường Long Tây	40,000	40,000	40,000	40,000
Áp: 2A, 3A, 4A, 2B, 3B, 4B, Thị Tú (từ kênh Xáng Xá No đến kênh Sáu Thước) Áp: 2A, 3A, 4A, Thị Tú (từ kênh Sáu Thước đến kênh ranh giáp xã Tân Bình); Áp 2B, 3B, 4B (từ kênh Sáu Thước đến ranh xã Trường Long Tây)	9 Xã Trường Long A	40,000	40,000	40,000	40,000
Áp: Nhơn Thuận 1, Nhơn Thuận 1A, Nhơn Thuận 1B, Nhơn Phú, Nhơn Phú 1, Nhơn Phú 2	10 Xã Tân Hòa	40,000	40,000	35,000	35,000
Áp: Nhơn Ninh, Nhơn Hòa, Nhơn Thọ	Áp: Trường Thọ, Trường Thọ A, Trường Thuận A	40,000	40,000	35,000	35,000
Áp: Trường Phước	Áp: Trường Thuận, Trường Phước A, Trường Phước B	40,000	40,000	30,000	30,000
Áp: Trường Hòa, Trường Hòa A, Trường Hưng, Trường Hiệp, Trường Hiệp A	Áp: Trường Bình A, Trường Lợi, Trường Lợi A, Trường Thắng	40,000	40,000	35,000	35,000
Áp: 1A (xã Tân Hòa cũ); 1A (xã Tân Thuận cũ); 2A, 3A (từ kênh Xáng Xá No đến kênh Thầy Ký 1,5 km); 1B (xã Tân Hòa cũ); 1B (xã Tân Thuận cũ); 2B, 3B (đoạn từ kênh Xáng Xá No đến kênh Sáu Thước)	Áp: 1A (xã Tân Hòa cũ); 1A (xã Tân Thuận cũ); 2A, 3A (từ kênh Thầy Ký đến kênh ranh giáp huyện Phụng Hiệp); 1B (xã Tân Hòa cũ); 4B, 5B, 6B (tù kênh Sáu Thước đến kênh ranh xã Trường Long Tây, Trường Long A)	40,000	40,000	35,000	35,000
VII HUYỆN CHÂU THÀNH	1 Thị trấn Ngã Sáu				



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Áp: Thị trấn Thuận Hưng, Tân Hưng, Phước Thuận Các áp còn lại	45,000	40,000			
2	Thị trấn Phú Đàm Áp: Phú Xuân, Phú Xuân A, Phú Đông, Phú Thạnh, Phú Bình Các áp còn lại	45,000	40,000			
3	Xã Phú Hữu Áp: Phú Lợi, Phú Lợi A, Phú Nghĩa Các áp còn lại	40,000	35,000			
4	Xã Đông Phước Áp: Đông Bình, Đông Sơn, Đông Lợi, Đông Lợi A, Đông Lợi B Các áp còn lại	40,000	35,000			
5	Xã Đông Phước A Áp: Tân Long, Phước Long, Phước Hưng, Hưng Thanh, Tân Thuận Các áp còn lại	40,000	35,000			
6	Xã Đông Thanh Áp: Phú Quốc Áp: Thành Thới, Thành Long, Thành Thuận, Phước Thành, Đông Thuận Các áp còn lại	45,000	40,000	35,000		
7	Xã Đông Phú Áp: Phú Hòa, Phú Hưng, Phú Nhơn Các áp còn lại	40,000	35,000			
8	Xã Phú An Áp: Khánh Hội B Các áp còn lại	40,000	35,000			
9	Xã Phú Tân Áp: Phú Tân, Phú Lễ, Phú Trí Các áp còn lại	40,000	35,000			

**BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**  
 (Ban hành theo Quyết định số: 47 /2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011  
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất rừng đồng bằng năm 2012				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	HUYỆN VĨ THỦY					
1	Xã Vĩnh Tường					
	Áp: Xuân Thọ, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hòa, Vĩnh-Thuận, Vĩnh Hiếu, Tân Long, Vĩnh Phú			20.000		
	Áp: Vĩnh Quốc, Vĩnh Thành, Bình Phong				15.000	
II	HUYỆN PHƯỢNG HIẾP					
1	Xã Phương Bình					
	Áp: Phương Hòa, Phương Quốc B và C, Lâm Trường Phương Ninh			20.000		
2	Xã Tân Phước Hưng					
	Áp: Mỹ Phú, Mỹ Thành, Phó Đường, Tân Phú B1 và B2, Tân Thành, Thành Viên			20.000		
	Áp Mùa Xuân				15.000	
3	Xã Phương Phú					
	Áp: Bình Hòa, Phương Bình, Phương Hòa			20.000		
	Áp: Phương Thành				15.000	
4	Thị trấn Bóng Tàu					
	Áp: Hòa Hưng, Tân Hưng			20.000		



Hậu Giang, ngày 08 tháng 11 năm 2011

**BÁO CÁO THUYẾT MINH**  
**V/v dự thảo bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

**I. CƠ SỞ PHÁP LÝ:**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 145/2004/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/TT-BTNMT ngày 01 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng bảng giá đất;

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh Hậu Giang V/v thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ công tác Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Căn cứ Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2011 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Dự án xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**II. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH:**

**1. Tình hình tự nhiên – kinh tế xã hội:**

Tỉnh Hậu Giang có vị trí trung tâm của tiểu vùng Tây Sông Hậu, trung tâm tỉnh cách thành phố Cần Thơ 50km và thành phố Hồ Chí Minh 240km đường bộ, có hệ thống giao thông thủy bộ thuận lợi, là đầu mối tập trung và liên kết với các tỉnh miền tây nam bộ trong việc phát triển kinh tế của cả vùng.

Theo địa giới hành chính, tỉnh Hậu Giang có diện tích tự nhiên là 160.114,17 ha.

Có vị trí tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc giáp Thành phố Cần Thơ và tỉnh Vĩnh Long;
- + Phía Nam giáp tỉnh Bạc Liêu;
- + Phía Đông giáp tỉnh Sóc Trăng;
- + Phía Tây giáp tỉnh Kiên Giang;

Toàn tỉnh có 7 đơn vị hành chính (gồm thành phố Vị Thanh, thị xã Ngã Bảy và 5 huyện: Châu Thành, Châu Thành A, Vị Thủy, Long Mỹ, Phụng Hiệp) với 75 xã, phường, thị trấn.

- Theo số liệu thống kê năm 2007, dân số của tỉnh là 802.797 người. Mật độ dân số 499 người/Km<sup>2</sup>. Dân cư nông thôn chiếm tỷ lệ 80,15%. Tập quán dân cư thường sống tập trung chủ yếu cắp theo tuyến giao thông như sông, kinh rạch để thuận tiện trong việc đi lại làm ăn, sinh hoạt, giao lưu, mua bán, trao đổi hàng hóa.

- Hậu Giang có tiềm lực kinh tế lớn, phong phú và đa dạng, sản xuất nông nghiệp là chính (diện tích đất nông nghiệp là 139.338,20 ha, chiếm tỷ lệ 87,02 %), là thế mạnh hàng đầu giữ vị trí quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Đất đai Hậu Giang màu mỡ, đặc trưng cho vùng đồng bằng được bồi đắp hàng năm bởi phù sa sông Mêkông. Khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm và ôn hòa, chia thành 2 mùa mưa nắng rõ rệt. Hệ thống sông rạch chằng chịt, trong nội đồng có hệ thống kinh thủy lợi lớn nhỏ phục vụ sản xuất, nguồn nước ngọt quanh năm rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất kinh doanh...

- Hậu Giang có vị trí quan trọng về lĩnh vực an ninh quốc phòng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

## **2. Tình hình quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng:**

Sau khi tỉnh Hậu Giang được thành lập, UBND tỉnh Hậu Giang đã trình Chính phủ Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2004 - 2005 tỉnh Hậu Giang và được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 533/QĐ-TTg ngày 28/5/2004.

Dự án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2006 - 2010 tỉnh Hậu Giang (định hướng đến năm 2020): đã được Chính phủ phê duyệt theo Nghị quyết số 11/2007/NQ-CP ngày 13/02/2007.

Nhìn chung, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm thực hiện đều đạt kết quả tốt, góp phần phục vụ kịp thời cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh nhà. Đây là những nội dung đầu tiên rất quan trọng và cần thiết cho công tác quản lý tài nguyên đất đai theo quy định của pháp luật. Các cấp chính quyền từ tỉnh đến cơ sở đã làm tốt công tác quản lý quy hoạch và triển khai tốt kế hoạch sử dụng đất ở từng đơn vị, do đó công tác quản lý nhà nước về đất đai được chặt chẽ và khoa học hơn.

Bên cạnh đó, còn có sự chưa có sự thống nhất cao về vị trí, diện tích về quy hoạch sử dụng đất giữa các cấp, nguyên nhân chủ yếu là do quy hoạch sử dụng đất các cấp không lập cùng thời điểm, khả năng dự báo chưa tốt, trong quá trình lập quy hoạch các cấp phải có sự điều chỉnh nhưng vẫn trên cơ sở cơ cấu sử dụng đất của tỉnh đã được phê duyệt.

### **3. Tình hình quản lý, sử dụng đất:**

Hiện, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang đã và đang triển khai thực hiện dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn toàn tỉnh Hậu Giang. Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý, đồng thời xác lập cơ sở pháp lý về quyền sử dụng đất của từng chủ sử dụng, tạo điều kiện để họ thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ đối với Nhà nước được thuận lợi và đầy đủ.

### **4. Tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất:**

Trong những năm gần đây, do sự biến động của giá cả thị trường, nhất là giá vàng và đôla, cùng với sự khủng hoảng kinh tế toàn cầu nên việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường trở nên trầm lắng, giao dịch mua bán quyền sử dụng đất giữa người dân với nhau rất ít diễn ra, chủ yếu là sự mua bán giữa các doanh nghiệp với các cá nhân có nhu cầu sử dụng đất ở các khu vực đô thị. Đây cũng là một yếu tố khó khăn trong việc điều tra giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường do nguồn thông tin bị hạn chế.

Tình hình thế chấp quyền sử dụng đất diễn ra mạnh mẽ, hầu như mọi người dân đều có nhu cầu thế chấp quyền sử dụng đất để có kinh phí đầu tư cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tình hình thế chấp quyền sử dụng đất ở các doanh nghiệp cũng diễn ra ồ ạt, đặc biệt là ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ, vốn ít.

Đối với hoạt động góp vốn bằng quyền sử dụng đất chủ yếu được thực hiện đối với các doanh nghiệp Nhà nước hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động này đem lại tiềm năng lớn cho sự phát triển của Hậu Giang nói riêng và của cả nước nói chung, đặc biệt trong hoàn cảnh Việt Nam là một đất nước đang phát triển.

## **III. TÌNH HÌNH – KẾT QUẢ ĐIỀU TRA GIÁ ĐẤT THỊ TRƯỜNG:**

### **1. Tình hình – kết quả điều tra giá đất thị trường:**

Thực hiện theo kết luận của Ban Chỉ đạo xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh, công tác điều tra, khảo sát giá đất được triển khai theo đúng thời gian quy định trên địa bàn của từng huyện, thị xã, thành phố (địa phương tự tổ chức điều tra).

Căn cứ vào đề án được duyệt, mỗi huyện được phép thành lập Tổ Chỉ đạo và Tổ công tác cấp huyện nếu thấy cần thiết để tổ chức điều tra, khảo sát và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Cấp huyện tự tổ chức khảo sát, điều tra, thu thập thông tin về điểm điều tra và giá đất thị trường tại thời điểm điều tra theo đề án được huyện và tinh thàn

Công văn 1468/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 06 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai xây dựng bảng giá đất năm 2012 tại địa phương.

Sau khi hoàn thành công tác điều tra, khảo sát, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện tổng hợp kết quả điều tra tại cấp huyện, xây dựng báo cáo tổng hợp và đề xuất mức giá ban hành trên địa bàn huyện minh quản lý.

**2. Tình hình biến động giữa giá đất thị trường với giá đất cùng loại trong bảng giá đất hiện hành (Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Hậu Giang):**

Qua kết quả báo cáo của UBND các huyện, thị xã, thành phố thì:

- Giá đất thị trường không có sự biến động lớn so với năm 2011.
- Đất ở đô thị và nông thôn: Cơ bản vẫn giữ nguyên giá theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Hậu Giang. Bên cạnh đó, bổ sung giá đất của một số tuyến đường mới hoàn thành và phân đoạn lại một số tuyến đường cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Đất nông nghiệp: giá đất của từng vị trí vẫn giữ ổn định theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh, điều chỉnh vị trí của một số áp, khu vực tăng lên do có sự đầu tư kết cấu hạ tầng, tăng khả năng sinh lợi.

#### **IV. TIÊU THỨC XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT:**

**1. Phương pháp xác định giá đất:**

a) Phương pháp so sánh trực tiếp: là phương pháp xác định mức giá thông qua việc tiến hành phân tích các mức giá đất thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường của loại đất tương tự (về loại đất, diện tích đất, thửa đất, hạng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí) để so sánh, xác định giá của thửa đất, loại đất cần định giá.

b) Phương pháp thu nhập: là phương pháp xác định mức giá tính bằng thương số giữa mức thu nhập thuần tuý thu được hàng năm trên 1 đơn vị diện tích đất so với lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân một năm (tính đến thời điểm xác định giá đất) của loại tiền gửi VND kỳ hạn 01 năm (12 tháng) tại Ngân hàng Thương mại Nhà nước có mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất trên địa bàn.

c) Phương pháp chiết trừ: là phương pháp xác định giá đất của thửa đất có tài sản gắn liền với đất bằng cách loại trừ phần giá trị tài sản gắn liền với đất ra khỏi tổng giá trị bất động sản (bao gồm giá trị của đất và giá trị của tài sản gắn liền với đất).

d) Phương pháp thặng dư: là phương pháp xác định giá đất của thửa đất trống có tiềm năng phát triển theo quy hoạch hoặc được phép chuyển đổi mục đích sử dụng để sử dụng tốt nhất bằng cách loại trừ phần chi phí ước tính để tạo ra sự phát triển ra khỏi tổng giá trị phát triển giả định của bất động sản.

**2. Các nguyên tắc, phương pháp thu thập thông tin và thẩm định giá:**

Theo báo cáo của UBND cấp huyện, các phương pháp xác định giá được áp dụng để xác định giá như sau:

- Dựa vào kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất thành công giao cho cá nhân, tổ chức; giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất được cơ quan nhà nước nhận; giá đất thực hiện điều chỉnh theo giá thị trường trong điều kiện bình thường cho các dự án đầu tư.

- Thu thập thông tin về giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường trong điều kiện bình thường thông qua các hợp đồng chuyển nhượng từ Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất và các giấy tờ chuyển nhượng (giấy tay) do người dân cung cấp.

- Trường hợp thửa đất có tài sản gắn liền với đất được xác định bằng cách loại trừ phần giá trị tài sản gắn liền với đất ra khỏi tổng giá trị bất động sản (bao gồm giá trị nhà, cây trồng và các tài sản khác gắn liền với đất).

- Trong trường hợp không điều tra được giá thị trường do không diễn ra các hoạt động giao dịch về đất đai nhưng do nhu cầu phải ban hành giá trong năm 2012, UBND cấp huyện căn cứ vào điều kiện sinh lợi, kết cấu hạ tầng của những tuyến đường tương đương để đề nghị ban hành giá.

## V. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ ĐẤT CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ:

### 1. Về đất nông nghiệp, đất rừng:

Phân loại vị trí đối với đất trồng lúa nước; đất trồng cây hàng năm còn lại; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản thực hiện theo từng đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) cụ thể như sau:

a) Đối với loại đất điều tra được giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường (sau đây gọi là giá đất thị trường) từ 03 trường hợp chuyển nhượng trở lên thì việc phân loại vị trí đối với từng loại đất thực hiện như sau:

- Vị trí 1: Là vị trí có mức giá đất cao nhất hoặc mức giá đất bình quân cao nhất trong xã, phường, thị trấn;

- Các vị trí tiếp theo: Có mức giá đất hoặc mức giá đất bình quân thấp hơn so với mức giá đất hoặc mức giá đất bình quân của vị trí liền kề trước đó.

b) Đối với loại đất trong trường hợp không điều tra được giá đất thị trường (không đủ 03 trường hợp chuyển nhượng) thì việc xác định loại vị trí phải căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác (đối với đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm); điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của công đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung (đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối).

Các yếu tố và điều kiện nêu trên tại vị trí 1 là thuận lợi nhất, các vị trí tiếp theo có điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

Từ kết quả điều tra, tổng hợp của các huyện, thị xã, thành phố, giá đất dự kiến ban hành năm 2012 có những thay đổi như sau:

### **1.1. Thành phố Vị Thanh:**

#### *- Về vị trí đất nông nghiệp:*

+ Phường 3: Điều chỉnh khu vực 4, 5 từ vị trí 3 lên vị trí 2 do đã hình thành đường nối Vị Thanh - Cần Thơ đi qua các khu vực này, mặc khác giá bồi thường công trình này theo vị trí 2 (từ 35.000 đ/m<sup>2</sup> lên 40.000 đ/m<sup>2</sup> đối với đất trồng cây hàng năm, 45.000đ/m<sup>2</sup> lên 50.000đ/m<sup>2</sup> đối với đất trồng cây lâu năm).

+ Phường 4: Điều chỉnh khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6 từ vị trí 2 lên vị trí 1 do hình thành các công trình Mở rộng Khu tái định cư – dân cư Khu hành chính Tỉnh ủy, Trụ sở làm việc khôi cảnh sát, giá bồi thường các công trình này trước đây tại khu vực 1, 2, 3, 6 theo giá vị trí 1 (từ 40.000 đ/m<sup>2</sup> lên 45.000 đ/m<sup>2</sup> đối với đất trồng cây hàng năm, 50.000đ/m<sup>2</sup> lên 55.000đ/m<sup>2</sup> đối với đất trồng cây lâu năm).

+ Phường 5: Điều chỉnh khu vực 1, 2, 3, 4, 5 từ vị trí 2 lên vị trí 1 (công trình Nhà thông tin khu vực 4 đã bồi thường theo giá vị trí 1).

+ Xã Hòa Lựu: Điều chỉnh áp Thạnh Trung từ vị trí 5 lên vị trí 4.

- *Về giá đất nông nghiệp:* Vẫn giữ ổn định theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

### **1.2. Huyện Vị Thuỷ:**

- *Về vị trí đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất:* Vẫn giữ ổn định theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

- *Về giá đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất:* giữ ổn định theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

#### **\* Đất trồng rừng:**

- *Về vị trí đất trồng rừng:* Giữ nguyên theo vị trí đã quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh (bảng giá đất năm 2011).

- *Về giá đất trồng rừng:* Giữ nguyên theo vị trí đã quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh (bảng giá đất năm 2011).

### **1.3. Huyện Long Mỹ:**

- *Về vị trí đất nông nghiệp:* Giữ nguyên theo vị trí đã quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh (bảng giá đất năm 2011)

- *Về giá đất nông nghiệp:* UBND huyện Long Mỹ đề nghị tăng 5.000đ/m<sup>2</sup> đối với mỗi vị trí đối với đất nông nghiệp tại thị trấn Long Mỹ do thực tế giá đất thị trường tương đối cao hơn so với năm 2011.

<b>Vị trí</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>		<b>Đất trồng cây hàng năm</b>	
	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2012</b>
1	45.000	50.000	35.000	40.000

2	40.000	45.000	30.000	35.000
3	35.000	40.000	25.000	30.000

#### 1.4. Thị xã Ngã Bảy:

- Về vị trí đất nông nghiệp:

+ Phường Ngã Bảy: Điều chỉnh khu vực 7 từ vị trí 2 lên vị trí 1 (từ 52.000 đ/m<sup>2</sup> lên 57.000 đ/m<sup>2</sup> đối với cây hàng năm, từ 62.000 đ/m<sup>2</sup> lên 67.000 đ/m<sup>2</sup> đối với cây lâu năm).

+ Phường Lái Hiêu: Điều chỉnh khu vực 6 từ vị trí 2 lên vị trí 1 (từ 52.000 đ/m<sup>2</sup> lên 57.000 đ/m<sup>2</sup> đối với cây hàng năm, từ 62.000 đ/m<sup>2</sup> lên 67.000 đ/m<sup>2</sup> đối với cây lâu năm).

+ Xã Đại Thành: Điều chỉnh áp Ba Ngàn, Ba Ngàn A, Sơn Phú 1 từ vị trí 3 lên vị trí 2 (từ 42.000 đ/m<sup>2</sup> lên 47.000 đ/m<sup>2</sup> đối với cây hàng năm, từ 52.000 đ/m<sup>2</sup> lên 57.000 đ/m<sup>2</sup> đối với cây lâu năm).

+ Xã Tân Thành: Điều chỉnh áp Bảy Thura, Đông Bình từ vị trí 3 lên vị trí 2 (từ 42.000 đ/m<sup>2</sup> lên 47.000 đ/m<sup>2</sup> đối với cây hàng năm, từ 52.000 đ/m<sup>2</sup> lên 57.000 đ/m<sup>2</sup> đối với cây lâu năm).

Lý do: Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở những khu vực nói trên có sự thay đổi theo hướng thuận lợi hơn trước.

- Về giá đất nông nghiệp: Giữ nguyên theo giá đất ban hành năm 2011.

#### 1.5. Huyện Phụng Hiệp:

- Về vị trí đất nông nghiệp: Giữ nguyên theo vị trí đã quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh (bảng giá đất năm 2011).

- Về giá đất nông nghiệp: Giữ nguyên theo vị trí đã quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh (bảng giá đất năm 2011).

#### \* Đất trồng rừng:

- Về vị trí đất rừng: Cơ bản giữ theo bảng giá đất năm 2011, bên cạnh đó bổ sung giá đất rừng thuộc áp Mùa Xuân (xã Tân Phước Hưng) vào vị trí 4, điều chỉnh vị trí đất áp Hòa Hưng và Tân Hưng thuộc thị trấn Bún Tàu (trước đây thuộc xã Tân Phước Hưng).

- Về giá đất rừng: Giữ nguyên theo giá đất năm 2011.

#### 1.6. Huyện Châu Thành A:

- Về vị trí đất nông nghiệp: Giữ nguyên theo vị trí đã quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh (bảng giá đất năm 2011).

- Về giá đất nông nghiệp: Giữ nguyên theo vị trí đã quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh (bảng giá đất năm 2011).

#### 1.7. Huyện Châu Thành:

- Về giá đất nông nghiệp: Giữ nguyên theo vị trí đã quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh (bảng giá đất năm 2011).

*Về giá đất nông nghiệp:* Giữ nguyên theo vị trí đã quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh (bảng giá đất năm 2011). Đồng thời, điều chỉnh giá đất xã Phú Hữu A (cũ) lên bảng giá đất tại thị trấn Ngã Sáu do đã nâng cấp đô thị xã Phú Phú A thành thị trấn Mái Dầm (vị trí 1: 40.000đ/m<sup>2</sup> lên 45.000đ/m<sup>2</sup>, vị trí 2: 35.000đ/m<sup>2</sup> lên 40.000đ/m<sup>2</sup> đối với đất trồng cây hàng năm; vị trí 1: 50.000đ/m<sup>2</sup> lên 55.000đ/m<sup>2</sup>, vị trí 2: 45.000đ/m<sup>2</sup> lên 50.000đ/m<sup>2</sup> đối với đất trồng cây hàng năm).

## 2. Về đất phi nông nghiệp là đất ở:

Phần lớn giữ theo giá đất được quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh, chỉ bổ sung một số tuyến đường mới hoàn thành chưa có giá, điều chỉnh phân đoạn một số tuyến đường cho phù hợp hơn.

### a) Đất ở nông thôn:

Giá đất ở được xác định theo vị trí của các tuyến đường, sông, kênh cấp 1, 2, 3 quy định theo TCVN 5664 - 1992 ban hành kèm theo Quyết định số 347/QĐ ngày 23 tháng 5 năm 1992 của Ủy ban Khoa học Nhà nước trong từng khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã và được chia theo 3 khu vực như sau:

#### \* Khu vực 1 (thâm hậu 30 mét):

Là những vị trí thừa đất tiếp giáp với trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện quản lý), sông (kênh, rạch), trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, hoặc gần đầu mối giao thông.

#### Khu vực 1 được chia thành 05 vị trí (nếu có):

- Vị trí 1: Là vị trí thuận lợi nhất, có mức giá đất cao nhất, giá đất được quy định bằng 100% giá trị của Phụ lục đính kèm.

- Vị trí 2 trở đi: là vị trí kém thuận lợi hơn, có mức giá thấp hơn vị trí 1 theo nguyên tắc giảm dần.

#### \* Khu vực 2 (thâm hậu 30 mét):

Là những vị trí thừa đất tiếp giáp với các trục đường giao thông liên áp hoặc tiếp giáp khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, sông, kênh cấp 1, 2, 3 quy định theo TCVN 5664 - 1992 ban hành kèm theo Quyết định số 347/QĐ ngày 23 tháng 5 năm 1992 của Ủy ban Khoa học Nhà nước: có mặt đường đã phủ nhựa (hoặc trải đá xô bồ, láng xi măng, đổ bê tông đá)

#### Khu vực 2 được chia thành 02 vị trí tương tự như khu vực 1.

- \* Khu vực 3: Là những vị trí còn lại chưa được quy định của khu vực 1 và 2 theo từng địa bàn cấp xã.

### b) Giá đất ở đô thị:

- Phân loại đường phố: căn cứ vào loại đô thị mà xác định loại đường phố cho từng huyện, thị xã và thành phố theo quy định tại k2d10nd188 “Loại đường

*phố* trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới khu trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch. ***Đường phố trong từng loại đô thị*** được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn. Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố tương ứng.

- Phân loại vị trí, thực hiện tương tự đất phi nông nghiệp ở nông thôn quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC (có điều tra giá đất thị trường và không có điều tra giá thị trường).

### 2.1. Thành phố Vị Thanh:

Giá đất cơ bản giữ ổn định theo giá đất năm 2011 được quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh, chỉ điều chỉnh lại tên phân đoạn một số tuyến đường và bổ sung một số tuyến đường mới, cụ thể:

#### \* Đất ở tại xã:

- Điều chỉnh phương án ban hành giá của đường 19 tháng 8: Đường 19 tháng 8 tương đối cá biệt so với các tuyến đường khác, một bên đường thuộc địa giới hành chính phường 4 và một bên đường thuộc xã Vị Tân nên TP Vị Thanh đề nghị ban hành giá đất như sau:

+ Giá đất: ban hành một giá cho hai bên đường, đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến kênh 59 là 460.000 đ/m<sup>2</sup> (giá năm 2011 là 400.000 đ/m<sup>2</sup> áp dụng cho phía bên xã Vị Tân).

+ Về cách tính thâm hậu: Áp dụng chung cách tính thâm hậu theo khu vực đô thị đối với tất cả các thửa đất mặt tiền hai bên đường (thâm hậu 20m).

- Bổ sung giá đất ở tuyến đường Kênh Năm, giới hạn từ Cầu Tân Tài – Vàm Kênh Năm Sông Nước Đục: 200.000 đ/m<sup>2</sup>.

- Bổ giá đất đường Nguyễn Trãi, đoạn hết ranh phường 4 đến kênh Tắc Huyện Phương do điều chỉnh địa giới hành chính thì đoạn này thuộc địa bàn phường 4.

#### \* Đất ở tại phường:

##### - Điều chỉnh phân đoạn:

+ Đường 19/8: điều chỉnh phân đoạn “đoạn đường phường IV” thành “Lê Hồng Phong đến Kênh 59”.

+ Đường Triệu Thị Trinh: điều chỉnh phân đoạn “Nguyễn Thái Học – Trần Ngọc Quế” thành “Nguyễn Thái Học – Nguyễn Công Trứ”.

+ Đường Nguyễn Trãi, đoạn “Lê Hồng Phong đến hết ranh phường 4” thành “Lê Hồng Phong đến kênh Tắc Huyện Phương”, điều chỉnh giá suốt tuyến là 2.000.000 đ/m<sup>2</sup> (trước đây đoạn hết ranh phường 4 đến kênh Tắc Huyện Phương là 1.800.000 đ/m<sup>2</sup>).

- *Bổ sung các tuyến đường mới:*

+ Đường Nguyễn An Ninh, đoạn Nguyễn Thị Minh Khai đến kênh Lộ 62: 1.500.000 đ/m<sup>2</sup> (tuyến đường Nguyễn An Ninh, giới hạn từ đường Hậu Giang đến Nguyễn Thị Minh Khai đã ban hành giá năm 2011 là 1.500.000 đ/m<sup>2</sup>).

+ Đường Vị Nghĩa, đoạn Nguyễn Thị Minh Khai đến kênh Lộ 62: 360.000 đ/m<sup>2</sup> (đường lát nhựa rộng 3,5m, tính bằng vị trí 2 của đường Nguyễn Thị Minh Khai).

+ Đường vào Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ Công nghiệp, đoạn Trần Hưng Đạo đến ranh Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ Công nghiệp: 1.200.000 đ/m<sup>2</sup>.

+ Đường vào Khu dân cư – thương mại phường 7 (586), đoạn Trần Hưng Đạo đến ranh Khu dân cư – thương mại: 1.200.000 đ/m<sup>2</sup>.

## **2.2. Huyện Vị Thủy:**

### *\* Đất ở nông thôn:*

Giữ ổn định theo giá đất năm 2011 được quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh, chỉ đề nghị bổ sung, điều chỉnh giá của một số tuyến đường:

- Bổ sung:

### *+ Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ (Quốc lộ 6IB):*

. Đoạn từ nút giao đến kênh Ba Liên: 800.000đ/m<sup>2</sup>

. Đoạn từ kênh Ba Liên đến kênh Tám Ngàn: 560.000đ/m<sup>2</sup>

. Đoạn nút giao đến ranh phường 3, thành phố Vị Thanh: 800.000 đ/m<sup>2</sup>.

### *+ Đường Hậu Giang, đoạn ranh thành phố Vị Thanh đến nút giao: 2.650.000 đ/m<sup>2</sup>.*

- Điều chỉnh giá **đường tỉnh 931B** theo giá đất đã hỗ trợ ở dự án Kè Xà No:

+ Đoạn cầu Ba Liên đến trụ sở UBND xã Vị Đông từ 400.000 đ/m<sup>2</sup> lên 450.000 đ/m<sup>2</sup>.

+ Đoạn từ Nhà Văn hóa xã Vị Đông đến kênh 14.500 từ 300.000 đ/m<sup>2</sup> lên 450.000 đ/m<sup>2</sup>.

+ Đoạn kênh 14.500 đến kênh 14.000 từ 500.000 đ/m<sup>2</sup> lên 600.000 đ/m<sup>2</sup>.

+ Đoạn Kênh 14.000 đến kênh 8.000 từ 300.000 đ/m<sup>2</sup> lên 450.000 đ/m<sup>2</sup>.

### *\* Đất ở đô thị:*

Cơ bản vẫn giữ ổn định theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND của UBND nhân dân tỉnh, chỉ đề nghị bổ sung giá *Nội vi khu dân cư giáo viên thị trấn Nàng*

*Mau (các đường nội bộ theo quy hoạch): 300.000đ/m<sup>2</sup> (đường nhựa 2,5m, để nghị tương đương với giá bán nền của ngang giáo dục cho giáo viên trong khu).*

### **2.3. Huyện Long Mỹ:**

\* *Đất ở tại xã:* vẫn giữ ổn định theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND của UBND nhân dân tỉnh.

#### **\* Đất ở tại thị trấn:**

Giá đất vẫn giữ nguyên theo giá đất năm 2011 được quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh, chỉ điều chỉnh lại tên phân đoạn và bổ sung một số tuyến đường mới, cụ thể như sau:

- *Điều chỉnh phân đoạn:* đường Cách mạng tháng tám (dự mờ), đoạn Nguyễn Văn Trỗi đến Tỉnh lộ 930 thành 2 đoạn:

+ Nguyễn Văn Trỗi đến Nguyễn Việt Hồng: 900.000 đ/m<sup>2</sup>.

+ Nguyễn Việt Hồng đến Tỉnh lộ 930: 800.000 đ/m<sup>2</sup>.

#### **- Bổ sung giá đất:**

+ Tuyến áp 3 (Cách mạng Tháng tám (dự mờ)), giới hạn từ Đường vào chùa Ba Cô đến giáp ranh áp 5: 1.100.000 đ/m<sup>2</sup>.

+ Tuyến áp (Cách mạng Tháng tám (dự mờ)), giới hạn từ giáp ranh áp 3 đến Đường tỉnh 930: 800.000 đ/m<sup>2</sup>.

### **2.4. Thị xã Ngã Bảy:**

#### **\* Đất ở nông thôn:**

Cơ bản vẫn giữ ổn định theo giá đất năm 2011 được quy định tại Quyết số 35/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2011 của UBND tỉnh, bên cạnh đó bổ sung giá một số tuyến đường mới. Cụ thể:

#### **- Xã Đại Thành:**

+ Vành kinh Quê Thụ (tuyến phải và trái) đến Cầu Tư Báo: 200.000 đ/m<sup>2</sup>

+ Cầu Thanh Niên (tuyến kinh Mang Cá) đến kinh Mười Lành (tuyến trái): 180.000 đ/m<sup>2</sup>

+ Vành Kênh Bảy Chánh (tuyến phải) đến giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách: 220.000 đ/m<sup>2</sup>

+ Vành Kênh Mười Lành (tuyến phải) đến giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách: 220.000 đ/m<sup>2</sup>

+ Vành Kênh Năm Ngài (tuyến trái) đến giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách: 220.000 đ/m<sup>2</sup>

+ Vành Kênh Tám Tỉnh (tuyến phải và trái) đến giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách: 220.000 đ/m<sup>2</sup>

+ Vành Bưng Thầy Tân đến giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách: 220.000 đ/m<sup>2</sup>

+ Tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn (đã thống nhất giá bán nền với Sở Tài chính):

. Giới hạn từ đường 3/2 đến hết đường lảng nhựa rộng 7m:	1.000.000đ/m <sup>2</sup>
. Từ đường lảng nhựa rộng 7m đến kênh Năm Ngài:	710.000 đ/m <sup>2</sup>
. Từ kênh Năm Ngài đến Bưng Thầy Tân:	460.00 đ/m <sup>2</sup>
- Xã Tân Thành:	
+ Cầu Kênh Ông đến kênh Chữ T:	280.000 đ/m <sup>2</sup>
+ Cầu Mười Sơ (tuyến phải) đến Kênh Ông:	200.000 đ/m <sup>2</sup>
+ Cầu Mười Sơ (tuyến trái) đến Kênh Ông:	200.000 đ/m <sup>2</sup>
+ Cầu Chín Rù Rì (tuyến phải) đến Kênh Ông:	180.000 đ/m <sup>2</sup>
+ Vành kênh Ba Vũ (ngang kênh Chín Rù Rì, tuyến trái) đến giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành:	250.000 đ/m <sup>2</sup>
+ Vành kênh Chữ T (tuyến phải) đến Nhà thông tin áp Bảy Thưa: 250.000 đ/m <sup>2</sup>	
+ Nhà thông tin áp Bảy Thưa đến giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành:	230.00 đ/m <sup>2</sup>
+ Vành kênh Chữ T (tuyến trái) đến HTX Đông Bình:	250.000 đ/m <sup>2</sup>
+ HTX Đông Bình đến giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành: 230.000 đ/m <sup>2</sup>	
+ Cầu Chín Ân đến Cầu Rạch Ngây:	300.000 đ/m <sup>2</sup>
+ Cầu Rạch Ngây (lộ nhựa) đến Cầu Chín Nhỏ:	270.000 đ/m <sup>2</sup>
+ Cầu Chín Nhỏ đến Vành Rạch Ngây (tuyến trái)	250.000 đ/m <sup>2</sup>
+ Cầu Chín Nhỏ (tuyến trái) đến giáp ranh xã Phú Tân, huyện Châu Thành:	250.000 đ/m <sup>2</sup>
+ Cầu Rạch Ngây (lộ đal) – cầu Tư Đồ:	270.000 đ/m <sup>2</sup>
+ Cầu Sáu Tình (kênh Hai Cà Ót) đến giáp ranh xã Đại Thành (lộ hậu Đông An):	250.000 đ/m <sup>2</sup>
+ Cầu kênh Út Quέ (kênh Quέ Thụ) đến giáp ranh xã Đại Thành: 220.000	
+ Kênh Rọc Ngây Dưới (Bến đò Bảy Đức, tuyến trái) đến giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách:	230.00 đ/m <sup>2</sup>
+ Kênh Rọc Ngây Dưới (Trường Tiểu học Tân Thành 2) đến giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách:	230.00 đ/m <sup>2</sup>
+ Tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn, giới hạn từ Bưng Thầy Tân đến hết ranh Tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn (đất ông Phạm Văn Út, nền rộng 7m, đường lảng nhựa rộng 3,5m):	460.000 đ/m <sup>2</sup>

Việc đề nghị bổ sung giá đất ở nội dung này thì TX Ngã Bảy không cung cấp được phiếu điều tra giá đất theo quy định do không có diễn ra hoạt động giao

dịch quyền sử dụng đất, cơ sở đề nghị giá là từ việc so sánh với giá đất ban hành ở những tuyến đường tương tự, trình UBND tỉnh xem xét.

\* **Đất ở tại đô thị:**

Giữ ổn định theo giá đất năm 2011 được quy định tại Quyết số 35/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2011 của UBND tỉnh, chỉ điều chỉnh phân đoạn và giá một số tuyến đường:

- Tuyến Cầu Đinh – Giáp ranh xã Hiệp Lợi:

+ Theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND thì đoạn Cầu Đinh đến Kênh Ba Sài giá 600.000 đ/m<sup>2</sup>.

+ Nay điều chỉnh lại là:

. Từ cầu Đinh đến cầu Xéo Môn: 600.000 đ/m<sup>2</sup>.

. Từ cầu Xéo Môn đến kênh Ba Xài: 500.000 đ/m<sup>2</sup>.

(Điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình thực tế)

- Đường Hùng Vương, đoạn cầu Chữ Y đến ranh tỉnh Sóc Trăng; điều chỉnh giá từ 515.000 đ/m<sup>2</sup> lên 560.00 đ/m<sup>2</sup> để đảm bảo nguyên tắc tại vị trí giáp ranh.

**2.5. Huyện Phụng Hiệp:**

\* **Đất ở tại xã:**

Cơ bản giữ ổn định theo giá đất năm 2011, bên cạnh đó cũng có sự điều chỉnh, bổ sung giá một số tuyến đường, cụ thể:

- *Điều chỉnh:*

+ Đường Quản lộ Phụng Hiệp:

. Điều chỉnh đoạn từ Kênh Hai Thang đến giáp ranh huyện Mỹ Tú, Sóc Trăng sang thành đất ở đô thị (thuộc thị trấn Bún Tàu).

. Điều chỉnh phân đoạn Kênh Cây Mậu đến Kênh Hai Thang thành Kênh Cây Mậu đến Kênh Năm Bãi.

+ Điều chỉnh đường lộ chợ Bún Tàu sang thành đất ở đô thị.

+ Điều chỉnh Đường tỉnh 928, đoạn từ UBND xã Tân Phước Hưng (nay là thị trấn Bún Tàu) đến cầu Ranh Án từ đất ở nông thôn sang đô thị.

+ Điều chỉnh giới hạn Đường tỉnh 928, đoạn “Cầu La Bách – kênh Ba Hiền” thành “Cầu La Bách – Giáp ranh đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ”; đoạn “Kênh Ba Hiền – Kênh Bảy Lăm” thành “Giáp ranh đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ - Kênh Bảy Lăm”.

- *Bổ sung giá đất ở:*

+ Đường về trung tâm xã Phụng Hiệp, đoạn tỉnh lộ 927 đến giáp ranh lộ Xéo Môn: 300.000 đ/m<sup>2</sup>.

+ Đường về trung tâm xã Long Thạnh, đoạn Quốc lộ 61 (mới mở) đến giáp ranh đường về trung tâm xã Long Thạnh: 300.000 đ/m<sup>2</sup>.

Đường về trung tâm xã Bình Thành:

- . Đoạn Quốc lộ 61 đến Cầu Hai Hòe: 300.000 đ/m<sup>2</sup>.

- . Đoạn cầu Hai Hòe đến giáp UBND xã Bình Thành.

- + Đường về trung tâm xã Hòa Mỹ, đoạn từ Tỉnh lộ 928 đến Cầu Kênh Tây (giáp ranh xã Phụng Hiệp): 300.000 đ/m<sup>2</sup>.

- + Đường tỉnh 927, đoạn “Ranh xã Hòa Mỹ - Cầu La Báoh”, giá 200.000 đồng/m<sup>2</sup>.

#### \* Đất ở tại đô thị (thị trấn):

Cơ bản giữ ổn định theo giá đất năm 2011, chỉ điều chỉnh và bổ sung giá một số tuyến đường:

- Điều chỉnh:

- + Điều chỉnh Đường tỉnh 928 đoạn từ nhà Huỳnh Yến đến ranh cầu vượt thị trấn Cây Dương thành đường sau nhà lồng chợ thị trấn Cây Dương.

- + Điều chỉnh giá đất đoạn kênh Hai Hùng đến kênh Châu Bộ thuộc Đường tỉnh 928 từ 250.000 đồng/m<sup>2</sup> lên 300.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Bổ sung: Hai đường song song nhà lồng chợ Bún Tàu, đoạn giáp ranh nhà lồng chợ đến ranh đất Hai Thành: 500.000 đ/m<sup>2</sup>.

#### 2.6. Huyện Châu Thành A:

##### \* Đất ở tại nông thôn:

Cơ bản giữ ổn định theo giá đất năm 2011, chỉ nâng giá một số đoạn đường cho phù hợp với tình hình thực tế và bổ sung giá một số tuyến đường mới hoàn chỉnh, cụ thể:

##### - Nâng giá tuyến đường Quốc Lộ 61:

- + Đoạn Cầu Cái Tắc đến Công Mâm Thao: nâng từ 1.000.000đ/m<sup>2</sup> lên 1.200.000đ/m<sup>2</sup>.

- + Đoạn Công Mâm Thao đến giáp ranh ấp Láng Hầm B (hết ranh Cty TNHH Trí Hưng) từ 500.000đ/m<sup>2</sup> lên 700.000đ/m<sup>2</sup>.

##### - Bổ sung giá một số tuyến đường mới:

- + Khu dân cư Vạn Phát (cả khu): 1.200.000đ/m<sup>2</sup>.

- + Đường nối thị xã Vị Thanh với thành phố Cần Thơ (theo giá cho DNTN Lan Anh chuyên mục đích sử dụng đất):

- . Kênh Tràu Hồi (giáp ranh TP Cần Thơ) – kênh Xáng Mới (giáp ranh thị trấn Rạch Gòi): 1.050.000 đ/m<sup>2</sup>.

- . Kênh 1.000 (giáp ranh thị trấn Một Ngàn) thuộc xã Tân Hòa đến Kênh 2.000: 1.500.000 đ/m<sup>2</sup>.

- . Kênh 2.000 đến Kênh 3.500: 1.500.000 đ/m<sup>2</sup>.

- . Kênh 3.500 đến Kênh 4.000: 1.050.000 đ/m<sup>2</sup>.

- Kênh 4.000 đến Kênh 5.000 (giáp ranh thị trấn Bảy Ngàn): 1.050.000 đ/m<sup>2</sup>.
- + Đường ô tô về trung tâm xã Thạnh Xuân (Nguyễn Việt Hồng cũ):
- Cầu Xà No Cạn đến kênh Láng Hầm: 150.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Kênh Láng Hầm đến đầu Quốc lộ 61: giữ nguyên giá 200.000.

**\* Đất ở tại thị trấn:**

Cơ bản giữ ổn định theo giá đất năm 2011, chỉ bổ sung giá một số tuyến đường chưa ban hành giá và các tuyến đường mới hoàn chỉnh, cụ thể:

**- Thị trấn Cái Tắc:**

- + Tuyến cắp sông Ba Láng (hướng về Quốc lộ 1A), đoạn Cầu Đất Sét (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh) đến Cầu Sắt (đường chùa Miên, trại chăn nuôi): 400.000 đ/m<sup>2</sup>, đã có giá theo Công văn 1378 ngày 07/9/2011 của UBND tỉnh.

- + Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thạnh, đoạn đầu Quốc lộ 1A đến sông Ba Láng (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh): 1.200.000 đ/m<sup>2</sup>.

**- Thị trấn Một Ngàn:**

- + Đường nối thị xã Vị Thanh với thành phố Cần Thơ, đoạn Kênh Tân Hiệp (Giáp ranh thị trấn Rạch Gòi) đến Kênh 1.000 (Giáp ranh xã Tân Hòa): 1.500.000 đ/m<sup>2</sup>.

- + Đường công vụ (thị trấn Một Ngàn), đầu đường 932 đến giáp ranh thị trấn Rạch Gòi: 400.000 đ/m<sup>2</sup>.

- + Khu dân cư huyện Châu Thành A (áp Nhơn Thuận A, thị trấn Một Ngàn), cả khu: 650.000 đ/m<sup>2</sup>.

**- Thị trấn Rạch Gòi:**

- + Đường nối thị xã Vị Thanh với thành phố Cần Thơ (thị trấn Rạch Gòi), đoạn kênh Xáng Mới (giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A) đến kênh Tân Hiệp (giáp ranh thị trấn Một Ngàn): 1.050.000 đ/m<sup>2</sup>.

- + Đường công vụ (thị trấn Rạch Gòi), đoạn giáp ranh thị trấn Một Ngàn đến Đường nối thị xã Vị Thanh với thành phố Cần Thơ: 400.000 đ/m<sup>2</sup>.

**- Thị trấn Bảy Ngàn:**

- + Đường tỉnh 932 (931B); đã có giá theo Công văn 1378 ngày 07/9/2011 của UBND tỉnh

- . Đoạn từ kênh 5.000 (giáp ranh xã Tân Hòa) đến kênh 6.500: 400.000 đ/m<sup>2</sup>.

- . Đoạn kênh 7.000 đến kênh 8.000 (xã Vị Bình): 400.000 đ/m<sup>2</sup>.

- + Đường nối thị xã Vị Thanh với thành phố Cần Thơ, đoạn kênh 5.000 (giáp ranh xã Tân Hòa) đến kênh 8.000 (giáp ranh xã Vị Bình): 1.050.000 đ/m<sup>2</sup>.

**2.7. Huyện Châu Thành:**

**- Đất ở tại xã:**

Cơ bản giữ nguyên theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của UBND tỉnh Hậu Giang, chỉ bổ sung giá đất ở các khu tái định cư. Cụ thể:

- + Khu dân cư – tái định cư phục vụ khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh: bằng giá UBND chấp thuận tại Công văn số 1381/UBND-KT ngày 08 tháng 9 năm 2011: 1.650.000đ/m<sup>2</sup> (cả khu).

- + Khu tái định cư phục vụ Khu Công Nghiệp Sông Hậu giai đoạn 1 (cả khu theo giá thu tiền sử dụng đất): 1.100.000 đ/m<sup>2</sup> (cả khu).

#### *- Đất ở tại thị trấn:*

Cơ bản giữ nguyên theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của UBND tỉnh Hậu Giang, chỉ bổ sung giá đất và điều chỉnh giá đất ở một số tuyến đường. Cụ thể:

- + Bổ sung giá đất trong Khu Tái định cư và dân cư thị trấn Ngã Sáu (theo giá thu tiền sử dụng đất do UBND tỉnh ban hành):

- . Các lô nền tiếp giáp với đường tránh thị trấn Ngã Sáu và các lô nền Lock A và B: 1.100.000 đ/m<sup>2</sup>.

- . Các đường còn lại: 985.000 đ/m<sup>2</sup>.

- + Điều chỉnh giá đất:

- . Nâng giá đường tránh thị trấn Ngã Sáu (suốt tuyến): nâng giá đất từ 900.000 đ/m<sup>2</sup> lên 1.100.000 đ/m<sup>2</sup> do tiếp giáp với khu tái định cư – dân cư thị trấn Ngã Sáu.

- . Đường tỉnh 925, đoạn từ cầu Cái Dầu đến ranh xã Phú Hữu: nâng giá từ 500.000đ/m<sup>2</sup> lên 700.000 đ/m<sup>2</sup>.

- . Khu dân cư – thương mại Thiện Phúc, đối với các tuyến đường nhựa (trừ các lô nền mặt tiền Đường tỉnh 925): nâng giá từ 700.000đ/m<sup>2</sup> lên 1.000.000 đ/m<sup>2</sup>.

#### **3. Về đất phi nông nghiệp không phải là đất ở:**

- a) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 50% giá đất ở liền kề nhưng không thấp hơn 150.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với phường và thị trấn, không thấp hơn 120.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với xã.

- Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

- b) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) thì giá đất được tính theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

- c) Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của

Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất khu vực phường, thị trấn được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), *giá đất được quy định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề)*.

d) Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, *giá đất được quy định theo giá loại đất liền kề*. Trường hợp loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

#### **4. Về giá đất giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố:**

Giá đất tại khu vực giáp ranh với các tỉnh, thành phố; giáp ranh giữa các huyện, các xã và các đoạn đường trên cùng một đường có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch nhưng có điều kiện kinh tế, xã hội, các chính sách thu hút đầu tư khác nhau, thì mức giá khác nhau và chênh lệch tối đa không quá 30%.

Trường hợp đặc biệt đoạn đường đi ngang qua các chợ hoặc các trung tâm thương mại, tại khu vực giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau nhưng mức sinh lợi có sự khác biệt lớn thì giá đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định *căn cứ vào điều kiện thực tế đó của từng khu vực để quyết định*.

### **VI. MỘT SỐ QUY ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG SO VỚI NĂM 2011:**

#### **1. Bổ sung quy định cách xác định vị trí đối với đất ở nông thôn:**

##### **1.1. Theo quy định tại QĐ 35:**

Đối với đất ở tại xã: được xếp theo vị trí của từng loại đất để định giá, vị trí từng loại đất trong mỗi xã được chia làm 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã, chưa quy định cụ thể cách xác định vị trí của từng khu vực.

a. Khu vực 1 (thâm hậu 30 mét): đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện quản lý), nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND xã; trường học; chợ; trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ xã. Giá đất căn cứ vào vị trí, cấp loại đường và điều kiện sinh lợi của từng đoạn đường phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương và tính theo phụ lục định kèm riêng cho từng địa bàn cấp huyện.

b. Khu vực 2 (thâm hậu 30 mét): nằm ven các trục đường giao thông liên ấp, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất; cặp sông, kênh cấp 1, 2, 3 quy định theo TCVN 5664 - 1992 bàn hành kèm theo Quyết định số 347/QĐ ngày 23 tháng 5 năm 1992 của Ủy ban

Khoa học Nhà nước; mặt đường đã phủ nhựa, đã gia cố nền (lót đá) và trải đá xô bồ hay láng xi măng hoặc đổ bê tông (đá 1x2). Giá đất ở bằng 150.000 đồng/m<sup>2</sup>.

c. Khu vực 3: là những khu vực còn lại trên địa bàn xã. Giá đất ở bằng 120.000 đồng/m<sup>2</sup>.

1.2. Để xuất điều chỉnh, bổ sung: do trước đây quy định không rõ ràng, chưa thể hiện vị trí nên dễ gây nhầm lẫn, cụ thể điều chỉnh như sau:

Giá đất ở được xác định theo vị trí của các tuyến đường, sông, kênh cấp 1, 2, 3 quy định theo TCVN 5664 - 1992 ban hành kèm theo Quyết định số 347/QĐ ngày 23 tháng 5 năm 1992 của Ủy ban Khoa học Nhà nước (gọi tắt là tuyến kênh) trong từng khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã và được chia theo 3 khu vực như sau:

a) Khu vực 1 (thâm hậu 30 mét):

Là những vị trí thừa đất tiếp giáp với trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện quản lý), tuyến kênh (hoặc rạch nếu có) hoặc tiếp giáp trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế), khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, hoặc gần đầu mối giao thông.

Khu vực 1 được chia thành 05 vị trí (nếu có):

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thừa đất mặt tiền, trong thâm hậu 30 mét, giá đất được quy định bằng 100% giá trị.

- Vị trí 2: Giá đất được quy định bằng 60% giá đất của vị trí 1 nhưng không thấp hơn 120.000 đồng/m<sup>2</sup>, áp dụng cho các trường hợp sau:

+ Thừa đất mặt tiền của tuyến đường giao thông (hoặc hẻm) đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lõi phải có độ rộng tối thiểu là 3,5m (không tính vỉa hè, hành lang an toàn nếu có).

+ Phần sau thâm hậu 30 mét của thừa đất mặt tiền (cùng thừa).

- Vị trí 3: Giá đất được quy định bằng 40% giá đất vị trí 1 nhưng không thấp hơn 120.000 đồng/m<sup>2</sup>, áp dụng cho các trường hợp sau:

+ Thừa đất nằm phía sau tiếp giáp với thừa đất mặt tiền (không cùng thừa).

+ Thừa đất mặt tiền của tuyến đường giao thông (hoặc hẻm) đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lõi phải có độ rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 3,5m (không tính vỉa hè, hành lang an toàn nếu có).

- Vị trí 4: Giá đất được quy định bằng 20% giá đất vị trí 1 nhưng không thấp hơn 120.000 đồng/m<sup>2</sup>, áp dụng cho các trường hợp sau:

+ Thừa đất nằm phía sau tiếp giáp với thừa đất vị trí 3 (không cùng thừa).

+ Thừa đất mặt tiền của tuyến đường giao thông (hoặc hẻm) đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông đá) và bề mặt lõi phải có độ rộng tối thiểu là 2,0m (không đủ tiêu chuẩn xếp vào vị trí 3).

- Vị trí 5: Các vị trí còn lại, giá đất được quy định bằng 10% giá đất vị trí 1 nhưng không thấp hơn 120.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b) Khu vực 2 (thâm hậu 30 mét):

Là những vị trí thửa đất tiếp giáp với các trục đường giao thông liên áp hoặc tiếp giáp khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, tuyến kênh và phải đảm bảo điều kiện là có mặt đường đã phủ nhựa (hoặc trải đá xô bồ, láng xi măng, đổ bê tông đá), độ rộng tối thiểu là 2 mét.

Khu vực 2 được chia thành 02 vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất mặt tiền trong thâm hậu 30m, giá đất được quy định bằng 150.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Vị trí 2: Giá đất được quy định bằng 120.000 đồng/m<sup>2</sup>, áp dụng cho các trường hợp sau:

- + Phần sau thâm hậu 30 mét của thửa đất mặt tiền (cùng thửa);
- + Các vị trí đất còn lại.

c. Khu vực 3 (giữ nguyên theo năm 2011):

Là những vị trí còn lại không thuộc quy định của khu vực 1 và 2 theo từng địa bàn cấp xã, giá đất được quy định bằng 120.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**2. Bổ sung quy định cách xác định vị trí đối với đất ở đô thị:**

- Vị trí 1: Giữ nguyên theo năm 2011.

- Vị trí 2: Bổ sung thêm trường hợp áp dụng là: áp dụng đối với Phần ngoài thâm hậu 20 mét của thửa đất mặt tiền (cùng thửa).

- Vị trí 3: Giữ nguyên theo năm 2011

- Vị trí 4: Điều chỉnh tiêu chuẩn “Các hẻm của đường phố không đủ tiêu chuẩn xếp vào vị trí 3 và các hẻm thuộc hẻm tại vị trí 2, vị trí 3 nêu trên (hẻm của hẻm), giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường” thành “Thửa đất mặt tiền hẻm (hoặc tuyến đường giao thông tương đương) đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông đá) và bê mặt lô phải có độ rộng tối thiểu là 2.0m (không đủ tiêu chuẩn xếp vào vị trí 3)” để dễ áp dụng hơn.

- Vị trí 5: Giữ nguyên theo năm 2011.

**3. Một số quy định cụ thể về cách xác định giá đất:**

**3.1. Xác định thâm hậu thửa đất:**

a) Theo quy định tại QĐ 35:

- Thửa đất ở đê tinh thâm hậu được xác định từ chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được duyệt. Nếu quy hoạch xây dựng mới mà tại thời điểm xác định tính thâm hậu chưa có quyết định thu hồi đất theo quy định và chưa giải phóng mặt bằng xong thì theo chỉ giới đường đỏ đã được quy hoạch trước đó.

- Trường hợp chưa có quy hoạch, căn cứ vào chân taluy đường (nếu không có chân taluy đường, tính từ chân đường).

b) Điều chỉnh, bổ sung lại như sau:

- Thửa đất được tính thâm hậu xác định từ chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được duyệt. Trường hợp theo quy hoạch xây dựng mới mà tại thời điểm xác định thâm hậu chưa có quyết định thu hồi đất theo quy định, chưa giải phóng mặt bằng xong của quy hoạch xây dựng cũ trước đó thì thâm hậu thửa đất được xác định theo chỉ giới đường đỏ đã được quy hoạch trước đó.

- Trường hợp chưa có quy hoạch, việc xác định thâm hậu thửa đất căn cứ vào hiện trạng sử dụng thực tế kết hợp với một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 hay từ chân taluy đường (nếu có) hoặc từ chân đường đối với thửa đất không có giấy tờ sở hữu theo quy định.

### 3.2. Xác định vị trí thửa đất tính thâm hậu:

#### 3.2.1. Theo quy định tại QĐ 35:

a) Đối với thửa đất ở mà chiều sâu lớn hơn 20 mét đối với phường, thị trấn; lớn hơn 30 mét đối với xã thì giá đất ở thâm hậu trên 20 mét (phường, thị trấn) và trên 30 mét (xã) đến hết thửa được tính như sau:

- Đối với đất ở mặt tiền thuộc vị trí 1, phần đất còn lại liền sau thâm hậu được tính bằng 60% giá đất của vị trí 1.

- Đối với đất ở thuộc các vị trí còn lại (vị trí 2, 3, 4, 5), phần đất còn lại liền sau thâm hậu được tính bằng 60% giá đất ở nhưng không thấp hơn giá 150.000 đồng/m<sup>2</sup>.

#### b) Đất tại góc ngã ba, ngã tư giao lộ:

- Đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt tiền với hai loại đường chính, bất kể cửa chính của căn nhà quay về phía mặt đường nào thì tính giá theo vị trí 1 có giá đất cao hơn trong hai loại đường đó. Trường hợp thửa đất có chiều dài bằng hoặc dưới 40 mét, thì phần ngoài thâm hậu được tính giá theo vị trí 1 của đường còn lại. Trường hợp thửa đất có chiều dài trên 40 mét, phần thâm hậu được tính chia đều cho cả 2 loại đường đó.

- Trường hợp thửa đất giáp mặt tiền với ngã ba đường chính trở lên có mức giá khác nhau thì được tính ưu tiên theo giá đất của loại đường chính cao hơn theo thứ tự thấp dần; phần sau thâm hậu cũng tính tương tự.

- Đối với đất trong hẻm: tính tương tự như trên.

#### 3.2.2. Điều chỉnh, bổ sung:

##### a) Thâm hậu thửa đất:

- Thâm hậu của thửa đất tại khu vực đô thị (phường, thị trấn) được quy định là 20 mét, tại khu vực nông thôn (xã) là 30 mét áp dụng cho thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường phố, các tuyến đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ quản lý, liên áp, khu vực) hay sông (kênh, rạch) hoặc trung tâm xã... Riêng đối với đất thuộc đường 19 Tháng 8, đoạn Lê Hồng Phong đến kenh 59 (địa bàn thành phố Vị Thanh) thì áp dụng thâm hậu là 20 mét đối với tất cả các thửa đất nằm hai bên đường (thửa đất thuộc phường IV và thuộc xã Vị Tân); đường Hậu Giang thì áp

dụng thâm hậu 20 mét cho cả tuyến đường (thuộc địa bàn thành phố Vị Thanh và huyện Vị Thủy).

- Các vị trí quy định thâm hậu được áp dụng là vị trí 1, 2, 3 và 4 khu vực 1, vị trí 1 khu vực 2 đối với đất ở tại nông thôn và vị trí 1, 2, 3, 4 đối với đất ở tại đô thị (chỉ áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền đường giao thông).

b) Thửa đất tiếp giáp mặt tiền từ hai tuyến đường trở lên:

b.1. Tiếp giáp mặt tiền với 02 tuyến đường song song nhau (không giao nhau), cách xác định như sau:

- Trường hợp chiều dài thửa đất dưới 40m đối với đất ở đô thị, dưới 60m đối với đất ở nông thôn thì chiều dài thửa đất để tính thâm hậu ưu tiên cho vị trí 1 của đường có giá cao hơn, phần chiều dài còn lại được tính theo vị trí 1 của đường còn lại nhưng không được thấp hơn giá đất vị trí 2 của đường có giá cao (trường hợp thấp hơn thì được tính theo vị trí 2 của đường có giá cao hơn).

- Trường hợp chiều dài thửa đất trên 40m đối với đất ở đô thị, trên 60m đối với đất ở nông thôn, diện tích trong thâm hậu được xác định theo từng tuyến đường nhưng giá đất của tuyến đường có giá đất thấp hơn khi xác định không được thấp hơn giá đất vị trí 2 của đường có giá cao (trường hợp thấp hơn thì được tính theo vị trí 2 của đường có giá cao hơn); phần diện tích đất còn lại ngoài thâm hậu được tính theo vị trí 2 của tuyến đường có giá cao hơn.

b.2. Đối với thửa đất mặt tiền tiếp giáp với 02 tuyến đường giao nhau (góc ngã ba, ngã tư), cách xác định như sau:

- Diện tích đất trong thâm hậu được xác định giá theo vị trí 1 của tuyến đường có giá đất cao hơn (sau đây gọi là tuyến đường thứ nhất).

- Diện tích đất còn lại:

+ Nếu giá đất vị trí 1 của tuyến đường còn lại thấp hơn giá đất vị trí 2 của tuyến đường thứ nhất, toàn bộ diện tích đất còn lại được xác định theo giá vị trí 2 của đường thứ nhất nhưng không thấp hơn giá đất ở tối thiểu quy định.

+ Nếu giá đất vị trí 1 của tuyến đường còn lại cao hơn giá đất vị trí 2 của tuyến đường thứ nhất thì diện tích đất trong thâm hậu của đường còn lại được xác định theo giá vị trí 1 của tuyến đường đó (đường còn lại), phần diện tích đất còn lại ngoài thâm hậu (nếu có) được xác định theo giá vị trí 2 của đường thứ nhất.

b.3. Đối với thửa đất mặt tiền tiếp giáp với 03 tuyến đường trở lên, phần diện tích đất trong thâm hậu được xác định theo từng tuyến đường và ưu tiên theo giá đất từ cao đến thấp nhưng giá đất vị trí 1 của những tuyến đường có giá thấp hơn còn lại khi xác định không được thấp hơn giá đất vị trí 2 của tuyến đường thứ nhất, phần diện tích đất còn lại ngoài thâm hậu được xác định như sau:

- Trường hợp giá đất vị trí 1 của tất cả các đường còn lại thấp hơn giá đất vị trí 2 của đường thứ nhất thì toàn bộ phần diện tích đất còn lại ngoài thâm hậu của đường thứ nhất được tính theo giá đất vị trí 2 của đường đó.

- Trường hợp chỉ một trong các đường còn lại có giá đất vị trí 1 thấp hơn vị trí 2 của đường thứ nhất thì loại trừ đường đó trong việc xác định giá trị thửa đất.

**VII. DỰ THẢO BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 TRÊN ĐỊA  
BÀN TỈNH HẬU GIANG:** Đính kèm phụ lục chi tiết:

- Bảng giá đất trồng lúa nước;
- Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại (đất trồng cây hàng năm khác);
- Bảng giá đất trồng cây lâu năm;
- Bảng giá đất rừng sản xuất;
- Bảng giá đất nông nghiệp khác;
- Bảng giá đất ở;
- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp;
- Bảng giá các loại đất phi nông nghiệp khác.

Trên đây là Báo cáo thuyết minh về công tác xây dựng, điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định để thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

KẾT GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Trí

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, P.Giá đất, TM.

*(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn: đất ở nông thôn)*

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

### BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1.	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1. Thành phố Vị Thanh	Đồng bằng	Đồng bằng	Đồng bằng	Đồng bằng	Đồng bằng	Đồng bằng	Đồng bằng	Đồng bằng	Đồng bằng	Đồng bằng	Đồng bằng
1.1 Xã Vị Tân											
- Khu vực 1 (Đường 19/8)											
+ Vị trí 1		2	909,0	694,5	480,0		300,0		303,0	231,5	160,0
1.2. Xã Tân Tiến											
- Khu vực 1											
+ Vị Trí 1											
Đường Phạm Hùng		2	1.667,0	1.266,0	865,0		350,0		476,3	361,7	247,1
Quốc lộ 51		1		3.000,0	--	--		800,0			375,0
Đường Rạch Gốc		1		700,0				300,0			233,3
2. Thị xã Nga Bay	Đồng bằng	5									
2.1. Xã Đại Thành											
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	254,5	156,7	59,0	600,0	380,0	160,0	42,4	41,2	36,9
2.2. Xã Hiệp Lợi											
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		2	757,0	693,5	630,0	1.100,0	625,0	150,0	68,8	111,0	420,0
3. Huyện Vị Thủy	Đồng bằng										
3.1. Xã Vị Thành											
- Khu vực 1		2	2.200,0	1.545,0	890,0		500,0		440,0	309,0	178,0
3.2. Xã Vĩnh Trung											
- Khu vực 3		10	510,0	330,0	150,0		150,0		340,0	220,0	100,0
3.3. Xã Vĩnh Trường											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Khu vực 1 (chợ)	1	450,0	300,0	300,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	50,7
- Khu vực 2	3	375,0	225,0	76,0	150,0	250,0	150,0	150,0	150,0	150,0	50,7
3.4 Xã Vị Thắng	1	500,0	450,0	450,0	111,1	111,1	111,1	111,1	111,1	111,1	50,7
- Khu vực 1 (Quốc lộ 61)	1	187,0	150,0	150,0	124,7	124,7	124,7	124,7	124,7	124,7	50,7
3.5 Xã Vị Thủy	1	500,0	450,0	450,0	111,1	111,1	111,1	111,1	111,1	111,1	50,7
- Khu vực 1	1	187,0	150,0	150,0	124,7	124,7	124,7	124,7	124,7	124,7	50,7
3.6 Xã Vị Bình	4	535,0	417,0	300,0	300,0	178,3	139,0	100,0	178,3	139,0	100,0
- Khu vực 1: DT 931	1	253,0	253,0	253,0	168,7	168,7	168,7	168,7	168,7	168,7	168,7
- Khu vực 2: Kênh 8000	1	800,0	800,0	800,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3.7 Xã Vị Trung	1	800,0	800,0	800,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Khu vực 1 (Nút giao 61)	1	800,0	800,0	800,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Long Mỹ	18	Đồng bằng									
4.1 Xã Long Bình	7	1.667,0	1.019,0	370,0							
- Khu vực 1	7	1.667,0	1.019,0	370,0							
+ Vị trí 1	3	3.687,0	2.322,0	958,0							
4.2 Xã Long Trị	2	167,0	150,0	133,0							
- Khu vực 1	2	167,0	150,0	133,0							
+ Vị trí 1	3	120,0	115,0	110,0							
4.3 Xã Long Trị A	2	120,0	115,0	110,0							
- Khu vực 1	2	120,0	115,0	110,0							
+ Vị trí 1	3	120,0	115,0	110,0							
4.4 Xã Lương Tâm	1	600,0	600,0	600,0							
- Khu vực 1	1	600,0	600,0	600,0							
+ Vị trí 1	1	600,0	600,0	600,0							

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung đu, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra		Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Bình quân	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
5.1. Huyện Phùng Hiệp	Đồng bằng								
- Khu vực 1		1	500,0	425,0	350,0	350,0	142,9	121,4	100,0
+ Vị trí 1									
- Khu vực 2		17	250,0	200,0	150,0	150,0	166,7	133,3	100,0
+ Vị trí 2									
5.2. Xã Tân Long									
- Khu vực 1		18	2.200,0	1.450,0	700,0	1.200,0	850,0	500,0	183,3
+ Vị trí 1									
- Khu vực 2		66	350,0	250,0	150,0	150,0	233,3	166,7	100,0
+ Vị trí 2									
5.3. Xã Bình Thành									
- Khu vực 2		60	472,0	344,5	217,0	150,0	314,7	229,7	144,7
+ Vị trí 2									
5.4. Xã Thành Hòa									
- Khu vực 1									
+ Vị trí 1		16	2.900,0	2.050,0	1.200,0	2.100,0	1.550,0	1.000,0	138,1
. Quốc lộ 61		8	1.800,0	1.055,0	310,0	720,0	460,0	200,0	250,0
. Tỉnh lộ 928		33	190,0	180,0	170,0	150,0	135,0	120,0	122,3
- Khu vực 2									
+ Vị trí 2									
5.5. Xã Hiệp Hưng									
- Khu vực 1									
+ Vị trí 1									
. Tỉnh lộ 927		27	693,0	617,5	542,0	350,0	198,0	176,4	154,9
. Tỉnh lộ 928		21	560,0	455,0	350,0	200,0	280,0	227,5	175,0
- Khu vực 2									
+ Vị trí 2		42	288,0	219,0	150,0	150,0	192,0	146,0	100,0

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
5.6 Xã Hòa An											
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		42	400,0	325,0	250,0				160,0	130,0	100,0
5.7 Xã Tân Phước Hưng											
- Khu vực 2											
+ Vị trí 2		60	245,0	212,5	180,0				163,3	141,7	120,0
5.8 Xã Phượng Phú											
- Khu vực I (Đường 928)											
+ Vị trí 1		21	297,0	248,5	200,0				148,5	124,3	100,0
- Khu vực 2											
+ Vị trí 2		24	242,0	214,0	186,0				161,3	142,7	124,0
5.9 Xã Long Thành											
- Khu vực 1 (QL 61)											
+ Vị trí 1		12	3.850,0	2.375,0	900,0	1.100,0	900,0	700,0	350,0	263,9	128,6
- Khu vực 2											
+ Vị trí 2		69	280,0	215,0	150,0				150,0	186,7	143,3
5.10 Xã Phượng Bình											
- Khu vực 1 (ĐT 927)											
+ Vị trí 1		12	380,0	315,0	250,0				250,0	152,0	126,0
- Khu vực 2											
+ Vị trí 2		54	250,0	200,0	150,0				150,0	166,7	133,3
5.11 Xã Hòa Mỹ											
- Khu vực 1 (ĐT 928)											
+ Vị trí 1		18	6.250,0	3.250,0	250,0	500,0	350,0	200,0	1.250,0	928,6	125,0
- Khu vực 2											
+ Vị trí 2		42	377,0	248,5	120,0	150,0	135,0	120,0	251,3	184,1	100,0
5.12 Xã Tân Bình											
- Khu vực 1 (QL 61)											

Nội dung	Vùng đồng bằng trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra	Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)
+ Vị trí 1		51	2.400,0	1.603,0	806,0	1.000,0
- Khu vực 2						
+ Vị trí 2		48	225,0	188,0	151,0	150,0
<b>6. Huyện Châu Thành</b>	<b>Đồng bằng</b>	<b>21</b>				
<b>6.1. Xã Phú Hữu A</b>						
- Khu vực 2						
+ Vị trí 1		1	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>6.2. Xã Đồng Phước A</b>						
- Khu vực 1						
+ Vị trí 1		8	200,0	200,0	200,0	200,0
<b>6.3. Xã Đông Thạnh</b>						
- Khu vực 1						
+ Vị trí 1		2	1.333,0	766,5	200,0	2.000,0
<b>6.4. Xã Đồng Phú</b>						
- Khu vực 2						
+ Vị trí 1		5	1.666,0	858,0	50,0	150,0
<b>6.5. Xã Phú An</b>						
- Khu vực 2						
+ Vị trí 1		3	200,0	175,0	150,0	150,0
<b>6.6. Xã Phú Tân</b>						
- Khu vực 2						
+ Vị trí 1		2	50,0	50,0	50,0	50,0
<b>7. Huyện Châu Thành A</b>	<b>Đồng bằng</b>	<b>63</b>				
<b>7.1. Xã Tân Hòa</b>						
- Khu vực 1						
+ Vị trí 1		9	600,0	391,0	182,0	300,0
<b>7.2. Xã Thành Xuân</b>						
- Khu vực 1						

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
+ Vị trí 1		12	2.200,0	1.165,0	130,0	1.000,0	560,0	120,0	220,0	208,0	108,3
7.3. Xã Tân Phú Thành											
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		15	2.207,0	1.153,0	100,0	3.200,0	1.660,0	120,0	69,0	69,5	- 83,3
7.4. Xã Trường Long Tây											
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		6	160,0	117,0	85,0	200,0	160,0	120,0	80,0	73,1	70,8
7.5. Xã Trường Long A											
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		12	500,0	310,0	120,0	200,0	160,0	120,0	250,0	193,8	100,0
7.5. Xã Nhơn Nghĩa A											
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		9	400,0	265,0	130,0	220,0	170,0	120,0	181,8	155,9	108,3

Xác nhận của Sở TN và MT

(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Cao Thị Mộng

Phạm Văn Cảnh

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT**  
*(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp ở đô thị: Đất ở đô thị)*

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Nội dung	Loại đô thị	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>1. Thành phố Vị Thanh</b>	<b>3</b>										
<i>1.1. Đường loại I</i>											
<i>1.2. Đường loại II: Đường Ngô Quốc Trí, phường Vị Thanh</i>											
- Vị trí 1		4	9.375,0	7.646,0	6.400,0		4.500,0		208,3	169,9	142,2
<i>1.3. Đường loại 3: Đường Nguyễn Trãi, phường IV</i>											
- Vị trí 1		5	4.000,0	2.468,0	1.700,0		2.000,0		200,0	123,4	85,0
<b>2. Thị xã Ngã Bảy</b>	<b>4</b>										
<i>2.1. Đường loại I</i>											
- Vị trí 1		3	5.000,0	2.770,0	540,0	7.000,0	3.757,5	515,0	71,4	73,7	104,9
<i>2.2. Đường loại II</i>											
- Vị trí 1		2	882,0	508,5	135,0	1.470,0	1.235,0	1.000,0	60,0	41,2	13,5
<i>2.3. Đường loại 3</i>											
- Vị trí 1		2	3.000,0	2.500,0	2.000,0	3.000,0	2.500,0	2.000,0	100,0	100,0	100,0
<b>3. Huyện Vị Thủy</b>	<b>5</b>	<b>14</b>									
<i>3.1. Đường loại I</i>											
- Vị trí 1											
+ Đường Quốc lộ 61		5	1.200,0	870,0	540,0		800,0		150,0	108,8	67,5
+ Chợ cũ		1		2.100,0				2.000,0		105,0	
+ Đường tránh QL 61		1		900,0				800,0		112,5	
+ Nguyễn Văn Tiêm		2	1.600,0	1.480,0	1.360,0		1.300,0		1123,1	113,8	104,6
+ Nguyễn Trung Trực		2	1.720,0	1.610,0	1.470,0		1.300,0		132,3	123,8	113,1
+ Khu Thương mại		1	3.450,0								
+ Khu dân cư A-B		1						500,0		144,0	

Nội dung	Loại đô thị	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Cao nhất	Bình quân thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất
+ Khu dân cư C-D		1		670,0				
<b>4. Huyện Long Mỹ</b>	<b>5</b>	<b>5</b>						
4.2. Đường loại 2								
- Vị trí 1		3	900,0	789,0	678,0	1.800,0	1.200,0	600,0
4.3. Đường loại 3								
- Vị trí 1		2	909,0	727,0	545,0	1.000,0	650,0	300,0
<b>5. Huyện Phượng Hiệp</b>								
<b>6. Huyện Châu Thành</b>	<b>- 5</b>	<b>42</b>						
6.1. Đường về xã Đông								
- Vị trí 1		9	600,0	500,0	400,0	600,0		100,0
6.2. Khi dân cư vượt lũ								
Ngã Sáu								
- Vị trí 1		9	1.000,0	700,0	-400,0		450,0	
6.3. Đường phía sau Đội thuê (cũ)								
- Vị trí 1		9	250,0	250,0	250,0			222,2
6.4. Đường tránh thị trấn.								
Ngã Sáu								
- Vị trí 1		9	1.500,0	1.500,0	1.500,0		900,0	100,0
6.5. Đường về xã Phú Hữu A (thị trấn Mái Dầm)								
- Vị trí 1		6	1.745,0	436,0	500,0		500,0	349,0
<b>7. Huyện Châu Thành A</b>	<b>5</b>	<b>51</b>						
7.1. Quốc lộ 1A (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)								
- Vị trí 1		3	4.902,0	3.301,0	1.700,0		2.000,0	245,1
7.2. Quốc lộ 1A (giáp ranh xã Long Thành)								
- Vị trí 1		3	4.902,0	3.301,0	1.700,0		2.000,0	245,1



Nội dung	Loại đô thị	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Vị trí 1		3	1.500,0	854,0	208,0						
7.12. Đường Công vụ thị trấn Rạch Gởi		3	1.000,0	950,0	900,0						
- Vị trí 1									Bổ sung giá		
7.13. Đường Vị Thành - Cần Thơ (đoạn thị trấn Bảy Ngàn)		3	55,0	52,5	50,0						
- Vị trí 1		3	50,0	50,0	50,0				Bổ sung giá		
7.14. Đường 932 (đoạn 5.000-6.000)		3	50,0	50,0	50,0				Bổ sung giá		
- Vị trí 1											
7.15. Đường Vị Thành - Cần Thơ (đoạn thị trấn Một Ngàn)		3	1.200,0	1.000,0	800,0				Bổ sung giá		
- Vị trí 1		3	1.000,0	950,0	900,0				Bổ sung giá		
7.16. Đường Công vụ thị trấn Một Ngàn		3	1.000,0	826,0	652,0				Bổ sung giá		
- Vị trí 1											
7.17. Khu Tái định cư huyện Châu Thành A		3	1.000,0	826,0	652,0						
- Vị trí 1											

Người lập biểu  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Cao Thị Mộng

Xác nhận của Sở TN và MT  
về số họ tên và đóng dấu



**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT**  
*(Áp dụng đối với đất trồng cây hàng năm)*

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi			Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10,00	11,00	12,00		
<b>1. Thành phố Vị Thanh</b>	<b>Đồng bằng</b>	<b>42</b>											
- Vị trí 2		8											
- Vị trí 3		5	180	85,4	35		40		450,00	213,50	87,50		
<i>1.1. Phường III</i>		3	167	86,3	42		35						
- Vị trí 2		10	800	3991,1	54		40		2.000,00	9.977,75	135,00		
<i>1.2. Phường IV</i>		5	450	260,6	65		40		1.125,00	651,50	162,50		
- Vị trí 2		4	828	540,9	23		40		2.070,00	1.352,25	57,50		
<i>1.3. Phường V</i>		4											
- Vị trí 2		6	747,4	163	23		35		2.135,43	465,71	65,71		
<i>1.4. Phường VI</i>		3	40	34,7	28		30		133,33	115,67	93,33		
- Vị trí 4		3	363,6	205,2	125		25		1.454,40	820,80	500,00		
<i>1.5. Xã Vị Tân</i>		3	34,6	28,9	21,2		30		115,33	96,33	70,67		
- Vị trí 3		2											
<b>2. Thị xã Ngã Bảy</b>	<b>Đồng bằng</b>	<b>19</b>											
<i>2.1. Phường Ngã Bảy</i>		2											
- Vị trí 1		2	40,0	36,5	33,0	67,0	59,5	52,0	59,70	61,34	63,46		
- Vị trí 2		4	58,3	32,5	6,7	67,0	62,0	57,0	87,06	52,41	11,68		
<i>2.2. Phường Hiệp Thành</i>		4											
- Vị trí 1		8											
<i>2.3. Xã Tân Thành</i>		2	50,0	48,7	47,5	52,0	57,0	52,0	80,65	95,50	91,28		
- Vị trí 1													

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		
			Cao nhất	Bình quân thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
- Vị trí 2		3	42,2	38,1	34,0	57,0	52,0	47,0	74,12	73,29	72,29
- Vị trí 3		3	41,0	32,5	24,0	52,0	47,0	42,0	78,83	69,17	57,22
<b>2.4. Xã Đại Thành</b>		<b>5</b>									
- Vị trí 1		1	52,4	52,4	52,4	62,0	57,0	52,0	84,49	91,90	100,74
- Vị trí 2											
- Vị trí 3		4	43,0	32,5	21,9	52,0	47,0	42,0	82,75	69,12	52,24
<b>3. Huyện Vị Thủy</b>	<b>Đông bằng</b>	<b>160</b>									
<b>3.1. Xã Vị Thành</b>											
- Vị trí 1		2	120	86	50	40	40	300,00	215,00	125,00	
<b>3.2. Xã Vị Đông</b>											
- Vị trí 1		12	32	31	30	40	40	80,00	77,50	75,00	
<b>3.3. Xã Vĩnh Trung</b>											
- Vị trí 3		41	35	33,5	32	35	35	100,00	95,71	91,43	
<b>3.4. Xã Vĩnh Tường</b>											
- Vị trí 3		12	50	38	26	30	30	166,67	126,67	86,67	
<b>3.5. Xã Vĩ Tây</b>											
- Vị trí 2		9	24	21,5	19	35	35	68,57	61,43	54,29	
<b>3.6. Xã Vĩ Thắng</b>											
- Vị trí 2		3	34	29,5	25	35	35	97,14	84,29	71,43	
- Vị trí 3		5	29,7	28	26,5	30	30	99,00	93,33	88,33	
<b>3.7. Thị trấn Nàng Mau</b>											
- Vị trí 1		26	81	58	35	45	45	180,00	128,89	77,78	
<b>3.8. Xã Vĩ Trung</b>											
- Vị trí 1		21	35	34	33	40	40	87,50	85,00	82,50	
- Vị trí 2		7	51	41,5	32	35	35	145,71	118,57	91,43	
<b>3.9. Xã Vị Thùy</b>											
- Vị trí 1		9	55	43	31	40	40	137,50	107,50	77,50	
- Vị trí 2		7	51	40,5	30	35	35	145,71	115,71	85,71	
<b>3.10. Xã Vĩ Bình</b>											
- Vị trí 2		6	44	34,5	25	35	35	125,71	98,57	71,43	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra		Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
<b>4. Huyện Long Mỹ</b>							
<i>4.1. Xã Long Bình</i>							
- Vị trí 2		20	380,0	198,0	16,0	35,0	1.085,7
- Vị trí 3		5	155,0	90,0	25,0	30,0	516,7
<i>4.2. Xã Long Trị</i>							
- Vị trí 2		7	500,0	260,0	20,0	35,0	1.428,6
- Vị trí 3		8	67,0	42,0	18,0	30,0	223,3
<i>4.3. Xã Long Trị A</i>							
- Vị trí 2		14	232,0	126,0	20,0	35,0	662,9
- Vị trí 3		7	44,0	31,0	18,0	30,0	146,7
<i>4.4. Xã Long Phú</i>							
- Vị trí 2		3	35,0	32,0	29,0	35,0	100,0
- Vị trí 3		6	375,0	191,0	6,0	30,0	1.250,0
- Vị trí 4		42	35,0	25,0	15,0	25,0	140,0
<i>4.5. Xã Tân Phú</i>							
- Vị trí 3		29	398,0	203,0	9,0	30,0	1.326,7
- Vị trí 4		1	23,0	23,0	23,0	25,0	92,0
<i>4.6. Xã Xã Phiên</i>							
- Vị trí 3		13	75,0	41,0	7,0	30,0	250,0
<i>4.7. Xã Thuận Hưng</i>							
- Vị trí 3		23	184,0	94,0	3,0	30,0	613,3
<i>4.8. Xã Luong Tâm</i>							
- Vị trí 3		14	600,0	310,0	20,0	30,0	2.000,0
<i>4.9. Thị trấn Trà Lồng</i>							
- Vị trí 2		22	1.718,0	867,0	16,0	35,0	4.908,6
- Vị trí 3		9	29,0	15,0	1,0	30,0	96,7
<i>4.10. Xã Luong Nghia</i>							
- Vị trí 3		14	295,0	156,0	17,0	30,0	983,3
- Vị trí 4		5	39,0	29,0	19,0	25,0	156,0

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	
Dòng		6	486,0	249,0	12,0		35,0		1.388,6	711,4
- Vị trí 2										34,3
4.12. Thị trấn Long Mỹ		13	635,0	338,0	42,0		35,0		1.814,3	965,7
- Vị trí 2		2	200,0	156,0	112,0		30,0		666,7	520,0
- Vị trí 3										373,3
4.13. Xã Thuận Hòa		21	200,0	118,0	35,0		35,0		571,4	337,1
- Vị trí 2										100,0
- Vị trí 3		2	50,0	45,0	40,0		30,0		166,7	150,0
5. Huyện Phong Hiệp	Đồng bằng	969								133,3
5.1. Thị trấn Cây Dương		42	60,0	48,0	36,0		40,0		150,0	120,0
- Vị trí 1										90,0
- Vị trí 2		30	50,0	40,0	30,0		35,0		142,9	114,3
- Vị trí 3										85,7
5.2. Thị trấn Kinh Cùng										
- Vị trí 1		12	69,0	57,5	46,0		40,0		172,5	142,8
- Vị trí 2		54	58,0	49,0	40,0		30,0		193,3	163,3
- Vị trí 3										133,3
- Vị trí 4		9	40,0	36,5	33,0		25,0		160,0	146,0
- Vị trí 5										132,0
5.3. Thị trấn Bến Tàu										
- Vị trí 1		6	51,0	50,0	49,0		35,0		145,7	142,9
- Vị trí 2		54	40,0	36,0	32,0		30,0		133,3	120,0
- Vị trí 3										106,7
5.4. Xã Phong Hiệp		18	53,0	44,0	35,0		25,0		212,0	176,0
- Vị trí 1										140,0
5.5. Xã Tân Long		9	50,0	45,0	40,0		35,0		142,9	128,6
- Vị trí 1		75	55,0	42,5	30,0		30,0		183,3	141,7
- Vị trí 2										100,0
5.6. Xã Bình Thành		60	40,5	37,8	35,0		25,0		162,0	151,2
- Vị trí 3										140,0
5.7. Xã Thành Hòa		24	90,0	64,5	39,0		35,0		257,1	184,3
- Vị trí 2		21	70,0	50,0	30,0		30,0		233,3	166,7
- Vị trí 3										100,0

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Vị trí 3		12	47,0	30,8	30,0	25,0	188,0	123,2	120,0		
5.8 Xã Hiệp Hưng			9	47,0	38,5	30,0	30,0	156,7	128,3	100,0	
- Vị trí 2			81	45,6	35,3	25,0	25,0	182,4	141,2	100,0	
5.9 Xã Hòa An			3	35,0	30,0	25,0	25,0	140,0	120,0	100,0	
- Vị trí 3			39	25,0	22,5	20,0	20,0	125,0	112,5	100,0	
5.10 Xã Tân Phước Hưng			60	32,0	29,0	26,0	25,0	128,0	116,0	104,0	
5.11 Xã Phượng Phú			15	44,0	38,0	32,0	30,0	146,7	126,7	106,7	
- Vị trí 2			24	42,0	34,0	26,0	25,0	168,0	136,0	104,0	
Vị trí 3			6	31,0	27,5	24,0	20,0	155,0	137,5	120,0	
Vị trí 4											
5.12 Xã Long Thành			21	62,0	56,0	50,0	35,0	177,1	160,0	142,9	
- Vị trí 1			24	51,0	48,0	45,0	30,0	170,0	160,0	150,0	
Vị trí 2			36	53,0	42,0	31,0	25,0	212,0	168,0	124,0	
Vị trí 3											
5.13 Xã Phượng Bình			39	50,0	42,5	35,0	30,0	166,7	141,7	116,7	
- Vị trí 2			27	50,0	40,0	30,0	25,0	200,0	160,0	120,0	
Vị trí 3											
Vị trí 4											
5.14 Xã Hòa Mỹ			18	53,0	44,5	36,0	30,0	176,7	148,3	120,0	
- Vị trí 2			15	45,0	35,0	25,0	25,0	180,0	140,0	100,0	
Vị trí 3			27	41,0	31,0	21,0	20,0	205,0	155,0	105,0	
Vị trí 4											
5.15 Xã Tân Bình			45	49,0	40,0	31,0	30,0	163,3	133,3	103,3	
- Vị trí 2			54	46,0	38,0	30,0	25,0	184,0	152,0	120,0	
6. Huyện Châu Thành	Đồng bằng	74									
6.1 Thị trấn Nghi Sơn											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
- Vị trí 1		9	100,0	75,0	50,0	55,0	50,0	55,0	181,8	136,4	90,9	
- Vị trí 2		9	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0	
6.2. Thị trấn Mái Dầm												
- Vị trí 1		6	1.200,0	660,0	120,0	50,0	50,0	50,0	2.400,0	1.320,0	240,0	
- Vị trí 2												
6.3. Xã Phú Hữu												
- Vị trí 1		1										
- Vị trí 2												
6.4. Xã Đồng Phước												
- Vị trí 1		6	100,0	67,5	35,0	50,0	50,0	50,0	200,0	135,0	70,0	
- Vị trí 2		6	60,0	45,0	30,0	45,0	45,0	45,0	133,3	100,0	66,7	
6.5. Xã Đồng Phước A												
- Vị trí 1		8	480,0	257,5	35,0	50,0	50,0	50,0	960,0	515,0	70,0	
- Vị trí 2		8	35,0	35,0	35,0	45,0	45,0	45,0	77,8	77,8	77,8	
6.6. Xã Đồng Thành												
- Vị trí 1		2	259,0	179,5	100,0	50,0	50,0	50,0	518,0	359,0	200,0	
- Vị trí 2												
6.7. Xã Đồng Phú												
- Vị trí 1		5	80,0	80,0	80,0	50,0	50,0	50,0	160,0	160,0	160,0	
- Vị trí 2		5	147,0	98,5	50,0	45,0	45,0	45,0	326,7	218,9	111,1	
6.8. Xã Phú An												
- Vị trí 1		3	40,0	40,0	40,0	50,0	50,0	50,0	80,0	80,0	80,0	
- Vị trí 2		3	40,0	35,0	30,0	45,0	45,0	45,0	88,9	77,8	66,7	
6.9. Xã Phú Tân												
- Vị trí 1		2	50,0	45,0	40,0	50,0	50,0	50,0	100,0	90,0	80,0	
- Vị trí 2		1	40,0	37,5	35,0	45,0	45,0	45,0	88,9	83,3	77,8	
6. Huyện Châu Thành												
6.1. Thị trấn Ngã sáu												
- Vị trí 1		9	50,0	50,0	50,0	45,0	45,0	45,0	111,1	111,1	111,1	
- Vị trí 2		9	45,0	45,0	45,0	40,0	40,0	40,0	112,5	112,5	112,5	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
6.2. Thị trấn Mai Đàm			6	1.245,0	672,5	100,0	40,0	3.112,5	1.681,3	250,0	
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
6.3. Xã Phú Hữu			1			220,0					
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
6.4. Xã Đông Phuộc			6	100,0	67,5	35,0	40,0	250,0	168,8	87,5	
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
6.5. Xã Đông Phuộc A			6	30,0	30,0	30,0	35,0	85,7	85,7	85,7	
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
6.6. Xã Đông Thành			8	60,0	45,0	30,0	40,0	150,0	112,5	75,0	
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
6.7. Xã Đồng Phú											
- Vị trí 1			5	100,0	65,0	30,0	40,0	250,0	162,5	75,0	
- Vị trí 2											
6.8. Xã Phú An			5	31,0	30,5	30,0	35,0	88,6	87,1	85,7	
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
6.9. Xã Phú Tân			3	40,0	37,5	35,0	40,0	100,0	93,8	87,5	
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											
7. Huyện Châu Thành A		159									
7.1. Xã Tân Hòa											
- Vị trí 1			6	45,0	45,0	45,0	45,0	100,0	100,0	100,0	
- Vị trí 2											
7.2. Xã Thành Xuân			6	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0	100,0	
- Vị trí 1											
- Vị trí 2											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Vị trí 2		9	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0	100,0
7.3. Xã Tân Phú Thạnh		6	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 1		6	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		6	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0	100,0
7.4. Xã Trường Long Tây		3	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 1		3	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		3	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 3		3	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	100,0	100,0	100,0
7.5. Xã Trường Long A		9	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 1		9	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		9	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	100,0	100,0	100,0
7.6. Xã Nhon Nghia A		6	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 1		6	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		6	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	100,0	100,0	100,0
7.7. Thị trấn Mật Ngàn		15	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 1		12	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		12	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0	100,0
7.8. Thị trấn Rach Gòi		9	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 1		9	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		9	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0	100,0
7.9. Thị trấn Cái Tắc		15	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 1		12	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		12	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0	100,0
7.10. Thị trấn Bảy Ngàn		9	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 1		6	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		6	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0	100,0

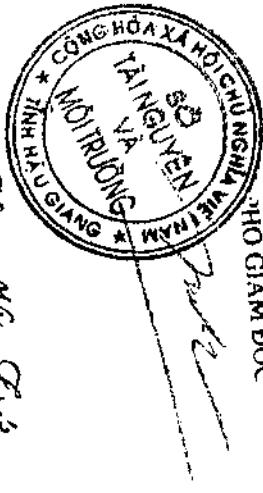
Hà Giang, ngày tháng 10 năm 2011

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra		Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
Xác nhận của Sở TN và MT (Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)	SỞ KHO GIÁM ĐỐC TÀI NGUYEN VA MOI TRUONG CONG HOA XA HỘI CHỦ NGHĨA NHÀ NƯỚC * NHÀ NƯỚC GIANG *	Phạm Văn Tỉnh						

Xác nhận của Sở TN và MT  
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người lập biểu  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Cao Thị Mộng





## BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

w/o/gp 000 / LAG

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
2.3. Xã Tân Thành		8									
- Vị trí 1,		2	50,0	48,7	47,5	62,0	57,0	52,0	80,6	85,5	91,3
- Vị trí 2		3	42,2	38,1	34,0	57,0	52,0	47,0	74,1	73,3	72,3
- Vị trí 3		3	41,0	32,5	24,0	52,0	47,0	42,0	78,8	69,2	57,2
2.4. Xã Đại Thành		5									
- Vị trí 1		1	52,4	52,4	52,4	62,0	57,0	52,0	84,5	91,9	100,7
- Vị trí 2											
- Vị trí 3		4	43,0	32,5	21,9	52,0	47,0	42,0	82,7	69,1	52,2
3. Huyện Vị Thủy											
3.1. Xã Kế Phanh		3	53	36	19		45				
- Vị trí 1											
3.2. Xã Vị Đông		12	32	31	30		40		80,00	77,50	-75,00
3.3. Xã Vĩnh Trung											
- Vị trí 1		6	70	49	28		45				
- Vị trí 2		5	70	67	64		40				
- Vị trí 3		7	144	94	44		35				
3.4. Xã Vĩnh Tường											
- Vị trí 1		2	88	56	24		35				
3.5. Xã V.T. Tây		6	24	21,5	19		40				
- Vị trí 2											
3.6. Xã Vị Thắng											
- Vị trí 1		3	34	29,5	25		40		85,00	73,75	-62,50
- Vị trí 2		5	29,7	28	26,5		35		84,86	80,00	75,71
3.7. Thị trấn Nàng Mau											
- Vị trí 1		12	91	60,5	30		50		182,00	121,00	60,00
3.8. Xã Vị Trung		6	45	39	33		45		100,00	86,67	73,33
- Vị trí 1											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra		Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Cao nhất	Bình quân	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Vị trí 2		7	49	38	27	40		122,50	95,00	67,50
3.9. Xã Vị Thủy										
- Vị trí 1		1	36			45		80,00	0,00	0,00
- Vị trí 2		5	117	75,5	34	40		292,50	188,75	85,00
3.10. Xã Vị Bình										
- Vị trí 2		5	44	34	24	40		110,00	85,00	60,00
4. Huyện Long Mỹ	Đồng bằng	178								
4.1. Xã Long Bình										
- Vị trí 2		20	380,0	198,0	16,0	35,0		1.085,7	565,7	45,7
- Vị trí 3		5	155,0	90,0	25,0	30,0		516,7	300,0	83,3
4.2. Xã Long Tri A										
- Vị trí 2		7	500,0	260,0	20,0	35,0		1.428,6	742,9	57,1
- Vị trí 3		8	67,0	42,0	18,0	30,0		223,3	140,0	60,0
4.3. Xã Long Tri A										
- Vị trí 2		14	232,0	126,0	20,0	35,0		662,9	360,0	57,1
- Vị trí 3		7	44,0	31,0	18,0	30,0		146,7	103,3	60,0
4.4. Xã Long Phú										
- Vị trí 2		3	35,0	32,0	29,0	35,0		100,0	91,4	82,9
- Vị trí 3		42	375,0	191,0	6,0	30,0		1.250,0	636,7	20,0
- Vị trí 4		6	35,0	25,0	15,0	25,0		140,0	100,0	60,0
4.5. Xã Tân Phú										
- Vị trí 3		29	398,0	203,0	9,0	30,0		1.326,7	676,7	30,0
- Vị trí 4		1	23,0	23,0	23,0	25,0		92,0	92,0	92,0
4.6. Xã Xà Phiên										
- Vị trí 3		13	75,0	41,0	7,0	30,0		250,0	136,7	23,3
4.7. Xã Thuận Hưng										
- Vị trí 3		23	184,0	94,0	3,0	30,0		613,3	313,3	10,0
4.8. Xã Luong Tâm										

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)	
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất		
- Vị trí 3	14	600,0	310,0	20,0	30,0				2.000,0	1.033,3	66,7
4.9. Thị trấn Trà Lồng	22	1.718,0	867,0	16,0	35,0				4.908,6	2.477,1	45,7
- Vị trí 2	9	29,0	15,0	1,0	30,0				96,7	50,0	3,3
- Vị trí 3											
4.10. Xã Lương Nghĩa	14	295,0	156,0	17,0	30,0				983,3	520,0	56,7
- Vị trí 3	5	39,0	29,0	19,0	25,0				156,0	116,0	76,0
- Vị trí 4											
4.11. Xã Vĩnh Thuận Đông	6	486,0	249,0	12,0	35,0				1.388,6	711,4	34,3
- Vị trí 2											
4.12. Thị trấn Long Mỹ	13	635,0	338,0	42,0	35,0				1.814,3	965,7	120,0
- Vị trí 2	2	200,0	156,0	112,0	30,0				666,7	520,0	373,3
- Vị trí 3											
4.13. Xã Thuận Hòa	21	200,0	118,0	35,0	35,0				571,4	337,1	100,0
- Vị trí 2	2	50,0	45,0	40,0	30,0				166,7	150,0	133,3
- Vị trí 3											
<b>5. Huyện Phung Hiệp</b>											
5.1. Thị trấn Cây Dương	45	68,0	56,0	44,0	45,0				151,1	124,4	97,8
- Vị trí 1	27	50,0	43,0	36,0	40,0				125,0	107,5	90,0
- Vị trí 2											
5.2. Thị trấn Kinh Cùng	12	70,0	61,5	53,0	45,0				155,6	136,7	117,8
- Vị trí 1	51	65,0	51,0	37,0	35,0				185,7	145,7	105,7
- Vị trí 3	12	62,0	51,0	40,0	30,0				206,7	170,0	133,3
- Vị trí 4											
5.3. Thị trấn Bùn Tàu	6	69,0	64,5	60,0	40,0				172,5	161,3	150,0
- Vị trí 2	54	52,0	44,5	37,0	35,0				148,6	127,1	105,7
- Vị trí 3											
5.4. Xã Phụng Hiệp	18	55,0	51,5	48,0	30,0				183,3	171,7	160,0
- Vị trí 3											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
5.5. Xã Tân Long											
- Vị trí 1		15	60,0	52,5	45,0	40,0	35,0	30,0	150,0	131,3	112,5
- Vị trí 2		69	60,0	47,5	35,0	35,0	30,0	171,4	135,7	100,0	
5.6. Xã Bình Thành											
- Vị trí 3		60	50,0	47,5	45,0	30,0	30,0	166,7	158,3	150,0	
5.7. Xã Thạnh Hòa											
- Vị trí 1		43	105,0	73,5	42,0	40,0	35,0	262,5	183,8	105,0	
- Vị trí 2		9	57,0	46,0	35,0	30,0	30,0	162,9	131,4	100,0	
- Vị trí 3		5	50,0	42,5	35,0	30,0	30,0	166,7	141,7	116,7	
5.8. Xã Hiệp Hưng											
- Vị trí 1		91	60,0	47,5	35,0	35,0	35,0	171,4	135,7	100,0	
- Vị trí 3		9	48,0	46,5	45,0	30,0	30,0	160,0	155,0	150,0	
5.9. Xã Hòa An											
- Vị trí 3		42	38,0	34,0	30,0	30,0	30,0	126,7	113,3	100,0	
5.10. Xã Tân Phước Hưng											
- Vị trí 3		60	39,0	35,5	32,0	30,0	30,0	130,0	118,3	106,7	
5.11. Xã Phượng Phú											
- Vị trí 2		15	42,0	37,5	33,0	35,0	30,0	120,0	107,1	94,3	
- Vị trí 3		27	41,0	35,0	29,0	29,0	25,0	136,7	116,7	96,7	
- Vị trí 4		3	30,0	29,5	29,0	25,0	25,0	120,0	118,0	116,0	
5.12. Xã Long Thành											
- Vị trí 1		30	74,0	66,5	59,0	40,0	40,0	185,0	166,3	147,5	
- Vị trí 2		24	61,0	57,0	53,0	35,0	35,0	174,3	162,9	151,4	
- Vị trí 3		27	45,0	43,0	41,0	30,0	30,0	150,0	143,3	136,7	
5.13. Xã Phượng Bình											
- Vị trí 2		39	50,0	42,5	35,0	35,0	35,0	142,9	121,4	100,0	
- Vị trí 3		27	48,0	39,0	30,0	30,0	30,0	160,0	130,0	100,0	
- Vị trí 4											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung địa, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	
5.14. Xã Hòa Mỹ		12	80,0	60,0	40,0	35,0	30,0	25,0	228,6	171,4	114,3
- Vị trí 2		18	60,0	54,5	30,8	30,0	23,0	20,0	200,0	181,7	102,7
- Vị trí 3		30	77,0	50,0	23,0	25,0			308,0	200,0	92,0
5.15. Xã Tân Bình											
- Vị trí 2		49	50,2	4,6	37,0	35,0			143,4	13,1	105,7
- Vị trí 3		51	46,0	38,0	30,0	30,0			153,3	126,7	100,0
6. Huyện Châu Thành	Dông Bằng	74									
6.1. Thị trấn Ngã Sáu		9	100,0	75,0	50,0	55,0			181,8	136,4	90,9
- Vị trí 1		9	50,0	50,0	50,0	50,0			100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2											
6.2. Thị trấn Mai Đàm		6	1.200,0	660,0	120,0	50,0			2.400,0	1.320,0	240,0
- Vị trí 1		6	1.200,0	660,0	120,0	50,0			2.400,0	1.320,0	240,0
- Vị trí 2											
6.3. Xã Phú Hữu		1	50,0			50,0			100,0		
- Vị trí 1		1	50,0			50,0			100,0		
- Vị trí 2											
6.4. Xã Đông Phước		6	100,0	67,5	35,0	50,0	30,0	45,0	200,0	135,0	70,0
- Vị trí 1		6	60,0	45,0	30,0	45,0			133,3	100,0	66,7
- Vị trí 2											
6.5. Xã Đông Phước A		8	480,0	257,5	35,0	50,0			960,0	515,0	70,0
- Vị trí 1		8	35,0	35,0	35,0	45,0			77,8	77,8	77,8
- Vị trí 2											
6.6. Xã Đông Thành		2	259,0	179,5	100,0	50,0			518,0	359,0	200,0
- Vị trí 1		2	259,0	179,5	100,0	50,0			518,0	359,0	200,0
- Vị trí 2											
6.7. Xã Đông Phú		5	80,0	80,0	80,0	50,0			160,0	160,0	160,0
- Vị trí 1		5	80,0	80,0	80,0	50,0			160,0	160,0	160,0

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra	Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định	Số sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)
- Vị trí 2		5	147,0	98,5	50,0
- Vị trí 1		3	40,0	40,0	40,0
- Vị trí 2		3	40,0	35,0	30,0
- Vị trí 1		2	50,0	45,0	40,0
- Vị trí 2		1	40,0	37,5	35,0
<b>6. Huyện Châu Thành</b>	<b>Dông hảng</b>	<b>74</b>			
- Vị trí 1		9	100,0	75,0	50,0
- Vị trí 2		9	50,0	50,0	50,0
<b>6.2. Thị trấn Mái Dầm</b>		<b>6</b>	<b>1.200,0</b>	<b>660,0</b>	<b>120,0</b>
- Vị trí 1					50,0
- Vị trí 2					2.400,0
<b>6.3. Xã Phú Hữu</b>		<b>1</b>	<b>50,0</b>	<b>50,0</b>	<b>100,0</b>
- Vị trí 1					
- Vị trí 2					
<b>6.4. Xã Đông Phước</b>		<b>6</b>	<b>100,0</b>	<b>67,5</b>	<b>35,0</b>
- Vị trí 1		6	60,0	45,0	30,0
- Vị trí 2					
<b>6.5. Xã Đông Phước A</b>		<b>8</b>	<b>480,0</b>	<b>257,5</b>	<b>35,0</b>
- Vị trí 1		8	35,0	35,0	35,0
- Vị trí 2					
<b>6.6. Xã Đông Thành</b>		<b>2</b>	<b>259,0</b>	<b>179,5</b>	<b>100,0</b>
- Vị trí 1					50,0
- Vị trí 2					518,0
<b>6.7. Xã Đông Phú</b>					<b>359,0</b>
					<b>200,0</b>

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Cao nhất	Bình quân thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		
- Vị trí 1	5	80,0	80,0	80,0	50,0	50,0	160,0	160,0	160,0	160,0		
- Vị trí 2	5	147,0	98,5	50,0	45,0	45,0	326,7	218,9	111,1			
6.8. Xã Phú An												
- Vị trí 1	3	40,0	40,0	40,0	50,0	50,0	80,0	80,0	80,0	80,0		
- Vị trí 2	3	40,0	35,0	30,0	45,0	45,0	88,9	77,8	66,7			
6.9. Xã Phú Tân												
- Vị trí 1	2	50,0	45,0	40,0	50,0	50,0	100,0	90,0	80,0			
- Vị trí 2	1	40,0	37,5	35,0	45,0	45,0	88,9	83,3	77,8			
7. Huyện Châu Thành A		171										
7.1. Xã Tân Hòa												
- Vị trí 1	9	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	100,0	100,0	100,0		
- Vị trí 2	6	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0		
7.2. Xã Thành Xuân												
- Vị trí 1	9	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	100,0	100,0	100,0		
- Vị trí 2	9	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0		
7.3. Xã Tân Phú Thạnh												
- Vị trí 1	6	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	100,0	100,0	100,0		
- Vị trí 2	6	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0		
7.4. Xã Trường Long Tây												
- Vị trí 1	3	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0		
- Vị trí 2	3	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	100,0	100,0	100,0		
- Vị trí 3	3	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0	100,0		
7.5. Xã Trường Long A												
- Vị trí 1	9	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0		
- Vị trí 2	9	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	100,0	100,0	100,0		
7.6. Xã Nhơn Nghĩa A												
- Vị trí 1	9	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0		
- Vị trí 2	6	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	100,0	100,0	100,0		

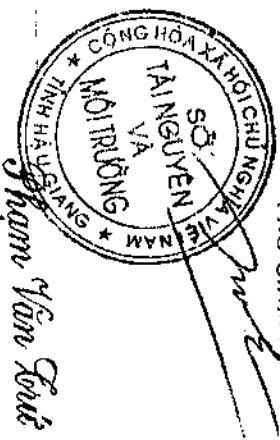
Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
7.7. Thị trấn Mới Ngàn											
- Vị trí 1		18	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		18	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0
7.8 Thị trấn Rạch Gòi											
- Vị trí 1		18	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2											
7.9. Thị trấn Cái Tắc											
- Vị trí 1		9	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		9	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0
7.10 Thị trấn Rãy Ngàn											
- Vị trí 1		6	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		6	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0

Xác nhận của Sở TN và MT  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người lập biểu  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Cao Thị Mộng

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phu Nhieu

Tỉnh Hậu Giang

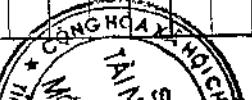
CỤC KINH TẾ  
VÀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT  
**CÔNG VĂN ĐỀN**  
Số: 24/  
Ngày 27 tháng 12 năm 1988

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐÃM  
**CÔNG VĂN**  
Số: 17/TT-QĐĐĐ  
Ngày 17 tháng 12 năm 1988

(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn: đất ở nông thôn)

Mẫu số 12  
ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1. Thành phố Vị Thanh	Đồng bằng	6									
1.1 Xã Vị Tân											
- Khu vực I (Đường 19/8)											
+ Vị trí 1		2	909,0	694,5	480,0				303,0	231,5	160,0
1.2 Xã Tân Tiến											
- Khu vực I											
+ Vị trí 1		2	1.667,0	1.266,0	865,0				476,3	361,7	247,1
. Đường Phạm Hùng											
. Quốc lộ 51		1		3.000,0					800,0		375,0
. Đường Rach Gốc		1		700,0					300,0		233,3
2. Thị xã Ngã Bảy	Đồng bằng	5									
2.1. Xã Đại Thành											
- Khu vực I											
+ Vị trí 1		3	254,5	156,7	59,0	600,0	380,0	160,0	42,4	41,2	36,9
2.2. Xã Hiệp Lợi											
- Khu vực I											
+ Vị trí 1		2	757,0	693,5	630,0	1.100,0	625,0	150,0	68,8	111,0	420,0
3. Huyện Vị Thủy	Đồng bằng										
3.1. Xã Vị Thanh											
- Khu vực 1		2	2.200,0	1.545,0	890,0				500,0	440,0	309,0
3.2. Xã Vĩnh Trung											
- Khu vực 3		10	510,0	330,0	150,0				150,0	340,0	220,0
3.3. Xã Vĩnh Tường											



Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Khu vực 1 (chợ)		1	450,0		300,0				150,0		
- Khu vực 2		3	375,0	225,0	76,0				250,0		
3.4. Xã <u>Vị Thắng</u>		1		500,0					150,0		50,7
- Khu vực 1 (Quốc lộ 61)											
3.5. Xã <u>Vị Thủy</u>		1									
- Khu vực 1											
3.6. Xã <u>Vị Bình</u>		4	535,0	417,0	300,0				300,0		
- Khu vực 1: Đường 931		1									
- Khu vực 2: Kênh 8000											
3.7. Xã <u>Vị Trung</u>											
- Khu vực 1 (Nút giao 61)		1									
4. Huyện <u>Long Mỹ</u>	Đồng bằng	18									
4.1. Xã <u>Long Bình</u>											
- Khu vực 1		7	1.667,0	1.019,0	370,0						
+ Vị trí 1											
4.2. Xã <u>Long Tri</u>											
- Khu vực 1		3	3.687,0	2.322,0	958,0						
+ Vị trí 1											
4.3. Xã <u>Long Tri A</u>		2	167,0	150,0	133,0						
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1											
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1											
4.4. Xã <u>Lương Tâm</u>		3	120,0	115,0	110,0						
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1											

Nội dung	Vùng đồng bằng, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra		Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)	
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
<b>5. Huyện Phụng Hiệp</b>	<b>Đồng bằng</b>							
- Khu vực 1		1	500,0	425,0	350,0	350,0	142,9	121,4
+ Vị trí 1								100,0
- Khu vực 2		17	250,0	200,0	150,0	150,0	166,7	133,3
+ Vị trí 2								100,0
<b>5.2. Xã Tân Long</b>								
- Khu vực 1		18	2.200,0	1.450,0	700,0	1.200,0	850,0	500,0
+ Vị trí 1								183,3
- Khu vực 2		66	350,0	250,0	150,0	150,0	233,3	166,7
+ Vị trí 2								100,0
<b>5.3. Xã Bình Thành</b>								
- Khu vực 2		60	472,0	344,5	217,0	150,0	314,7	229,7
+ Vị trí 2								144,7
<b>5.4. Xã Thanh Hòa</b>								
- Khu vực 1								
+ Vị trí 1		16	2.900,0	2.050,0	1.200,0	2.100,0	1.550,0	1.000,0
. Quốc lộ 61		8	1.800,0	1.055,0	310,0	720,0	460,0	200,0
. Tỉnh lộ 928								250,0
- Khu vực 2		33	190,0	180,0	170,0	150,0	135,0	120,0
+ Vị trí 2								126,7
<b>5.5. Xã Hiệp Hưng</b>								
- Khu vực 1								
+ Vị trí 1								
. Tỉnh lộ 927		27	693,0	617,5	542,0	350,0	198,0	176,4
. Tỉnh lộ 928		21	560,0	455,0	350,0	200,0	280,0	227,5
- Khu vực 2								175,0
+ Vị trí 2		42	288,0	219,0	150,0	150,0	192,0	146,0
								100,0

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
5.6. Xã Hòa An									
- Khu vực 2									
+ Vị trí 1		42	400,0	325,0	250,0	250,0		160,0	130,0
5.7. Xã Tân Phước Hưng									100,0
- Khu vực 2									
+ Vị trí 2		60	245,0	212,5	180,0	150,0		163,3	141,7
5.8. Xã Phương Phú									
- Khu vực 1 (Đường 928)									
+ Vị trí 1		21	297,0	248,5	200,0	200,0		148,5	124,3
- Khu vực 2									100,0
+ Vị trí 2		24	242,0	214,0	186,0	150,0		161,3	142,7
5.9. Xã Long Thành									
- Khu vực 1 (QL 61)									
+ Vị trí 1		12	3.850,0	2.375,0	900,0	1.100,0	900,0	700,0	350,0
- Khu vực 2									
+ Vị trí 2		69	280,0	215,0	150,0	150,0		186,7	143,3
5.10. Xã Phương Bình									
- Khu vực 1 (ĐT 927)									
+ Vị trí 1		12	380,0	315,0	250,0	250,0		152,0	126,0
- Khu vực 2									
+ Vị trí 2		54	250,0	200,0	150,0	150,0		166,7	133,3
5.11. Xã Hòa Mỹ									
- Khu vực 1 (ĐT 928)									
+ Vị trí 1		18	6.250,0	3.250,0	250,0	500,0	350,0	200,0	1.250,0
- Khu vực 2									
+ Vị trí 2		42	377,0	248,5	120,0	150,0	135,0	120,0	251,3
5.12. Xã Tân Bình									
- Khu vực 1 (QL 61)									

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra		Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)	
			Cao nhất	Bình quân thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất
+ Vị trí 1		51	2.400,0	1.603,0	806,0	1.000,0	900,0	800,0
- Khu vực 2								240,0
+ Vị trí 2		48	225,0	188,0	151,0		150,0	178,1
<b>6. Huyện Châu Thành</b>	<b>Đồng bằng</b>	<b>21</b>						
<i>6.1. Xã Phú Hữu A</i>								
- Khu vực 2								
+ Vị trí 1		1	100,0	100,0	100,0		150,0	66,7
+ Vị trí 1		8	200,0	200,0	200,0		500,0	66,7
<i>6.2. Xã Đông Phước A</i>								
- Khu vực 1								
+ Vị trí 1								
<i>6.3. Xã Đông Thành</i>								
- Khu vực 1								
+ Vị trí 1		2	1.333,0	766,5	200,0		2.000,0	66,7
<i>6.4. Xã Đồng Phú</i>								
- Khu vực 2								
+ Vị trí 1		5	1.666,0	858,0	50,0		150,0	1.110,7
<i>6.5. Xã Phú An</i>								
- Khu vực 2								
+ Vị trí 1		3	200,0	175,0	150,0		150,0	133,3
<i>6.6. Xã Phú Tân</i>								
- Khu vực 2								
+ Vị trí 1								
<b>7. Huyện Châu Thành A</b>	<b>Đồng bằng</b>	<b>63</b>						
<i>7.1. Xã Tân Hòa</i>								
- Khu vực 1								
+ Vị trí 1		9	600,0	391,0	182,0	300,0	210,0	200,0
<i>7.2. Xã Thành Xuân</i>								
- Khu vực 1								



Nội dung	Vùng đồng bằng, trung địa, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra		Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)	
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
+ Vị trí 1		12	2.200,0	1.165,0	130,0	1.000,0	560,0	120,0	220,0
7.3. Xã Tân Phú Thành									208,0
- Khu vực 1		15	2.207,0	1.153,0	100,0	3.200,0	1.660,0	120,0	69,0
+ Vị trí 1		6	160,0	117,0	85,0	200,0	160,0	120,0	80,0
7.4. Xã Trường Long Tây									73,1
- Khu vực 1		12	500,0	310,0	120,0	200,0	160,0	120,0	93,8
+ Vị trí 1		9	400,0	265,0	130,0	220,0	170,0	120,0	181,8
7.5. Xã Trường Long A									155,9
- Khu vực 1		12	500,0	310,0	120,0	200,0	160,0	120,0	100,0
+ Vị trí 1		9	400,0	265,0	130,0	220,0	170,0	120,0	108,3

Xác nhận của Sở TN và MT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)  
PHÓ GIÁM ĐỐCNgười lập biểu  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Cao Thị Mộng







Nội dung	Loại đô thị	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			Số sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
- Vị trí 1		3	1.500,0	854,0	208,0				Bổ sung giá
7.12. Đường Công vụ thị trấn Rạch Gòi									
- Vị trí 1		3	1.000,0	950,0	900,0				Bổ sung giá
7.13. Đường Vị Thanh - Càn Thơ (đoạn thị trấn Bảy Ngàn)									
- Vị trí 1		3	55,0	52,5	50,0				Bổ sung giá
7.14. Đường 932 (đoạn 5.000-6.000)									
- Vị trí 1		3	50,0	50,0	50,0				Bổ sung giá
7.15. Đường Vị Thanh - Càn Thơ (đoạn thị trấn Một Ngàn)									
- Vị trí 1		3	1.200,0	1.000,0	800,0				Bổ sung giá
7.16. Đường Công vụ thị trấn Một Ngàn									
- Vị trí 1		3	1.000,0	950,0	900,0				Bổ sung giá
7.17. Khu Tái định cư huyện Châu Thành A									
- Vị trí 1		3	1.000,0	826,0	652,0				Bổ sung giá

Xác nhận của Sở TN và MT

Hợp đồng số họ tên và đóng dấu



Người lập biểu  
(Ký và ghi rõ họ tên)  


Cao Thị Mộng













Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra		Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
6.2. Thị trấn Mai Dâm		6	1.245,0	672,5	100,0	40,0	3.112,5	1.681,3	250,0
- Vị trí 1									
- Vị trí 2									
6.3. Xã Phú Hữu		1		220,0		40,0			550,0
- Vị trí 1									
- Vị trí 2									
6.4. Xã Đông Phuộc		6	100,0	67,5	35,0	40,0	250,0	168,8	87,5
- Vị trí 1									
- Vị trí 2									
6.5. Xã Đông Phuộc A		6	30,0	30,0	30,0	35,0	85,7	85,7	85,7
- Vị trí 1									
- Vị trí 2									
6.6. Xã Đông Thành		8	60,0	45,0	30,0	40,0	150,0	112,5	75,0
- Vị trí 1									
- Vị trí 2									
6.7. Xã Đồng Phú		8	40,0	30,5	21,0	35,0	114,3	87,1	60,0
- Vị trí 1									
- Vị trí 2									
6.8. Xã Phú An		3	40,0	37,5	35,0	40,0	100,0	93,8	87,5
- Vị trí 1									
- Vị trí 2									
6.9. Xã Phú Tân		3	40,0	35,5	31,0	35,0	114,3	101,4	88,6
- Vị trí 1									
- Vị trí 2									
7. Huyện Châu Thành A		159							
7.1. Xã Tân Hòa									
- Vị trí 1		6	45,0	45,0	45,0	45,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		6	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0	100,0
7.2. Xã Thành Xuân		9	45,0	45,0	45,0	45,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 1									



Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
Xác nhận của Sở TN và MT (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)											

Xác nhận của Sở TN và MT  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

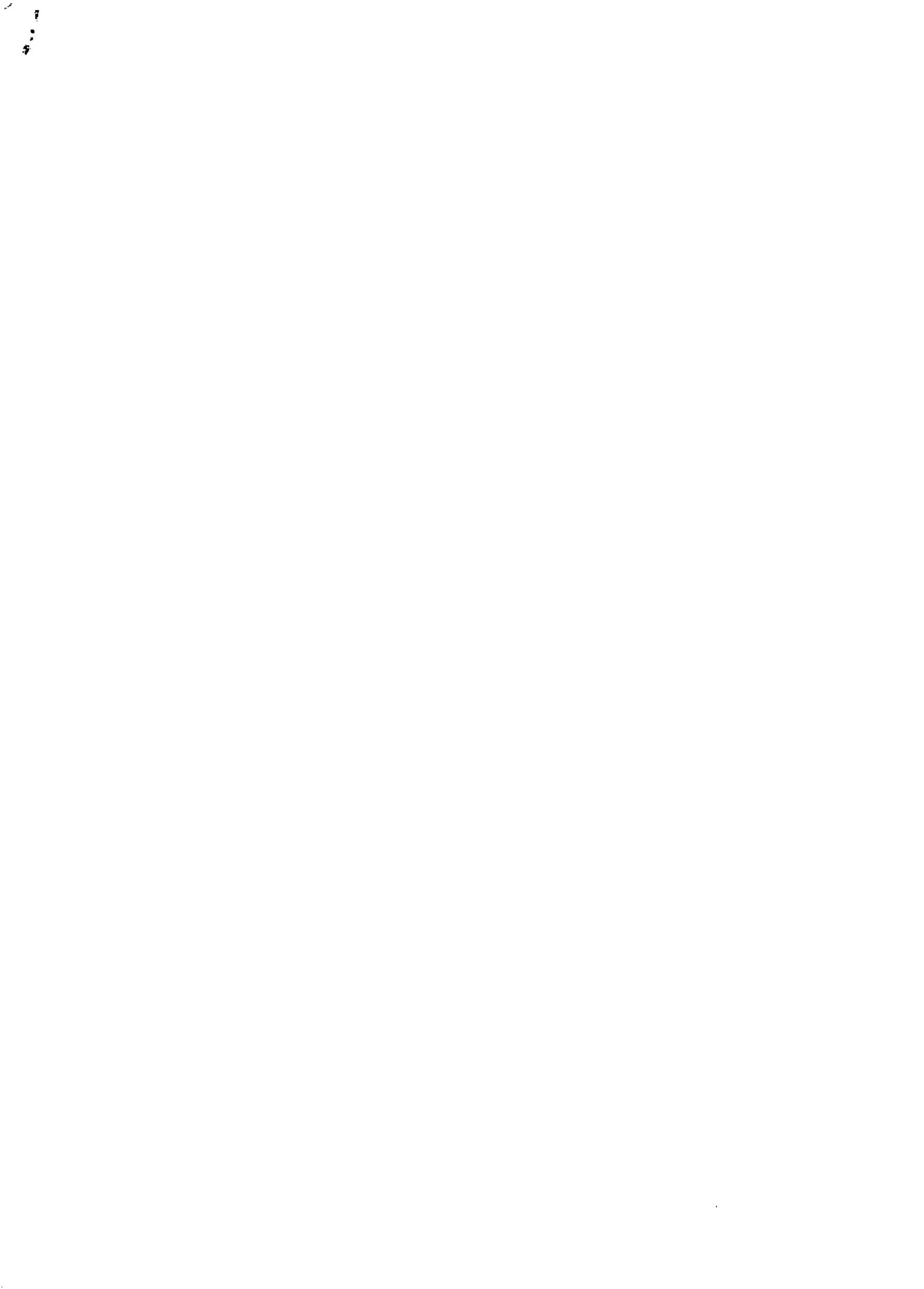
Người lập biểu  
(Ký và ghi rõ họ tên)



Cao Thị Mộng

Phạm Văn Giút





**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT**  
*(Áp dụng đối với đất trồng cây lâu năm)*

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

<b>Nội dung</b>	<b>Vùng đồng bằng, trung du, miền núi</b>	<b>Giá đất điều tra</b>			<b>Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định</b>			<b>So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)</b>			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>1. Thành phố Vị Thanh</b>	<b>Đồng bằng</b>	<b>59</b>									
- Vị trí 2		9	650,0	368,1	100,0	50,0		1.300,0	736,2		200,0
<b>1.2. Phường IV</b>		<b>12</b>	1.933,0	702,4	200,0	50,0		3.866,0	1.404,8		400,0
- Vị trí 2		13	1.100,0	480,1	200,0	50,0		2.200,0	960,2		400,0
<b>1.3. Phường V</b>		<b>13</b>									
- Vị trí 2		11	1.000,0	394,0	80,0	50,0		2.000,0	788,0		160,0
- Vị trí 3		3	150,0	91,7	55,0	45,0		333,3	203,8		122,2
<b>1.5. Xã Tân Tiến</b>		<b>11</b>									
- Vị trí 2		7	400,0	211,1	43,0	45,0		888,9	469,1		95,6
- Vị trí 3		4	160,0	136,7	30,0	40,0		400,0	341,8		75,0
<b>1.6. Xã Tân Tiến</b>		<b>3</b>									
- Vị trí 3		6	710,0	384,5	175,0	40,0		1.775,0	961,3		437,5
- Vị trí 4		3	377,0	136,3	12,0	35,0		1.077,1	389,4		34,3
<b>2. Thị xã Ngã Bảy</b>	<b>Đồng bằng</b>	<b>19</b>									
<b>2.1. Phường Ngã Bảy</b>		<b>2</b>									
- Vị trí 1											
- Vị trí 2		2	40,0	36,5	33,0	67,0	59,5	52,0	59,7	61,3	63,5
<b>2.2. Phường Hiệp Thành</b>		<b>4</b>									
- Vị trí 1		4	58,3	32,5	6,7	67,0	62,0	57,0	87,1	52,4	11,7
- Vị trí 2											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
2.3. Xã Tân Thành		8									
- Vị trí 1		2	50,0	48,7	47,5	62,0	57,0	52,0	80,6	85,5	91,3
- Vị trí 2		3	42,2	38,1	34,0	57,0	52,0	47,0	74,1	73,3	72,3
- Vị trí 3		3	41,0	32,5	24,0	52,0	47,0	42,0	78,8	69,2	57,2
2.4. Xã Đại Thành		5									
- Vị trí 1		1	52,4	52,4	52,4	62,0	57,0	52,0	84,5	91,9	100,7
- Vị trí 2											
- Vị trí 3		4	43,0	32,5	21,9	52,0	47,0	42,0	82,7	69,1	52,2
3. Huyện Vị Thủy											
3.1. Xã Vị Thành		3	53	36	19		45		117,78	80,00	42,22
3.2. Xã Vị Đông		12	32	31	30		40		80,00	77,50	75,00
3.3. Xã Vĩnh Trung		6	70	49	28		45		155,56	108,89	62,22
- Vị trí 1		5	70	67	64		40				
- Vị trí 2		7	144	94	44		35				
3.4. Xã Vĩnh Tường		2	88	56	24		35		251,43	160,00	68,57
3.5. Xã V.T. Tây		6	24	21,5	19		40		60,00	53,75	47,50
3.6. Xã Vị Thắng		3	34	29,5	25				85,00	73,75	62,50
- Vị trí 2		5	29,7	28	26,5		35		84,86	80,00	75,71
3.7. Thị trấn Nàng Mai		12	91	60,5	30		50		182,00	121,00	60,00
3.8. Xã Vị Trung		6	45	39	33		45		100,00	86,67	73,33

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra		Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)	
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Vị trí 2		7	49	38	27	40	122,50	95,00
3.9. Xã Vị Thủy								67,50
- Vị trí 1		1	36			45	80,00	0,00
- Vị trí 2		5	117	75,5	34	40	292,50	188,75
3.10. Xã Vị Bình								85,00
- Vị trí 2		5	44	34	24	40	110,00	85,00
4. Huyện Long Mỹ	Đồng bằng	178						
4.1. Xã Long Bình								
- Vị trí 2		20	380,0	198,0	16,0	35,0	1.085,7	565,7
- Vị trí 3		5	155,0	90,0	25,0	30,0	516,7	300,0
4.2. Xã Long Trị								83,3
- Vị trí 3		7	500,0	260,0	20,0	35,0	1.428,6	742,9
- Vị trí 2		8	67,0	42,0	18,0	30,0	223,3	140,0
4.3. Xã Long Trị A								
- Vị trí 2		14	232,0	126,0	20,0	35,0	662,9	360,0
- Vị trí 3		7	44,0	31,0	18,0	30,0	146,7	103,3
4.4. Xã Long Phú								60,0
- Vị trí 2		3	35,0	32,0	29,0	35,0	100,0	91,4
- Vị trí 3		42	375,0	191,0	6,0	30,0	1.250,0	636,7
- Vị trí 4		6	35,0	25,0	15,0	25,0	140,0	100,0
4.5. Xã Tân Phú								60,0
- Vị trí 3		29	398,0	203,0	9,0	30,0	1.326,7	676,7
- Vị trí 4		1	23,0	23,0	23,0	25,0	92,0	92,0
4.6. Xã Xà Phiên								
- Vị trí 3		13	75,0	41,0	7,0	30,0	250,0	136,7
4.7. Xã Thuận Hưng								23,3
- Vị trí 3		23	184,0	94,0	3,0	30,0	613,3	313,3
4.8. Xã Luong Tâm								10,0

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Cao nhất	Bình quân thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
- Vị trí 3	4.9. Thị trấn Trà Lồng	14	600,0	310,0	20,0	30,0		2.000,0	1.033,3	66,7	
- Vị trí 2		22	1.718,0	867,0	16,0	35,0		4.908,6	2.477,1	45,7	
- Vị trí 3		9	29,0	15,0	1,0	30,0		96,7	50,0	3,3	
- Vị trí 4	4.10. Xã Luong Nghia	14	295,0	156,0	17,0	30,0		983,3	520,0	56,7	
- Vị trí 3		5	39,0	29,0	19,0	25,0		156,0	116,0	76,0	
- Vị trí 4	4.11. Xã VĨnh Thuận Đông	6	486,0	249,0	12,0	35,0		1.388,6	711,4	34,3	
- Vị trí 2	4.12. Thị trấn Long Mỹ	13	635,0	338,0	42,0	35,0		1.814,3	965,7	120,0	
- Vị trí 2		2	200,0	156,0	112,0	30,0		666,7	520,0	373,3	
- Vị trí 3	4.13. Xã Thuận Hòa	21	200,0	118,0	35,0	35,0		571,4	337,1	100,0	
- Vị trí 2		2	50,0	45,0	40,0	30,0		166,7	150,0	133,3	
- Vị trí 3											
<b>5. Huyện Phụng Hiệp</b>											
5.1. Thị trấn Cây Dương	45	68,0	56,0	44,0	45,0			151,1	124,4	97,8	
- Vị trí 1		27	50,0	43,0	36,0	40,0		125,0	107,5	90,0	
- Vị trí 2	5.2. Thị trấn Kinh Cùng	12	70,0	61,5	53,0	45,0		155,6	136,7	117,8	
- Vị trí 1		51	65,0	51,0	37,0	35,0		185,7	145,7	105,7	
- Vị trí 3		12	62,0	51,0	40,0	30,0		206,7	170,0	133,3	
- Vị trí 4	5.3. Thị trấn Bến Tau	6	69,0	64,5	60,0	40,0		172,5	161,3	150,0	
- Vị trí 2		54	52,0	44,5	37,0	35,0		148,6	127,1	105,7	
- Vị trí 3	5.4. Xã Phụng Hiệp	18	55,0	51,5	48,0	30,0		183,3	171,7	160,0	
- Vị trí 3											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra		Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		Số sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
5.5. Xã Tân Long									
- Vị trí 1		15	60,0	52,5	45,0	40,0	150,0	131,3	112,5
- Vị trí 2		69	60,0	47,5	35,0	35,0	171,4	135,7	100,0
5.6. Xã Bình Thành									
- Vị trí 3		60	50,0	47,5	45,0	30,0	166,7	158,3	150,0
5.7. Xã Thành Hòa									
- Vị trí 1		43	105,0	73,5	42,0	40,0	262,5	183,8	105,0
- Vị trí 2		9	57,0	46,0	35,0	35,0	162,9	131,4	100,0
- Vị trí 3		5	50,0	42,5	35,0	30,0	166,7	141,7	116,7
5.8. Xã Hiệp Hưng									
- Vị trí 2		91	60,0	47,5	35,0	35,0	171,4	135,7	100,0
- Vị trí 3		9	48,0	46,5	45,0	30,0	160,0	155,0	150,0
5.9. Xã Hòa An									
- Vị trí 3		42	38,0	34,0	30,0	—	34,0	126,7	113,3
5.10. Xã Tân Phước Hưng									
- Vị trí 3		60	39,0	35,5	32,0	30,0	130,0	118,3	106,7
5.11. Xã Phượng Phú									
- Vị trí 2		15	42,0	37,5	33,0	35,0	120,0	107,1	94,3
- Vị trí 3		27	41,0	35,0	29,0	30,0	136,7	116,7	96,7
- Vị trí 4		3	30,0	29,5	29,0	25,0	120,0	118,0	116,0
5.12. Xã Long Thành									
- Vị trí 1		30	74,0	66,5	59,0	40,0	185,0	166,3	147,5
- Vị trí 2		24	61,0	57,0	53,0	—	174,3	162,9	151,4
- Vị trí 3		27	45,0	43,0	41,0	30,0	150,0	143,3	136,7
5.13. Xã Phượng Bình									
- Vị trí 2		39	50,0	42,5	35,0	35,0	142,9	121,4	100,0
- Vị trí 3		27	48,0	39,0	30,0	30,0	160,0	130,0	100,0
- Vị trí 4									

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra	Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)	
				Cao nhất	Bình quân thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Bình quân
5.14. Xã Hòa Mỹ		12	80,0	60,0	40,0	35,0	35,0	228,6	171,4
- Vị trí 1		18	60,0	54,5	30,8	30,0	30,0	200,0	181,7
- Vị trí 3		30	77,0	50,0	23,0	25,0	25,0	308,0	102,7
- Vị trí 4								200,0	92,0
5.15. Xã Tân Bình		49	50,2	4,6	37,0	35,0	35,0	143,4	105,7
- Vị trí 2		51	46,0	38,0	30,0	30,0	30,0	153,3	126,7
- Vị trí 3									100,0
6. Huyện Châu Thành	Dông bằng	74							
6.1. Thị trấn Ngã sáu									
- Vị trí 1		9	100,0	75,0	50,0	55,0	55,0	181,8	136,4
- Vị trí 2		9	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	90,9
6.2. Thị trấn Mái Dầm		6	1.200,0	660,0	120,0	50,0	50,0	2.400,0	1.320,0
- Vị trí 1									240,0
- Vị trí 2									
6.3. Xã Phú Hữu		1				50,0	50,0		100,0
- Vị trí 1									
- Vị trí 2									
6.4. Xã Đông Phuộc		6	100,0	67,5	35,0	50,0	50,0	200,0	135,0
- Vị trí 1		6	60,0	45,0	30,0	45,0	45,0	133,3	100,0
- Vị trí 2									66,7
6.5. Xã Đông Phuộc A		8	480,0	257,5	35,0	50,0	50,0	960,0	515,0
- Vị trí 1		8	35,0	35,0	35,0	45,0	45,0	77,8	77,8
- Vị trí 2									
6.6. Xã Đông Thành		2	259,0	179,5	100,0	50,0	50,0	518,0	359,0
- Vị trí 1									200,0
6.7. Xã Đông Phú		5	80,0	80,0	80,0	50,0	50,0	160,0	160,0
- Vị trí 1									

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu		Giá đất điều tra		Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)	
		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Vị trí 2		5	147,0	98,5	50,0	45,0	326,7	218,9	111,1
6.8. Xã Phú An									
- Vị trí 1		3	40,0	40,0	40,0	50,0	80,0	80,0	80,0
- Vị trí 2		3	40,0	35,0	30,0	45,0	88,9	77,8	66,7
6.9. Xã Phú Tân									
- Vị trí 1		2	50,0	45,0	40,0	50,0	100,0	90,0	80,0
- Vị trí 2		1	40,0	37,5	35,0	45,0	88,9	83,3	77,8
<b>6. Huyện Châu Thành</b>	<b>Đồng bằng</b>	<b>74</b>							
6.1. Thị trấn Ngã sáu									
- Vị trí 1		9	100,0	75,0	50,0	55,0	181,8	136,4	90,9
- Vị trí 2		9	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0
6.2. Thị trấn Mai Đàm									
- Vị trí 1		6	1.200,0	660,0	120,0	50,0	-2.400,0	-1.320,0	240,0
- Vị trí 2									
6.3. Xã Phú Hữu									
- Vị trí 1		1	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2									
6.4. Xã Đồng Phước									
- Vị trí 1		6	100,0	67,5	35,0	50,0	200,0	135,0	70,0
- Vị trí 2		6	60,0	45,0	30,0	45,0	133,3	100,0	66,7
6.5. Xã Đồng Phước A									
- Vị trí 1		8	480,0	257,5	35,0	50,0	960,0	515,0	70,0
- Vị trí 2		8	35,0	35,0	35,0	45,0	77,8	77,8	77,8
6.6. Xã Đông Thành									
- Vị trí 1		2	259,0	179,5	100,0	50,0	518,0	359,0	200,0
- Vị trí 2									
6.7. Xã Đông Phú									

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra			Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
			Cao nhất	Bình quân thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
- Vị trí 1		5	80,0	80,0	80,0	50,0		160,0	160,0	160,0	
- Vị trí 2		5	147,0	98,5	50,0	45,0		326,7	218,9	111,1	
6.8. Xã Phú An											
- Vị trí 1		3	40,0	40,0	40,0	50,0	50,0		80,0	80,0	80,0
- Vị trí 2		3	40,0	35,0	30,0	45,0	45,0		88,9	77,8	66,7
6.9. Xã Phú Tân											
- Vị trí 1		2	50,0	45,0	40,0	50,0	50,0		100,0	90,0	80,0
- Vị trí 2		1	40,0	37,5	35,0	45,0	45,0		88,9	83,3	77,8
7. Huyện Châu Thành A		171									
7.1. Xã Tân Hòa											
- Vị trí 1		9	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		6	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0
7.2. Xã Thạnh Xuân											
- Vị trí 1		9	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		9	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0
7.3. Xã Tân Phú Thạnh											
- Vị trí 1		6	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	55,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		6	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0
7.4. Xã Trường Long Tây											
- Vị trí 1		3	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		3	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 3		3	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	100,0	100,0	100,0
7.5. Xã Trường Long A-											
- Vị trí 1		9	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		9	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	100,0	100,0	100,0
7.6. Xã Nhơn Nghĩa A											
- Vị trí 1		9	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		6	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	100,0	100,0	100,0

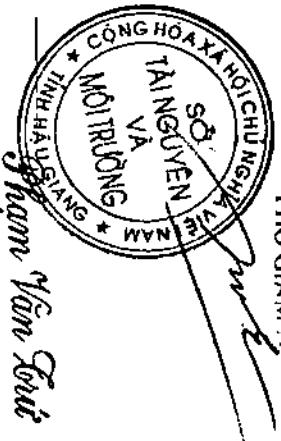
Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra		Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định		So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
7.7. Thị trấn Mật Ngàn								
- Vị trí 1		18	55,0	55,0	55,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		18	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0
7.8. Thị trấn Rach Gòi								
- Vị trí 1		18	55,0	55,0	55,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2								
7.9. Thị trấn Cái Tắc								
- Vị trí 1		9	55,0	55,0	55,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		9	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0
7.10. Thị trấn Bảy Ngàn								
- Vị trí 1		6	55,0	55,0	55,0	100,0	100,0	100,0
- Vị trí 2		6	50,0	50,0	50,0	100,0	100,0	100,0

Xác nhận của Sở TN và MT  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC

Người lập biểu  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Cao Thị Mộng



Phạm Văn Sơn